

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG.....	1
1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường	1
2. Quy mô đào tạo.....	1
3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất.....	3
3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất.....	3
3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia).....	3
II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG	22
1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu	22
1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:	22
1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị	23
1.3. Thống kê phòng học	68
1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện	72
2. Danh sách giảng viên	74
2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu.....	74
2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng.....	130
III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH 2020	146
1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy	146
1.1. Đối tượng tuyển sinh	146
1.2. Phạm vi tuyển sinh:	146
1.3. Phương thức tuyển sinh:	146
1.3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển	146
1.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	148
1.3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi TN THPT năm 2020	149
1.3.4. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi TN THPT hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu	149
1.3.5. Xét tuyển theo quy định của Đại học Huế.....	153
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	155
1.4.1. Danh mục ngành tuyển sinh.....	155
1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh	161
1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2020:	186
1.6. Một số thông tin cần thiết khác:	186
1.7. Tổ chức tuyển sinh	187
1.7.1. Quy trình tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu	187
1.7.2. Tổ chức xét tuyển	188
1.7.3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, chế độ thông tin; báo cáo và giải quyết các khiếu nại tố cáo	190
1.8. Chính sách ưu tiên	190
1.8.1. Chính sách ưu tiên về khu vực, đối tượng.....	190

1.8.2. Chính sách miễn giảm học phí và học bổng	190
1.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm	193
1.9.1. Trường Đại học Luật	193
1.9.2. Khoa Giáo dục thể chất:	193
1.9.3. Khoa Du lịch	193
1.9.4. Trường Đại học Ngoại ngữ.....	194
1.9.5. Trường Đại học Kinh tế:.....	194
1.9.6. Trường Đại học Nông Lâm	194
1.9.7. Trường Đại học Nghệ thuật	194
1.9.8. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.....	194
1.9.9. Trường Đại học Sư phạm:	194
1.9.10. Trường Đại học Khoa học	195
1.9.11. Trường Đại học Y Dược	195
1.9.12. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	195
1.9.13. Khoa Quốc tế:	195
1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm.....	195
1.11. Tình hình việc làm.....	196
1.12. Tài chính (VNĐ).....	198
2. Tuyển sinh vừa làm vừa học.....	198
2.1. Đối tượng tuyển sinh	198
2.2. Phạm vi tuyển sinh	198
2.3. Phương thức tuyển sinh	198
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	198
2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển	200
2.6. Tổ chức tuyển sinh	201
2.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển	201
2.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển.....	201
2.7. Chính sách ưu tiên	202
2.8. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển.....	202
2.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.....	202
2.10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm.....	202
3. Tuyển sinh cấp bằng đại học thứ hai.....	203
3.1. Đối tượng tuyển sinh	203
3.2. Phạm vi tuyển sinh	203
3.3. Phương thức tuyển sinh	203
3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	203
3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển	206
3.6. Tổ chức tuyển sinh	207
3.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển	207

2.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	207
3.7. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển	207
3.8. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm	208
3.9. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm.....	208
4. Tuyển sinh đặt hàng.....	208
4.1. Đối tượng tuyển sinh	208
4.2. Phạm vi tuyển sinh	208
4.3. Phương thức tuyển sinh	208
4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	209
4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển	210
4.6. Tổ chức tuyển sinh	210
4.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển	210
4.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển.....	210
4.7. Chính sách ưu tiên	210
4.8. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển.....	210
4.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:	210
4.10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm.....	210
4.11. Một số thông tin khác	210
5. Tuyển sinh liên thông.....	211
5.1. Đối tượng tuyển sinh	211
5.2. Phạm vi tuyển sinh	211
5.3. Phương thức tuyển sinh	211
5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh.....	211
5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển	216
5.6. Tổ chức tuyển sinh	217
5.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển	217
5.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển.....	217
5.7. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển.....	218
5.8. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm	219
5.9. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm.....	219

Thừa Thiên Huế, ngày tháng năm 2020

ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2020

Đại học Huế xây dựng đề án tuyển sinh năm 2020 với những nội dung sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TRƯỜNG

1. Tên trường, sứ mạng, địa chỉ các trụ sở và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường

- **Tên trường:** Đại học Huế.

- **Sứ mạng:** Sứ mạng của Đại học Huế là thúc đẩy sự phát triển đất nước và khu vực bằng việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và sản phẩm khoa học - công nghệ tiên tiến, hiệu quả.

- **Trụ sở chính:** Số 03 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

- **Website:** www.hueuni.edu.vn; **Email:** office@hueuni.edu.vn

2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	NCS	Học viên CH	ĐH	
			GD chính quy	GDTX
1. Trường Đại học Luật, Đại học Huế (DHA)				
Nhóm ngành III	7	616	3986	
Tổng	7	616	3986	
2. Khoa Giáo dục Thể chất, Đại học Huế (DHC)				
Nhóm ngành I			45	LTCQ: 50 LTVLVH:100
Tổng			45	150
3. Khoa Du lịch - Đại học Huế (DHD)				
Nhóm ngành III			505	
Nhóm ngành VII	1	195	2500	
Tổng	1	195	3005	
4. Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế (DHF)				
Nhóm ngành I*				
Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh	19	39		
Sư phạm Tiếng Anh			239	149
Sư phạm Tiếng Pháp			41	
Sư phạm Tiếng Trung			105	
Nhóm ngành VII		18	4818	440
Tổng	19	57	5203	589
5. Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế (DHK)				

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại			
	NCS	Học viên CH	ĐH	
			GD chính quy	GDTX
Nhóm ngành III	15	771	5048	37
Nhóm ngành V	5	0	249	
Nhóm ngành VII	1	22	864	86
Tổng	21	793	6161	123
6. Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế (DHL)				
Nhóm ngành III			61	
Nhóm ngành IV			14	
Nhóm ngành V	40	182	4517	53
Nhóm ngành VII	10	286	324	21
Tổng	50	468	4916	74
7. Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế (DHN)				
Nhóm ngành I*				
<i>Sư phạm Mỹ thuật</i>			15	446
Nhóm ngành II			178	
Nhóm ngành V			39	
Tổng			232	446
8. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, Đại học Huế (DHQ)				
Nhóm ngành III			11	
Nhóm ngành V			107	
Tổng			118	
9. Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế (DHS)				
Nhóm ngành I	20	659	3389	3207
Nhóm ngành IV	27	116	21	0
Nhóm ngành V	2	24	0	0
Nhóm ngành VII	12	70	141	0
Tổng	61	869	3551	3027
10. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế (DHT)				
Nhóm ngành IV	45	215	453	
Nhóm ngành V	11	202	1523	
Nhóm ngành VII	47	318	1289	572
Tổng	103	735	3265	572
11. Trường Đại học Y Dược, Đại học Huế (DHY)				
Nhóm ngành VI	74	432	7255	556 LTCQ; 594 LTVLVH
Tổng	74	432	7255	1150
12. Khoa Quốc tế (DHI)				
Nhóm ngành V		7	6	
Tổng		7	6	

Ghi chú:

- LTCQ: Liên thông chính quy;
- LTVLVH: Liên thông vừa làm vừa học ;
- B2 CQ: Bảng 2 chính quy;
- B2 VLVH: Bảng 2 vừa làm vừa học.

3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Trong năm 2018 và 2019, Đại học Huế tuyển sinh theo 03 phương thức sau:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT: Áp dụng cho tất cả các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

- Xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi TN THPT kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu: Áp dụng cho Khoa Giáo dục Thể chất, ngành Kiến trúc; ngành Quy hoạch vùng và đô thị (năm 2019) thuộc Trường Đại học Khoa học, ngành Giáo dục Mầm non; ngành Sư phạm Âm nhạc (năm 2019) thuộc Trường Đại học Sư phạm và Trường Đại học Nghệ thuật.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT: Áp dụng cho Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, Trường Đại học Luật, một số ngành của các trường đại học: Nông Lâm; Sư phạm; Khoa học.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất (nếu lấy kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia)

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành III: Pháp luật						
- Luật	650	918		585	910	
Tổ hợp 1: D64			16.00			
Tổ hợp 2: D78			16.00			
Tổ hợp 3: C00			16.00			15.50
Tổ hợp 4: D01			16.00			15.50
Tổ hợp 5: A00						15.50
Tổ hợp 6: A01						15.50
- Luật kinh tế	450	622		405	780	
Tổ hợp 1: C19			17.75			
Tổ hợp 2: D72			17.75			
Tổ hợp 3: D84			17.75			
Tổ hợp 4: C00			17.75			15.75
Tổ hợp 5: A00						15.75
Tổ hợp 6: A01						15.75
Tổ hợp 7: D01						15.75
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT - ĐẠI HỌC HUẾ						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Giáo dục thể chất	45	18		40	2	
Tổ hợp 1: T00			17.00			17.00
Tổ hợp 2: T02						17.00
- Giáo dục Quốc phòng – An ninh	25	0	21.50			
Tổ hợp: T00						
III. KHOA DU LỊCH - ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Quản trị kinh doanh	200	174		150	123	
Tổ hợp 1: A01			14.50			
Tổ hợp 2: A00			14.50			17.50
Tổ hợp 3: D01			14.50			17.50
Tổ hợp 4: D10			14.50			17.50
Tổ hợp 5: C00						17.50
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Kinh tế	50	36				
Tổ hợp 1: A00			14.50			
Tổ hợp 2: A01			14.50			
Tổ hợp 3: D01			14.50			
Tổ hợp 4: D10			14.50			
Nhóm ngành VII: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	450	722		550	780	
Tổ hợp 1: A01			17.50			
Tổ hợp 2: A00			17.50			18.00
Tổ hợp 3: D01			17.50			18.00
Tổ hợp 4: D10			17.50			18.00
Tổ hợp 5: C00						18.00
- Du lịch	100	204		300	514	
Tổ hợp 1: A01			15.00			
Tổ hợp 2: A00			15.00			17.00
Tổ hợp 3: D01			15.00			17.00
Tổ hợp 4: D10			15.00			17.00
Tổ hợp 5: C00						17.00
- Du lịch điện tử				50	52	
Tổ hợp 1: A00						15.50
Tổ hợp 2: D01						15.50
Tổ hợp 3: D10						15.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 4: C00						15.50
- Quản trị khách sạn	200	345		350	612	
Tổ hợp 1: A01			15.25			
Tổ hợp 2: A00			15.25			17.25
Tổ hợp 3: D01			15.25			17.25
Tổ hợp 4: D10			15.25			17.25
Tổ hợp 5: C00						17.25
- Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	50	77		100	143	
Tổ hợp 1: A01			15.25			
Tổ hợp 2: A00			15.25			17.50
Tổ hợp 3: D01			15.25			17.50
Tổ hợp 4: D10			15.25			17.50
Tổ hợp 5: C00						17.50
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Sư phạm Tiếng Anh	30	40		50	59	
Tổ hợp 1: D01			21.00			21.75
Tổ hợp 2: D14			21.00			21.75
Tổ hợp 3: D15			21.00			21.75
- Sư phạm Tiếng Pháp	20	8		20	6	
Tổ hợp 1: D01			17.15			18.00
Tổ hợp 2: D03			17.15			18.00
Tổ hợp 3: D15			17.15			18.00
Tổ hợp 4: D44			17.15			18.00
- Sư phạm Tiếng Trung Quốc	20	28		20	28	
Tổ hợp 1: D01			18.50			20.50
Tổ hợp 2: D04			18.50			20.50
Tổ hợp 3: D15			18.50			20.50
Tổ hợp 4: D45			18.50			20.50
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Việt Nam học	50	67		50	62	
Tổ hợp 1: D01			15.00			15.00
Tổ hợp 2: D14			15.00			15.00
Tổ hợp 3: D15			15.00			15.00
- Quốc tế học	50	67		50	75	
Tổ hợp 1: D01			17.25			15.00
Tổ hợp 2: D14			17.25			15.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 3: D15			17.25			15.00
Nhóm ngành VII: Nhân văn						
- Ngôn ngữ Anh	550	688		650	693	
Tổ hợp 1: D01			17.00			19.75
Tổ hợp 2: D14			17.00			19.75
Tổ hợp 3: D15			17.00			19.75
- Ngôn ngữ Nga	30	48		40	57	
Tổ hợp 1: D01			15.00			15.00
Tổ hợp 2: D02			15.00			15.00
Tổ hợp 3: D15			15.00			15.00
Tổ hợp 4: D42			15.00			15.00
- Ngôn ngữ Pháp	50	81		50	86	
Tổ hợp 1: D01			16.25			15.75
Tổ hợp 2: D03			16.25			15.75
Tổ hợp 3: D15			16.25			15.75
Tổ hợp 4: D44			16.25			15.75
- Ngôn ngữ Trung Quốc	258	322		260	304	
Tổ hợp 1: D01			18.75			21.00
Tổ hợp 2: D04			18.75			21.00
Tổ hợp 3: D15			18.75			21.00
Tổ hợp 4: D45			18.75			21.00
- Ngôn ngữ Nhật	200	239		200	238	
Tổ hợp 1: D01			18.75			20.25
Tổ hợp 2: D06			18.75			20.25
Tổ hợp 3: D15			18.75			20.25
Tổ hợp 4: D43			18.75			20.25
- Ngôn ngữ Hàn Quốc	100	124		100	129	
Tổ hợp 1: D01			20.00			21.50
Tổ hợp 2: D14			20.00			21.50
Tổ hợp 3: D15			20.00			21.50
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Quản trị nhân lực	60	30		60	46	
Tổ hợp 2: A00			16.50			18.00
Tổ hợp 3: A01			16.50			18.00
Tổ hợp 4: D01			16.50			18.00
Tổ hợp 5: C15			16.50			18.00
- Kiểm toán	130	68		100	72	
Tổ hợp 1: A00			15.50			16.50

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: A01			15.50			16.50
Tổ hợp 3: D01			15.50			16.50
Tổ hợp 4: A16			15.50			16.50
- Kiểm toán (chất lượng cao)	30	19		30	0	
Tổ hợp 1: A00			15.50			16.50
Tổ hợp 2: A01			15.50			16.50
Tổ hợp 3: D01			15.50			16.50
Tổ hợp 4: A16			15.50			16.50
- Kinh doanh thương mại	90	226		90	142	
Tổ hợp 1: A00			14.50			16.00
Tổ hợp 2: A01			14.50			16.00
Tổ hợp 3: D01			14.50			16.00
Tổ hợp 4: C15			14.50			16.00
- Marketing	100	185		100	221	
Tổ hợp 1: A00			16.50			18.00
Tổ hợp 2: A01			16.50			18.00
Tổ hợp 3: D01			16.50			18.00
Tổ hợp 4: C15			16.50			18.00
- Quản trị kinh doanh	170	574		240	633	
Tổ hợp 1: A00			16.50			18.00
Tổ hợp 2: A01			16.50			18.00
Tổ hợp 3: D01			16.50			18.00
Tổ hợp 4: C15			16.50			18.00
- Quản trị kinh doanh liên kết	50	59		50	79	
Tổ hợp 1: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			15.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			15.00
Tổ hợp 4: C15			13.00			15.00
- Quản trị kinh doanh chất lượng cao	30	55		30	106	
Tổ hợp 1: A00			14.50			16.00
Tổ hợp 2: A01			14.50			16.00
Tổ hợp 3: D01			14.50			16.00
Tổ hợp 4: C15			14.50			16.00
- Tài chính - Ngân hàng	100	148		100	220	
Tổ hợp 1: A01			14.50			
Tổ hợp 2: A00			14.50			15.00
Tổ hợp 3: D01			14.50			15.00
Tổ hợp 4: D03			14.50			15.00
Tổ hợp 5: D90						15.00
- Tài chính - Ngân hàng liên kết	40	24		40	22	

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 1: A01			13.00			
Tổ hợp 2: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			14.00
Tổ hợp 4: D03			13.00			14.00
Tổ hợp 5: D90						14.00
- Tài chính - Ngân hàng (chất lượng cao)	30	1		30	8	
Tổ hợp 1: A01			14.50			
Tổ hợp 2: A00			14.50			15.00
Tổ hợp 3: D01			14.50			15.00
Tổ hợp 4: D03			14.50			15.00
Tổ hợp 5: D90						15.00
- Kế toán	190	535		220	492	
Tổ hợp 1: A00			15.50			16.50
Tổ hợp 2: A01			15.50			16.50
Tổ hợp 3: D01			15.50			16.50
Tổ hợp 4: A16			15.50			16.50
- Hệ thống thông tin quản lý	60	38		60	44	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			14.00
Tổ hợp 4: A16			13.00			14.00
- Hệ thống thông tin quản lý (chất lượng cao)	30	3		30	0	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			14.00
Tổ hợp 4: A16			13.00			14.00
- Thương mại điện tử	60	68		60	104	
Tổ hợp 1: A00			14.50			16.00
Tổ hợp 2: A01			14.50			16.00
Tổ hợp 3: D01			14.50			16.00
Tổ hợp 4: C15			14.50			16.00
Nhóm ngành V: Nông lâm và thủy sản						
- Kinh tế nông nghiệp	70	12		40	8	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			14.00
Tổ hợp 4: A16			13.00			14.00
- Kinh doanh nông nghiệp	50	1		40	4	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			14.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 4: A16			13.00			14.00
- Song ngành Kinh tế - Tài chính	40	31		40	24	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			14.00
Tổ hợp 4: A16			13.00			14.00
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Kinh tế	220	333		220	376	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			14.00
Tổ hợp 4: A16			13.00			14.00
- Kinh tế (chất lượng cao)	30	27		30	3	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			14.00
Tổ hợp 4: A16			13.00			14.00
- Thống kê kinh tế	50	11		50	18	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			14.00
Tổ hợp 4: A16			13.00			14.00
- Kinh tế chính trị	40	32		40	52	
Tổ hợp 1: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			15.00
Tổ hợp 3: D01			13.00			15.00
Tổ hợp 4: C15			13.00			15.00
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Bất động sản	35	50		45	127	
Tổ hợp 1: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 2: C00			13.00			15.00
Tổ hợp 3: C04			13.00			15.00
Tổ hợp 4: D01			13.00			15.00
Nhóm ngành IV: Sinh học ứng dụng						
- Sinh học ứng dụng				30	14	
Tổ hợp 1: A00						13.00
Tổ hợp 2: B00						13.00
Tổ hợp 3: B03						13.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 4: D08						13.00
Nhóm ngành V: Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa						
- Kỹ thuật trắc địa bản đồ						
Tổ hợp 1: A00				25	11	13.00
Tổ hợp 2: B00						13.00
Tổ hợp 3: C04						13.00
Tổ hợp 4: D01						13.00
Nhóm ngành V: Nông lâm nghiệp và thủy sản						
- Khoa học đất						
Tổ hợp 1: A00	15	2	13.00			
Tổ hợp 2: B00			13.00			
Tổ hợp 3: B02			13.00			
Tổ hợp 4: B04			13.00			
- Lâm học						
Tổ hợp 1: C13	70	22	13.00	56	3	
Tổ hợp 2: A02			13.00			13.00
Tổ hợp 3: B00			13.00			13.00
Tổ hợp 4: D08			13.00			13.00
Tổ hợp 5: A00						13.00
- Lâm nghiệp đô thị						
Tổ hợp 1: C13	35	3	13.00	35	1	
Tổ hợp 2: A02			13.00			13.00
Tổ hợp 3: B00			13.00			13.00
Tổ hợp 4: D08			13.00			13.00
Tổ hợp 5: A00						13.00
- Quản lý tài nguyên rừng						
Tổ hợp 1: C13	70	21	13.00	56	13	
Tổ hợp 2: A02			13.00			13.00
Tổ hợp 3: B00			13.00			13.00
Tổ hợp 4: D08			13.00			13.00
Tổ hợp 5: A00						13.00
- Nuôi trồng thủy sản						
Tổ hợp 1: B04	200	165	13.00	150	113	
Tổ hợp 2: C13			13.00			
Tổ hợp 3: A00			13.00			13.00
Tổ hợp 4: B00			13.00			13.00
Tổ hợp 5: D07						13.00
Tổ hợp 6: D08						13.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Quản lý thủy sản	30	19		20	8	
Tổ hợp 1: B04			13.00			
Tổ hợp 2: C13			13.00			
Tổ hợp 3: A00			13.00			13.00
Tổ hợp 4: B00			13.00			13.00
Tổ hợp 5: D07						13.00
Tổ hợp 6: D08						13.00
- Bệnh học thủy sản	30	8		20	14	
Tổ hợp 1: B04			13.00			
Tổ hợp 2: C13			13.00			
Tổ hợp 3: A00			13.00			13.00
Tổ hợp 4: B00			13.00			13.00
Tổ hợp 5: D07						13.00
Tổ hợp 6: D08						13.00
- Khoa học cây trồng	100	34		100	35	
Tổ hợp 1: B02			13.00			
Tổ hợp 2: A00			13.00			13.50
Tổ hợp 3: B00			13.00			13.50
Tổ hợp 4: B04			13.00			13.50
Tổ hợp 5: D08						13.50
- Bảo vệ thực vật	70	27		70	15	
Tổ hợp 1: B02			13.00			
Tổ hợp 2: A00			13.00			13.50
Tổ hợp 3: B00			13.00			13.50
Tổ hợp 4: B04			13.00			13.50
Tổ hợp 5: D08						13.50
- Nông học	40	32		40	7	
Tổ hợp 1: B02			13.00			
Tổ hợp 2: A00			13.00			13.50
Tổ hợp 3: B00			13.00			13.50
Tổ hợp 4: B04			13.00			13.50
Tổ hợp 5: D08						13.50
- Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	25	12		25	1	
Tổ hợp 1: B02			13.00			
Tổ hợp 2: A00			13.00			13.50
Tổ hợp 3: B00			13.00			13.50
Tổ hợp 4: B04			13.00			13.50
Tổ hợp 5: D08						13.50
- Chăn nuôi	200	143		200	79	
Tổ hợp 1: B02			14.00			

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: A00			14.00			13.50
Tổ hợp 3: B00			14.00			13.50
Tổ hợp 4: D08			14.00			13.50
Tổ hợp 5: A02						13.50
- Khuyến nông	40	68		30	48	
Tổ hợp 1: C04			13.00			
Tổ hợp 2: D15			13.00			
Tổ hợp 3: B00			13.00			13.00
Tổ hợp 4: C00			13.00			13.00
Tổ hợp 5: A00						13.00
Tổ hợp 6: D01						13.00
- Phát triển nông thôn	150	162		95	89	
Tổ hợp 1: C04			13.00			
Tổ hợp 2: D15			13.00			
Tổ hợp 3: C00			13.00			13.00
Tổ hợp 4: D01			13.00			13.00
Tổ hợp 5: A00						13.00
Tổ hợp 6: B00						13.00
Nhóm ngành V: Thú y						
- Thú y	200	253		200	163	
Tổ hợp 1: B02			15.00			
Tổ hợp 2: A00			15.00			15.00
Tổ hợp 3: B00			15.00			15.00
Tổ hợp 4: D08			15.00			15.00
Tổ hợp 5: A02						15.00
Nhóm ngành V: Sản xuất và chế biến						
- Công nghệ thực phẩm	150	247		150	129	
Tổ hợp 1: A00			15.00			16.00
Tổ hợp 2: B00			15.00			16.00
Tổ hợp 3: C02			15.00			16.00
Tổ hợp 4: D07			15.00			16.00
- Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	50	38		30	53	
Tổ hợp 1: A00			13.00			13.00
Tổ hợp 2: B00			13.00			13.00
Tổ hợp 3: A01			13.00			13.00
Tổ hợp 4: D01			13.00			13.00
- Công nghệ sau thu hoạch	56	17		42	19	
Tổ hợp 1: D07			13.00			
Tổ hợp 2: D08			13.00			
Tổ hợp 3: A00			13.00			13.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 4: B00			13.00			13.00
Tổ hợp 5: A01						13.00
Tổ hợp 6: D01						13.00
- Công nghệ chế biến lâm sản	35	1		35		
Tổ hợp 1: A00			13.00			15.00
Tổ hợp 2: B00			13.00			15.00
Tổ hợp 3: A02			13.00			15.00
Tổ hợp 4: D07			13.00			15.00
Nhóm ngành V: Kiến trúc và xây dựng						
- Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	66	9		48	4	
Tổ hợp 1: A00			13.00			13.50
Tổ hợp 2: A01			13.00			13.50
Tổ hợp 3: A02			13.00			13.50
Tổ hợp 4: C01			13.00			13.50
Nhóm ngành V: Kỹ thuật						
- Kỹ thuật cơ - điện tử	60	87		42	40	
Tổ hợp 1: A00			13.00			13.50
Tổ hợp 2: A01			13.00			13.50
Tổ hợp 3: A02			13.00			13.50
Tổ hợp 4: C01			13.00			13.50
Nhóm ngành V: Công nghệ kỹ thuật						
- Công nghệ kỹ thuật cơ khí	80	68		50	26	
Tổ hợp 1: A00			13.00			13.50
Tổ hợp 2: A01			13.00			13.50
Tổ hợp 3: A02			13.00			13.50
Tổ hợp 4: C01			13.00			13.50
Nhóm ngành VII: Môi trường và bảo vệ môi trường						
- Quản lý đất đai	100	250		105	246	
Tổ hợp 2: A00			13.00			13.50
Tổ hợp 3: C00			13.00			13.50
Tổ hợp 4: C04			13.00			13.50
Tổ hợp 5: D01			13.00			13.50
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Sư phạm Mỹ thuật	10	6	17.00	10	2	21.75
Tổ hợp: H00						
Nhóm ngành II: Nghệ thuật						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Hội họa	7	0	16.00	10	3	20.75
Tổ hợp: H00						
- Điêu khắc	3	0	16.00	3	1	20.50
Tổ hợp: H00						
- Thiết kế đồ họa	28	25	16.00	35	28	15.75
Tổ hợp: H00						
- Thiết kế thời trang	14	5	16.00	14	4	18.50
Tổ hợp: H00						
Nhóm ngành V: Kiến trúc và xây dựng						
- Thiết kế nội thất	21	8	16.00	21	5	19.75
Tổ hợp: H00						
VIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành V: Công nghệ kỹ thuật						
- Công nghệ kỹ thuật môi trường	16	0		12	2	
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: A02			13.00			
Tổ hợp 3: B00			13.00			14.00
Tổ hợp 4: D07			13.00			14.00
Tổ hợp 5: A09						14.00
Tổ hợp 6: B04						14.00
Nhóm ngành V: Kỹ thuật						
- Kỹ thuật điện	16	5		12	0	
Tổ hợp 1: D07			13.00			
Tổ hợp 2: D01			13.00			
Tổ hợp 3: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 4: A01			13.00			14.00
Tổ hợp 5: B04						14.00
Tổ hợp 6: C16						14.00
Nhóm ngành V: Kiến trúc và xây dựng						
- Kỹ thuật xây dựng	16	0		12	5	
Tổ hợp 1: D07			13.00			
Tổ hợp 2: C01			13.00			
Tổ hợp 3: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 4: A01			13.00			14.00
Tổ hợp 5: A09						14.00
Tổ hợp 6: B04						14.00
- Kinh tế xây dựng	16	3		12	3	
Tổ hợp 1: C01			13.00			
Tổ hợp 2: A01			13.00			
Tổ hợp 3: A00			13.00			13.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 4: D01			13.00			13.00
Tổ hợp 5: A09						13.00
Tổ hợp 6: C14						13.00
Nhóm ngành V: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông						
- Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa				12	1	
Tổ hợp 1: A00						15.00
Tổ hợp 2: A01						15.00
Tổ hợp 3: A09						15.00
Tổ hợp 4: C14						15.00
Các ngành của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc đào tạo tại Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị						
1. Khoa Du lịch						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				50	0	
Tổ hợp 1: A00						18.00
Tổ hợp 2: C00						18.00
Tổ hợp 3: D01						18.00
Tổ hợp 4: D10						18.00
Nhóm ngành VII: Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân						
- Du lịch	50	0				
Tổ hợp 1: A00			15.00			
Tổ hợp 2: A01			15.00			
Tổ hợp 3: D01			15.00			
Tổ hợp 4: D10			15.00			
2. Trường Đại học Kinh tế						
Nhóm ngành III: Kinh doanh và quản lý						
- Quản trị kinh doanh	30	1		30	1	
Tổ hợp 1: A00			16.50			18.00
Tổ hợp 2: A01			16.50			18.00
Tổ hợp 3: D01			16.50			18.00
Tổ hợp 4: C15			16.50			18.00
3. Trường Đại học Ngoại ngữ						
Nhóm ngành VII: Nhân văn						
- Ngôn ngữ Anh	50	0		50	0	
Tổ hợp 1: D01			17.00			19.75
Tổ hợp 2: D14			17.00			19.75
Tổ hợp 3: D15			17.00			19.75
4. Trường Đại học Khoa học						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin						
- Công nghệ thông tin	50	1		50	0	
Tổ hợp 1: A00			13.50			13.50
Tổ hợp 2: A01			13.50			13.50
Tổ hợp 3: D07						13.50
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên						
- Giáo dục Mầm non	180	150		290	103	
Tổ hợp 1: M00			17.00			
Tổ hợp 2: M01			17.00			
Tổ hợp 3: M06						17.00
Tổ hợp 4: M11						17.00
- Giáo dục Tiểu học	180	236		360	344	
Tổ hợp 1: C00			17.00			18.00
Tổ hợp 2: D01			17.00			18.00
Tổ hợp 3: D08						18.00
Tổ hợp 4: D10						18.00
- Giáo dục công dân				60	25	
Tổ hợp 1: C00						18.00
Tổ hợp 2: C19						18.00
Tổ hợp 3: C20						18.00
- Giáo dục Chính trị	120	68		80	43	
Tổ hợp 1: C00			17.00			18.00
Tổ hợp 2: C19			17.00			18.00
Tổ hợp 3: C20			17.00			18.00
- Sư phạm Toán học	120	79		90	54	
Tổ hợp 1: A00			22.00			18.00
Tổ hợp 2: A01			22.00			18.00
- Sư phạm Tin học	60	1		50	0	
Tổ hợp 1: A00			22.00			18.00
Tổ hợp 2: A01			22.00			18.00
- Sư phạm Vật lý	90	10		55	1	
Tổ hợp 1: A00			22.00			18.00
Tổ hợp 2: A01			22.00			18.00
- Sư phạm Hóa học	105	41		65	22	
Tổ hợp 1: A00			22.00			18.00
Tổ hợp 2: B00			22.00			18.00
Tổ hợp 3: D07						18.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Sư phạm Sinh học	60	5		55	1	
Tổ hợp 1: B00			22.00			18.00
Tổ hợp 2: D08			22.00			18.00
- Giáo dục Quốc phòng - An ninh	50	55		60	37	
Tổ hợp 1: C00			17.00			18.00
Tổ hợp 2: C19			17.00			18.00
Tổ hợp 3: C20			17.00			18.00
- Sư phạm Ngữ văn	165	55		100	92	
Tổ hợp 1: C00			22.00			18.00
Tổ hợp 2: D14			22.00			18.00
Tổ hợp 3: C19						18.00
Tổ hợp 4: C20						18.00
- Sư phạm Lịch sử	60	10		60	23	
Tổ hợp 1: C00			22.00			18.00
Tổ hợp 2: D14			22.00			18.00
Tổ hợp 3: C19						18.00
- Sư phạm Địa lý	105	16		60	29	
Tổ hợp 1: B00			17.00			18.00
Tổ hợp 2: C00			17.00			18.00
- Sư phạm Âm nhạc						
Tổ hợp 1: N00				60	12	20.00
Tổ hợp 2: N01						20.00
- Sư phạm Công nghệ						
Tổ hợp 1: A00				60	0	18.00
Tổ hợp 2: A01						18.00
Tổ hợp 3: B00						18.00
Tổ hợp 4: D08						18.00
- Sư phạm Khoa học tự nhiên						
Tổ hợp 1: A00				60	0	18.00
Tổ hợp 2: A01						18.00
Tổ hợp 3: B00						18.00
Tổ hợp 4: D08						18.00
- Giáo dục pháp luật						
Tổ hợp 1: C00				60	7	18.00
Tổ hợp 2: C19						18.00
Tổ hợp 3: C20						18.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Sư phạm Lịch sử - Địa lý						
Tổ hợp 1: C00				120	0	18.00
Tổ hợp 2: C19						18.00
Tổ hợp 3: C20						18.00
Nhóm ngành III: Quản trị – Quản lý						
- Hệ thống thông tin						
Tổ hợp 1: A00				42	0	15.00
Tổ hợp 2: A01						15.00
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Tâm lý học giáo dục						15.00
Tổ hợp 1: C00	50	35	17.00	42	76	15.00
Tổ hợp 2: D01			17.00			15.00
Nhóm ngành khác						
- Vật lý (Đào tạo theo chương trình tiên tiến)	30	2		30	1	
Tổ hợp 1: A00			22.00			15.00
Tổ hợp 2: A01			22.00			15.00
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành IV: Khoa học sự sống						
- Sinh học	40	4				
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: B00			13.00			
Tổ hợp 3: D08			13.00			
- Công nghệ sinh học	100	58		70	28	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: B00			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D08			13.00			14.00
- Kỹ thuật sinh học						
Tổ hợp 1: A00				30	0	14.00
Tổ hợp 2: B00						14.00
Tổ hợp 3: D08						14.00
Nhóm ngành IV: Khoa học tự nhiên						
- Địa chất học	40	1				
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: D07			13.00			
Tổ hợp 3: B00			13.00			
- Vật lý học	40	0		25	0	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
- Hóa học	60	23		30	8	
Tổ hợp 1: A00			13.00			13.25
Tổ hợp 2: B00			13.00			13.25
Tổ hợp 3: D07			13.00			13.25
- Địa lý tự nhiên	40	0				
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: B00			13.00			
Tổ hợp 3: D07			13.00			
- Khoa học môi trường	60	8		40	1	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: B00			13.00			14.00
Tổ hợp 3: D07			13.00			14.00
Nhóm ngành V: Toán và thống kê						
- Toán học	40	3		25	1	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			14.00
- Toán ứng dụng	40	1				
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: A01			13.00			
Nhóm ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin						
- Công nghệ thông tin	250	370		350	324	
Tổ hợp 1: A00			13.50			13.50
Tổ hợp 2: A01			13.50			13.50
Tổ hợp 3: D07						13.50
- Kỹ thuật phần mềm				150	29	
Tổ hợp 1: A00						13.00
Tổ hợp 2: A01						13.00
Tổ hợp 3: D07						13.00
Nhóm ngành V: Công nghệ kỹ thuật						
- Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	100	47		50	23	
Tổ hợp 1: A00			13.00			13.00
Tổ hợp 2: A01			13.00			13.00
- Công nghệ kỹ thuật hóa học				40	10	
Tổ hợp 1: A00						13.25
Tổ hợp 2: B00						13.25
Tổ hợp 3: D07						13.25

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Nhóm ngành V: Kỹ thuật						
- Kỹ thuật địa chất	40	0		25	4	
Tổ hợp 1: A00			13.00			14.00
Tổ hợp 2: D07			13.00			14.00
Tổ hợp 3: B00			13.00			14.00
- Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ	40	0				
Tổ hợp 1: A00			13.00			
Tổ hợp 2: B00			13.00			
Tổ hợp 3: D07			13.00			
- Kỹ thuật môi trường						
Tổ hợp 1: A00				30	3	14.00
Tổ hợp 2: B00						14.00
Tổ hợp 3: D07						14.00
Nhóm ngành V: Kiến trúc và xây dựng						
- Kiến trúc	160	64		100	53	
Tổ hợp 1: V00			13.00			15.00
Tổ hợp 2: V01			13.00			15.00
Tổ hợp 3: V02						15.00
- Quy hoạch vùng và đô thị						
Tổ hợp 1: V00				50	0	15.00
Tổ hợp 2: V01						15.00
Tổ hợp 3: V02						15.00
- Địa kỹ thuật xây dựng						
Tổ hợp 1: A00				30	1	13.00
Tổ hợp 2: A01						13.00
Tổ hợp 3: D07						13.00
Nhóm ngành VII: Nhân văn						
- Hán - Nôm	30	26		25	19	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.25
Tổ hợp 2: D14			13.00			13.25
Tổ hợp 3: C19			13.00			13.25
- Ngôn ngữ học	40	32		25	21	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.25
Tổ hợp 2: D14			13.00			13.25
Tổ hợp 3: C19			13.00			13.25
- Văn học	70	61		35	23	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.25

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
Tổ hợp 2: D14			13.00			13.25
Tổ hợp 3: C19			13.00			13.25
- Triết học	60	57		25	9	
Tổ hợp 1: C20			13.00			
Tổ hợp 2: C00			13.00			14.00
Tổ hợp 3: C19			13.00			14.00
Tổ hợp 4: D66						14.00
- Lịch sử	50	15		25	11	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.50
Tổ hợp 2: D14			13.00			13.50
Tổ hợp 3: C19			13.00			13.50
Nhóm ngành VII: Khoa học xã hội và hành vi						
- Xã hội học	60	40		30	22	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.25
Tổ hợp 2: D01			13.00			13.25
Tổ hợp 3: D14			13.00			13.25
- Đông phương học	80	114		50	82	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.00
Tổ hợp 2: D14			13.00			13.00
Tổ hợp 3: C19			13.00			13.00
- Toán kinh tế				40	1	
Tổ hợp 1: A00						13.25
Tổ hợp 2: A01						13.25
Tổ hợp 3: D07						13.25
- Quản lý nhà nước				55	75	
Tổ hợp 1: A00						13.25
Tổ hợp 2: C19						13.25
Tổ hợp 3: D66						13.25
Nhóm ngành VII: Báo chí và thông tin						
- Báo chí	180	337		150	214	
Tổ hợp 1: C00			13.75			13.50
Tổ hợp 2: D01			13.75			13.50
Tổ hợp 3: D15			13.75			13.50
Nhóm ngành VII: Dịch vụ xã hội						
- Công tác xã hội	160	268		60	114	
Tổ hợp 1: C00			13.00			13.25
Tổ hợp 2: D01			13.00			13.25
Tổ hợp 3: D14			13.00			13.25
Nhóm ngành VII: Môi trường và bảo vệ môi trường						

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2018			Năm tuyển sinh 2019		
	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT	Chỉ tiêu	Số TT	Điểm TT
- Quản lý tài nguyên và môi trường	70	20		40	30	
Tổ hợp 1: D07			13.00			13.00
Tổ hợp 2: A00			13.00			13.00
Tổ hợp 3: B00			13.00			13.00
Tổ hợp 4: C04						
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC, ĐẠI HỌC HUẾ						
Nhóm ngành VI: Sức khỏe						
- Y khoa	400	381	23.25	420	396	25.00
Tổ hợp: B00						
- Y học dự phòng	120	55	18.15	60	79	18.25
Tổ hợp: B00						
- Y học cổ truyền	100	107	20.25	100	114	21.75
Tổ hợp: B00						
- Y tế công cộng	50	63	16.15	50	36	16.50
Tổ hợp: B00						
- Kỹ thuật hình ảnh y học	60	77	18.50	60	81	20.25
Tổ hợp: B00						
- Kỹ thuật xét nghiệm y học	120	148	19.25	140	129	21.25
Tổ hợp: B00						
- Dược học	180	184	20.75	200	216	22.75
Tổ hợp: A00						
- Điều dưỡng	200	218	18.15	250	254	19.25
Tổ hợp: B00						
- Răng - Hàm - Mặt	120	121	22.75	100	116	24.70
Tổ hợp: B00						
TỔNG	12064	12766		12416	13037	

II. THÔNG TIN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

TT	Tên trường/ Khoa	Tổng diện tích đất (Đơn vị tính: m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học (Đơn vị tính: m2)	Số chỗ ở ký túc xá sinh viên
1	Trường Đại học Luật	109.700	17.689	4020
2	Khoa Giáo dục thể chất	26.157	4.729,68	
3	Khoa Du lịch	5.219	5.419	
4	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	4500	4000	
5	Trường Đại học Ngoại ngữ	66.000	26.025	
6	Trường Đại học Kinh tế	70.200	23.639	

TT	Tên trường/ Khoa	Tổng diện tích đất (Đơn vị tính: m2)	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học (Đơn vị tính: m2)	Số chỗ ở ký túc xá sinh viên
7	Trường Đại học Nông Lâm	774.312	22.756	
8	Trường Đại học Nghệ thuật	20.740	10.225	
9	Trường Đại học Sư phạm	99.700	16.262	
10	Trường Đại học Khoa học	35.500	26.600	
11	Trường Đại học Y Dược	185.585	66.629	
12	Khoa Quốc tế	315		
13	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị	250.000	31.493	500

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
I	Trường Đại học Luật (DHA)	
	Phòng thực hành Luật	- Máy vi tính - Máy chiếu - Máy điều hoà nhiệt độ - Máy ghi âm - Âm thanh, ánh sáng, sân khấu - Bàn ghế và các dụng cụ phục vụ cho phiên toà xét xử
II	Khoa Giáo dục thể chất (DHC)	
1	Phòng thực hành	- Máy vi tính - Máy chiếu - Máy điều hoà nhiệt độ - Hệ thống bóng chuyền - Giá sắt - Ghế trọng tải điện kinh - Trụ bóng rổ di động cao cấp - Bộ trụ bóng rổ cố định - Hồ nhảy cao, mái che - Cầu môn bóng đá
2	Nhà thi đấu	- Nhà thi đấu đa năng - Nhà thi đấu cầu lông - Sân bóng đá cỏ nhân tạo
III	Khoa Du lịch (DHD)	
1	Phòng thực hành	- Máy vi tính: 125 - Máy chiếu: 30 - Bộ thiết bị âm thanh: 04 - Phần mềm Quản lý KSạn FOLIO Front Office: 01 - Thiết bị phục vụ thực hành khách sạn - nhà hàng (Tủ, giường, bàn ghế, chén bát, máy điều hoà...):

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		+ Máy điều hòa: 37 + Giường: 31 + Tủ: 25 + Ghế: 62
IV	Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF)	
1	11 phòng thực hành máy tính	500 máy tính kết nối mạng, phần mềm chuyên dụng, hệ thống âm thanh, máy chiếu, máy cassette
2	14 phòng học ngoại ngữ	Máy tính kết nối mạng, phần mềm chuyên dụng học ngoại ngữ, hệ thống âm thanh, máy chiếu, máy cassette
V	Trường Đại học Kinh tế (DHK)	
1	Phòng máy tính A5.1	- Máy chiếu projector (01 cái) - Máy vi tính HP (71 bộ) - Điều hòa nhiệt độ (03 bộ) - Hệ thống âm thanh (01 HT)
2	Phòng máy tính A5.2	- Máy chiếu projector (01 cái) - Máy vi tính Sing PC (47 bộ) - Điều hòa nhiệt độ (02 bộ) - Hệ thống âm thanh (01 HT)
3	Phòng máy tính B5.5	- Máy chiếu projector (01 cái) - Máy vi tính CMS (65 bộ) - Điều hòa nhiệt độ (03 bộ) - Hệ thống âm thanh (01 HT)
4	Phòng máy tính P (100 Phùng Hưng)	- Máy chiếu projector (01 cái) - Máy vi tính Sing PC (51 bộ) - Điều hòa nhiệt độ (02 bộ)
VI	Trường Đại học Nông Lâm (DHL)	
1	Hệ thống PTH, PTN khoa Chăn nuôi - Thú y	Phòng Thí nghiệm trung tâm với nhiều trang thiết bị hiện đại được công nhận đạt chuẩn FAO-IAG về kiểm định năng lực phân tích thức ăn gia súc; Các phòng thí nghiệm, bệnh xá thú y, trại thí nghiệm chăn nuôi-thú y với nhiều trang thiết bị tiên tiến đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Chăn nuôi-Thú y
2	Hệ thống PTH, PTN khoa Nông học	Các phòng thí nghiệm: Bệnh cây, Nông hóa thổ nhưỡng, Cây trồng, Sinh lý sinh hóa, Công nghệ sinh học, Di truyền thực vật, Công nghệ rau và hoa quả với nhiều trang thiết bị hiện đại, cùng hệ thống nhà lưới, vườn ươm... đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Nông học

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
3	Hệ thống PTH, PTN và nhà xưởng khoa Cơ khí – Công nghệ	Các phòng thí nghiệm dùng để nghiên cứu và thí nghiệm Cơ học và vật liệu xây dựng, Kỹ thuật cơ khí, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sau thu hoạch, Quản lý chất lượng thực phẩm, Kỹ thuật điều khiển với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành thuộc Khoa Cơ khí – Công nghệ
4	Hệ thống PTH, PTN khoa Thủy sản	Các phòng thí nghiệm: Nuôi trồng thủy sản, Bệnh thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Cơ sở với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Thủy sản
5	Hệ thống PTH khoa Tài nguyên đất và Môi trường nông nghiệp	Các phòng thí nghiệm: Trắc địa-bản đồ, Viễn thám-GIS, Quy hoạch sử dụng đất, Quản lý tài nguyên và môi trường với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa TND và MTNN
6	Hệ thống PTH, PTN khoa Lâm nghiệp	Các phòng thí nghiệm: Lâm sinh, Điều tra quy hoạch rừng, Quản lý tài nguyên và môi trường rừng, Lâm nghiệp xã hội, Chế biến lâm sản, Lâm nghiệp đô thị với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH các ngành của khoa Lâm nghiệp
7	Hệ thống PTH khoa Cơ bản	Các phòng thí nghiệm: Lý, Hóa, Sinh học, Công nghệ thông tin, Phòng máy tính với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo cho tất cả các môn học cơ bản trong trường
8	Hệ thống nhà lưới, chuồng trại, ao nuôi, vườn ươm của Viện Nghiên cứu phát triển	Với nhiều trang thiết bị hiện đại đủ để phục vụ đào tạo và NCKH cho ngành đào tạo và phục nghiên cứu khoa học của giáo viên và sinh viên các khoa trong trường
VI I	Trường Đại học Nghệ thuật (DHN)	

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	
	Phòng thực hành	- Máy vi tính - Máy chiếu - Máy đánh bóng sơn the - Máy đánh bóng sơn mài - Máy khắc đa chức năng - Máy mài nước - Máy in kèm đồ họa - Máy cưa - Máy cắt Dcanl - Máy may - Máy vắt sủ công nghiệp - Máy cắt đa chức năng - Máy in đá - Máy in gỗ - Máy in kim loại - Máy hàn điện - Bàn kính đa năng	
VI II	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ)		
1	Phòng thực hành tin học	70 máy tính hiện đại kết nối internet	
2	Phòng thí nghiệm chuyên ngành môi trường	Đầy đủ trang thiết bị phục vụ thí nghiệm (có phụ lục kèm theo).	
3	Phòng thí nghiệm chuyên ngành điện	Đầy đủ trang thiết bị phục vụ thí nghiệm (có phụ lục kèm theo).	
4	Phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng	Đầy đủ trang thiết bị phục vụ thí nghiệm (có phụ lục kèm theo).	
Phụ lục 1: DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH PHÒNG THÍ NGHIỆM KHOA KỸ THUẬT XÂY DỰNG			
STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
1	Máy kéo nén thép vạn năng 1000KN	01	Trung Quốc
2	Máy nén bê tông, 2000KN	01	Ý
3	Bàn rung mẫu BT 900x600, Chuẩn ASTM	01	Việt Nam
4	Máy xác định độ thấm bê tông-	01	Trung Quốc
5	Máy mài mòn bê tông, mẫu vuông 70,7mm, kiểm tra 2 mẫu đồng thời.	01	Việt Nam
6	Thiết bị thí nghiệm hàm lượng bọt khí	01	Mỹ
7	Bộ xuyên bê tông, xác định thời gian đông kết của bê tông	01	Trung Quốc

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	
8	Máy trộn bê tông thí nghiệm tự do, dung tích thùng trộn 200 lít	01	Việt Nam
9	Máy cưa cắt mẫu bê tông	01	Việt Nam
10	Máy nén xi măng 300KN	01	Trung Quốc
11	Máy dẫn vữa xi măng tiêu chuẩn	01	Trung Quốc
12	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn	01	Trung Quốc
13	Thiết bị kim lún nhựa tự động	01	Trung Quốc
14	Máy nén Marshall 30 kN	01	Mỹ
15	Máy li tâm tách nhựa	01	Việt Nam
16	Bể ổn nhiệt marshall 32 lít, đặt nhiệt độ tùy ý.	01	Việt Nam
17	Máy nén CBR 50KN	01	Trung Quốc
18	Máy nén đất tam liên thấp áp	01	Trung Quốc
19	Máy cắt đất 2 tốc độ	01	Trung Quốc
20	Bộ TN Bentonite- OFFITE	01	Mỹ
21	Máy nén 3 trục	01	Trung Quốc
22	Bộ cắt cánh hiện trường, kèm 2 lưỡi cắt tiêu chuẩn, kèm giá đỡ (chưa có cần nối dài)	01	Trung Quốc
23	Bộ xuyên tiêu chuẩn SPT	01	Việt Nam
24	Bộ xuyên tĩnh CPT	01	Việt Nam
25	Bộ xuyên động DCP	01	Việt Nam
26	Búa thử độ cứng bê tông	01	Ý
27	Máy siêu âm bê tông	01	Ý
28	Máy khoan lấy mẫu bê tông	01	Việt Nam
29	Bộ thiết bị kiểm tra chất lượng móng cọc khoan nhồi	01	Mỹ
30	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	01	Mỹ
31	Máy toàn đạc điện tử	01	Nhật
32	Máy thủy bình điện tử	01	Nhật
33	Mô hình Thí nghiệm dầm bê tông cốt thép và dàn thép	01	
Phụ lục 2: DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH PHÒNG THÍ NGHIỆM BỘ MÔN KỸ THUẬT ĐIỆN			

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	
STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
1	Bộ Thí nghiệm Mạch điện xoay chiều 1 pha	01	Việt Nam
2	Bộ thí nghiệm mạch điện xoay chiều 3 pha	01	Việt Nam
3	Bộ Thí nghiệm Máy biến áp 1 pha, 3 pha	01	Việt Nam
4	Bộ thí nghiệm động cơ điện xoay chiều 3 pha	01	Việt Nam
5	Bộ thí nghiệm động cơ điện xoay chiều 1 pha	01	Việt Nam
6	Bộ thí nghiệm hòa đồng bộ 2 máy phát điện xoay chiều	01	Việt Nam
7	Bộ thí nghiệm động cơ 1 chiều kích từ độc lập	01	Việt Nam
8	Bàn điều khiển của giáo viên (Bàn cung cấp nguồn) + máy tính	01	Việt Nam
9	Mô hình thí nghiệm các thiết bị điện cơ bản Mạch điện tử và Điện tử công suất	01	Việt Nam
10	Mô hình Thí nghiệm mạch khuếch đại và mạch tạo dao động	01	Việt Nam
11	Mô hình thí nghiệm mạch chỉnh lưu không điều khiển	01	Việt Nam
12	Mô hình thí nghiệm mạch chỉnh lưu có điều khiển	01	Việt Nam
13	Bộ thí nghiệm đo dòng điện, điện áp, điện trở	01	Việt Nam
14	Bộ thí nghiệm đo công suất	01	Việt Nam
15	Bộ thí nghiệm đo hệ số công suất, điện năng và tần số	01	Việt Nam
16	Mô hình thí nghiệm các khí cụ điện TĐĐ	01	Việt Nam
17	Mô hình Thí nghiệm động cơ điện xoay chiều 3 pha	01	Việt Nam
18	Mô hình thí nghiệm PLC điều khiển đèn giao thông	01	Việt Nam
19	Mô hình thí nghiệm PLC điều khiển hệ thống băng tải dùng động cơ DC	01	Việt Nam
20	Mô hình thí nghiệm PLC điều khiển động cơ không đồng bộ	01	Việt Nam
21	Mô hình thí nghiệm PLC điều khiển xylanh dùng van điện khí nén	01	Việt Nam
22	Bộ thí nghiệm Hệ thống cung cấp điện (các bộ máy tính có mô phỏng bằng phần mềm)	01	Asia
Phụ lục 3: DANH MỤC THIẾT BỊ CHÍNH PHÒNG THÍ NGHIỆM KHOA CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG			

TT	Tên	Các trang thiết bị chính	
STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
1	Thiết bị đo Oxy trong nước	01	Đức
2	Tủ sấy cài chương trình nhiệt độ	01	Hàn Quốc
3	Tủ Ấm BOD	01	Áo
4	Bộ đo BOD 6 chỗ	01	Áo
5	Máy quang phổ Spectrophotometer	01	Pháp
6	Máy phá mẫu COD, N, P	01	Đức
7	Bộ kiểm tra tổng coliform, ecoli	01	Mỹ
8	Nồi hấp tiệt trùng HPE 50	01	Hàn Quốc
9	Tủ hút khí độc có đường ống dẫn Frontier ESCO	01	Indonesia
10	Bộ thí nghiệm jatest OVAN Laboratory	01	Mỹ
11	Máy đo lưu lượng dòng kênh hở	01	Mỹ
12	Máy đo lưu lượng nước trong đường ống kín	01	Mỹ
13	Thiết bị lấy mẫu nước	01	Mỹ
14	Thiết bị đo khí thải ống khói	01	Trung Quốc
15	Thiết bị đo bụi môi trường	01	Mỹ
16	Bơm lấy mẫu khí bụi lưu lượng lớn	01	Nhật Bản
17	Bơm lấy mẫu khí lưu lượng nhỏ	01	Nhật Bản
18	Tủ cấy vi sinh	01	Trung Quốc
19	Máy đếm khuẩn lạc ColonyStar	01	Đức
20	Tủ hấp tiệt trùng SA 232X	01	Đài Loan
21	Máy đọc kết quả ENSURE MONITORING SYSTEM	01	Anh
22	Tủ lạnh bảo quản mẫu MPR 270	01	Italy
23	Lò nung L 15/12	01	Mỹ
Phụ lục 4: THIẾT BỊ KHÁC			
STT	Tên thiết bị	Số lượng	Xuất xứ
1	Máy chiếu Sony + Panasonic	26	Nhật Bản
2	Máy caset BW-9215	06	Thái Lan
3	Loa trợ giảng	02	Trung Quốc

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
IX	Trường Đại học Sư phạm (DHS)	
1	Phòng thực hành	- Máy vi tính - Máy chiếu - Khúc xạ kế - Máy cất nước 1 lần - Máy đo quang phổ tử ngoại - Máy khuấy đĩa nhiệt - Cân phân tích - Bộ kit nghiên cứu về độ mòn kim loại - Ống điện tử khuếch tán - Máy đo vụn năng hiện số chứng minh - Máy điện di đứng - Máy điện di ngang - Mô hình giải phẫu heo - Máy đo lưu tốc dòng chảy - Máy đo tiếng ồn - Giao thoa kế - Nam châm có khoảng cách thay đổi - Tủ sấy đối lưu không khí tự nhiên
2	Phòng thí nghiệm	- Kính hiển vi - Máy li tâm - Bộ thí nghiệm KS các định luật động lực - Bộ thí nghiệm CH tĩnh mặt phẳng nghiêng - Bộ thí nghiệm chuyển động ghép nối vi tính - Bộ thí nghiệm chứng minh về sự truyền sóng - Bộ thí nghiệm về khảo sát sóng đứng cơ học - Bộ thí nghiệm về dao động sóng nước - Bộ thí nghiệm KST sóng âm bằng ống cộng hưởng - Bộ thí nghiệm định lượng về tĩnh điện - Bộ thí nghiệm quang học - Bộ thí nghiệm vi sóng cơ bản - Bộ thí nghiệm đo vận tốc ánh sáng - Bộ thí nghiệm điện và điện tử cơ sở - Máy cất nước - Tủ hút khí độc - Tủ cấy vi sinh - Máy cất quay chân không - Điện cực đĩa cố định
X	Trường Đại học Khoa học (DHT)	
1	Phòng thực hành phát thanh - truyền hình	- Bộ thu âm Rode, bộ điều khiển Mixer; - Máy tính xử lý âm thanh;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Bộ dựng phim tuyến Avid compser; - Máy tính dựng phim; - 06 máy quay phim chuyên dụng + chân quay.
2	Phòng thực hành Báo in - Báo điện tử	- 06 bộ máy tính chuyên dụng.
3	Phòng thực hành Công tác xã hội	- Bàn ghế, máy chiếu.
4	Phòng thực hành hóa đại cương	- Tủ hút chân không; - Nguồn 1 chiều cole-pamer; - Bếp cách thủy; - Máy ly tâm; - Bếp điện; - Bình ga; - Kính hiển vi quang học; - Máy rửa siêu âm; - Bộ điều nhiệt.
5	Phòng thực hành Vật lý đại cương	- Các phép đo; - Xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc thuận nghịch; - Cặp nhiệt điện; - Xác định vận tốc truyền âm trong không khí; - Khảo sát sóng dừng trong sợi dây. Xác định vận tốc truyền sóng trên sợi dây; - Khảo sát hiện tượng chuyển pha; - Khảo sát hiện tượng căng bề mặt chất lỏng. Xác định hệ số lực căng bề mặt; - Xác định hệ số Poisson; - Xác định khối lượng riêng của chất rắn và tỉ trọng của chất lỏng; - Xác định nhiệt dung riêng của chất lỏng bằng nhiệt lượng kế; - Khảo sát sự tán sắc của lăng kính; - Tiêu trắc; - Khảo sát giao thoa khe Young. Xác định bước sóng ánh sáng; - Cách tử; - Khảo sát đặc tính của Diode và Transistor; - Khảo sát tương tác từ của dòng điện. Nghiệm định luật Ampe về lực từ;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Dao động ký điện tử hai kênh và máy phát tín hiệu xoay chiều; - Khảo sát mạch điện xoay chiều; - Đo điện trở bằng mạch cầu Wheastone. Đo suất điện động bằng mạch xung đối; - Khảo sát mạch dao động tích phóng đèn Neon. Đo điện trở và điện dung; - Khảo sát các quá trình động lực học, quá trình va chạm trên đệm không khí. Nghiệm lại định luật Newton, định luật bảo toàn động lượng; - Khảo sát sự phóng đại ảnh qua kính hiển vi. Xác định kích thước của các vật nhỏ; - Khảo sát tính chất của sắt từ Ferit. Xác định nhiệt độ chuyển pha sắt từ, thuận từ; - Khảo sát chu trình từ trễ. Xác định năng lượng tổn hao từ hóa sắt từ; - Giao thoa kế Michelson; - Sự phân cực qua bản phân tư sóng.
6	Phòng thực hành hóa lý 1	- Cân kỹ thuật EK-610i; - Máy đo độ dẫn điện cầm tay HI 8633; - Khúc xạ kế WXG-4; - Máy đo pH cầm tay HI 2211-02; - Lò nung LENTON.
7	Phòng thực hành hóa lý 2	- Bơm hút chân không Rocker 400; - Máy khuấy từ gia nhiệt (MSH -20A); - Thiết bị cô quay; - Máy lắc KS 1250; - Kính hiển vi CHD; - Tủ lạnh Sanyo 230L; - Đèn UV phân hủy mẫu 705UV; - Buret tự động hiện số 25ml; - Bộ chiết Soxhlet 500ml , pipet; - Bộ chuẩn độ tự động.
8	Phòng thực hành LAB 1	- 40 máy tính DELL; - 01 máy chiếu SONY và màn chiếu; - 02 Camera giám sát; - 02 máy điều hòa.
9	Phòng thực hành LAB 2	- 40 bộ bàn ghế có nối điện, mạng (dùng cho SV sử dụng máy tính xách tay);

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- 01 máy chiếu SONY và màn chiếu; - 01 giá đựng 4 HUB 24 ports; - 02 Camera giám sát.
10	Phòng thực hành LAB 3	- 30 máy tính DELL cấu hình cao (40 chỗ ngồi); - 01 máy chiếu SONY và màn chiếu; - 02 HUB 24 ports và giá đựng; - 02 Camera giám sát; - 02 máy điều hòa.
11	Phòng thực hành LAB 4	- 40 chỗ ngồi có điện, mạng; - 20 máy tính DELL; - 01 máy chiếu SONY và màn chiếu; - 02 điều hòa.
12	Phòng thực hành LAB 5	- 40 bộ bàn ghế có nối điện, mạng (dùng cho SV sử dụng máy tính xách tay); - 01 giá đựng 2 HUB 24 ports.
13	Phòng thực hành LAB 6	- 30 bàn đơn; - 20 máy tính CMS (mua năm 2010) dùng thực hành phần cứng và mạng LAN.
14	Phòng Máy tính Khoa Toán học	- 12 máy tính.
15	Phòng Thực hành Quang Tinh	- 01 kính hiển vi phân cực Carl zeiss (Auxioskop 40 Pol); - 01 kính hiển vi soi khoáng tương Euromex (Euromex CMEX-1); - 01 kính hiển vi soi nổi (trọng sa) Optika; - 05 kính hiển vi phân cực Min7-Nga; - 02 kính hiển vi phân cực soi khoáng tương JENA-Đức; - 02 kính hiển vi soi trọng sa JENA-Đức; - 01 bộ thiết bị xác định tỷ trọng; - 01 bộ thiết bị xác định độ cứng của kim loại; - 01 máy tuyển từ; - 01 bộ thiết bị đo điện trở của đất đá; - 01 bộ thiết bị đo xạ môi trường.
16	Phòng thực hành Địa Tin học	- 01 máy thủy bình; - 01 kính lập thể MS3 và thiết bị đi kèm; - 07 máy tính để bàn; - 01 máy toàn đạc điện tử GTS 220N và thiết bị đi

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		kèm; - 01 máy thủy bình điện tử ATA6 G6, mìn nhôm, chân nhôm; - 01 máy kinh vĩ điện tử DT02; - 02 máy kinh vĩ điện tử và phụ kèm đi kèm; - 46 mảnh Bản đồ địa hình 1/50.000.000; - 03 máy GPS cầm tay; - 01 máy toàn đạc điện tử GM 100 và thiết bị đi kèm; - 01 máy thủy chuẩn.
17	Phòng thực hành – dự án hợp tác nghiên cứu ứng dụng 3D	- 05 máy tính bàn; - 01 máy tính chủ/máy trạm; - 01 máy in màu A3.
18	Phòng thí nghiệm Hệ thống Viễn thông	- Tổng đài nội bộ SL5/EV + 9 điện thoại; - Bộ chuyển mạch PCM; - CELLULAR TELEPHONE System CTS/EV; - Bộ thu vệ tinh 4375; - Hệ thống mô phỏng tổng đài chuyển mạch số B4622B; - Hệ thống đào tạo và mô phỏng truyền thông số đa phương tiện và truyền âm thanh số bằng sóng thông tin di động RF HBE/TDMB1; - Bộ đào tạo thông tin quang EF041; - Bộ đào tạo thông tin quang MCM40; - Máy đo OTDR AQ 7275; - Máy phân tích phổ quang FTB:500; - Bộ tổng đài FPGA; - Bộ thực hành EF042 (Đầu nối cáp quang); - Thiết bị định tuyến Cisco 888-K9.
19	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật Điện tử-Vô tuyến	- Hệ thống đường truyền và anten; - KIT Thực hành DSP Arduinio Mega 2560 Micro controller ATmega2560 Clock 16Mhz.
20	Phòng thí nghiệm Kỹ thuật máy tính	- Máy phân tích Logic; - Hệ thống máy phay mạch in; - Hệ thống hàn tháo lắp Ic; - Bộ Kit TN FPGA DE2; - Kit ARM; - Atlys TM Spartan-6 FPGA Development baoard.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
21	Phòng thí nghiệm Điện tử cơ sở	- Dao động ký TDS 1012; - Máy phát xung EZFG 7005C; - Dao động ký sóng số owon; - Máy đo điện ED 2950; - Máy phát DFG 9020 (20MHz).
22	Phòng thí nghiệm vật liệu vô cơ	- Kính hiển vi 2 mắt; - Lò nung vulcan; - Máy nghiền bi 2212; - Máy nghiền bi 4 hủ; - Cân kĩ thuật, cân phân tích; - Máy khuấy từ, khuấy đĩa; - Tủ sấy ecocell; - Tủ hút chân không; - Máy cất nước 1 lần; - Máy ly tâm; - Máy rửa siêu âm; - Máy lắc.
23	Phòng thí nghiệm Hóa Hữu cơ	- Tủ sấy 101 – 1; - Cân điện tử EK 610K; - Tủ lạnh LG 300; - Bếp cách thủy; - Tủ thuốc tây.
24	Phòng thí nghiệm Hóa học các hợp chất thiên nhiên	- Ổn áp Lioa 2 KVA; - Máy cô quay chân không; - Máy khuấy đĩa; - Máy khuấy từ; - Máy khuấy từ có gia nhiệt; - Bơm chân không; - Bếp cách thủy; - Nồi hấp tự động; - Lò nung VULCAN; - Buồng đo UV CM-10; - Bộ rây mẫu; - Cân phân tích điện tử 221 S; - Cân kỹ thuật hiện số TE612.
25	Phòng thí nghiệm hóa lý 1	- Tủ sấy; - Tủ sấy 3471;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Tủ sấy Memmert; - Cân kỹ thuật BD601; - Cân phân tích JS 110; - Máy khuấy từ gia nhiệt E 03403; - Máy khuấy từ gia nhiệt CB 162; - Máy hút chân không CZ 07061; - Máy so màu 722; - Máy ly tâm Universai 16A; - Máy rửa siêu âm E 0889216;
26	Phòng thí nghiệm Hóa ứng dụng	- Máy vi tính WEB, 2000; - Máy vi tính, 2017; - Máy tính Vietcom + CD Rom, 2007; - Thiết bị máy phân tích chất lượng nước; - Tủ ủ BOD, 2002; - Cân kỹ thuật hiện số; - Bộ COD; - Bếp cách thủy 6 chỗ 14; - Máy quang phổ UVT80; - Máy hút chân không CX – 79202-05; - Bơm hút chân không, đồng hồ đo áp suất; - Máy đo độ đục cầm tay; - Điều hòa treo tường LG; - Máy đo (oxy hòa tan); - Cân phân tích hiện số; - Máy lắc IKA; - Buret tự động hiện số; - Máy ly tâm để bàn Hóa gồm; - Máy ly tâm EBA 20; - Máy tính HP, màn hình 17"; - Cân phân tích CTMT; - Tủ lạnh Sanyo CTMT; - Tủ lạnh T625 DA; - Lò nung 1000°C; - Lò nung 1600°C; - Lò nung môi trường tro; - Bộ đo dòng chảy CTMT; - Tủ sấy WN 30 CTMT; - Thiết bị lấy mẫu nước kiểu ngang;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Máy cất nước; - Gàu lấy bùn; - Máy cất nước 2 lần; - Hệ cất nước 2 lần CTMT; - Máy nghiền cứu và phân tích điện hóa; - Điện cực giọt thủy ngân CTMT; - Hệ đuổi khí, bình He Hp 1050 CTMT; - Ổn nhiệt WTW; - Sắc kí Ion; - Thiết bị VA đa năng 797VA; - Thiết bị chiết pha rắn 26077/ restek; - Hệ thống chưng cất phân loại; - Thiết bị đuổi dung môi MGS; - Thiết bị phá mẫu bằng lò vi sóng; - Bơm nhu động; - Hệ thống sắc ký khối phổ GCMS; - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến; - Máy quang phổ tử ngoại khả kiến v630; - Máy quang phổ hấp thụ nguyên tử 1 MT, 1 m.in, 1UPS10KVA; - Bộ chiết Sohlet - Tủ hút vô trùng (tủ cấy vi sinh an toàn CII); - Micropipet và tip; - Máy lạnh LG JC 12 E; - Máy hút ẩm; - Máy ly tâm lạnh; - Máy lắc; - Nồi hấp diệt khuẩn; - Máy xử lý siêu âm; - Máy đo điểm chảy; - Bình giữ nhiệt.
27	Phòng thí nghiệm Hoá Phân tích	- Tủ lạnh Sanyo; - Ổn áp; - Ổn áp Sutudo; - Bể rửa siêu âm; - Bình ga bộ điều áp; - Máy cất nước; - Máy đo pH.

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
28	Phòng thí nghiệm Hoá Môi trường	- Bình ga + dây ga; - Bình khí nitơ; - Máy đo pH; - Micropipet 0,5 -10ul; - Máy Scanner; - Máy đo pH/EC/TDS/T.
29	Phòng thí nghiệm Vật lý cơ sở	- Máy phát Laser He-Ne; - Bộ phát, nhận tín hiệu TT cáp quang; - Khảo sát nhiễu xạ; - Lux kế; - Khảo sát đặc trưng V-A của posister; - Phép đo hiệu thế tiếp xúc; - Từ trễ; - Máy tính.
30	Phòng thí nghiệm Vật lý Chuyên ngành	- Lò nung, cân phân tích điện tử, máy khuấy từ; - Các hệ đo điện; - Các hệ đo quang; - Máy tính; - Máy ép thủy lực CP 16F; - Máy nghiền hành tinh PM 400 MA; - Hệ đo tự động 4193A; - Thiết bị đo LRC 3532-50 Hioki; - Máy đếm tần số FC 7150U, Picoammeter 485/4853 , Máy hiện sóng số SDS5032E;
31	Phòng thí nghiệm Công nghệ sinh học	- Máy ly tâm; - Tủ cấy vô trùng; - Máy lắc ổn nhiệt; - Máy quang phổ; - Máy PCR (Veriti); - Bộ điện di DNA; - Bộ điện di protein; - Máy đo pH; - Tủ ẩm; - Bể điều nhiệt có lắc; - Bàn đọc gel; - Máy khuấy từ; - Máy khuấy từ gia nhiệt;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Tủ lạnh; - Tủ lạnh 4⁰C; - Tủ lạnh âm 20⁰C; - Cân phân tích; - Nồi khử trùng; - Máy cất nước; - Lò vi sóng; - Tủ sấy; - Tủ cố định DNA; - Lò lai phân tử; - Máy vortex; - Hệ lên men; - Tủ hút; - Buồng nuôi thực vật; - Kính hiển vi quang học; - Máy lắc; - Máy bào đá; - Máy hút ẩm.
32	Phòng thí nghiệm Tài nguyên Sinh vật và Môi trường	- Tủ phân tích BOD; - Tủ sấy; - Máy quang phổ; - Cân kỹ thuật; - Máy đo pH; - Máy đo Oxy hòa tan; - Máy đo độ ồn; - Máy đo khí; - Kính hiển vi; - Kính hiển vi đảo ngược; - Kính lúp; - Tủ lạnh; - Nồi hấp khử trùng; - Tủ cấy vô trùng; - Bộ tiểu phẫu; - Máy phân tích nước; - Máy đo độ sâu.
33	Phòng thí nghiệm Sinh học ứng dụng	- Máy cắt mẫu Leica (RM2125 RTS); - Kính hiển vi;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Tủ lạnh SANYO; - Tủ ẩm (MEMMERT); - Lò vi sóng (Sharp); - Máy lắc mẫu (Lab Companion SK 600); - Cân điện tử Sartorius (CP3235); - Máy đo pH (Sension3 Hach); - Pipet 10-100 µl; 25-250 µl (BRAND); - Máy cất nước 2 lần (Hamilton WSC140); - Tủ cấy thực vật (JEIO TECH AAHA4032K); - Nồi nắp tiết trùng (WISH).
34	Phòng thí nghiệm Thổ nhưỡng	- Máy chưng cất đạm bán tự động UDK 129: 01 máy; - Hệ thống chưng cất đạm thủ công Gerhardt: 01 bộ; - Hệ thống chưng cất đạm tự động (bộ phá mẫu 08 chỗ; bộ hút khí độc; bộ chưng cất UDK 149 và máy chuẩn độ tự động); - Máy quang kế ngọn lửa Jenway PFP7 phân tích các chỉ tiêu Na, K, Ca, Ba, Li. - Máy đo đa chỉ tiêu LaMotte-Smart2: 01 cái; - Máy đo đa chỉ tiêu (pH, EC, TDS, temp) hãng Sciencetech: 01 cái; - Tủ sấy Memmert 02 cái; - Cân phân tích độ chính xác 0.001g: ScoutPro; - Bếp nung 02 cái; - Bình Kjendal, bình tam giác, ống đong; - Phễu; - Pipet tự động, thủ công; Buret các loại; - Bình hút ẩm; - Máy GPS Garmin; - Dụng cụ lấy mẫu đất: Mai, cuốc, xẻng;
35	Phòng Gia công mẫu thạch học	- Máy cưa phá đá của Đức Φ 400mm: 01 máy cưa; - Máy cưa đá Φ 110mm: 01 máy cưa; - Máy cắt đá mềm Exting: 01 máy; - Máy mài thô: 01 máy; - Máy mài mịn: 01 máy; - Máy mài bóng Exting: 01 máy; - Tủ sấy 200°C: 01 cái;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Bếp nung: 01 cái.
36	Phòng thí nghiệm Địa kỹ thuật	- Thiết bị thí nghiệm ba trục tĩnh: 01 bộ của Mỹ (T114) và 01 bộ của Trung Quốc (MT 500A); - Thiết bị nén thủy lực 1150 của Liên Xô: 01 thiết bị; - Thiết bị Khoan khảo sát: 01 thiết bị khoan máy Trung Quốc XY_1DA 2000 và 01 thiết bị khoan tay Liên Xô DA 2000; - Thiết bị đo cường độ chịu tải 1130 DA 2000: 01 thiết bị; - Thiết bị đo độ chặt và độ ẩm hiện trường 3430 DA 2000: 01 thiết bị; - Thiết bị xác định cường độ kháng nén có nở hông: 01 thiết bị; - Thiết bị xác định cường độ chịu tải của bê tông: 02 thiết bị; - Thiết bị thí nghiệm cắt cánh trong lỗ khoan của Mỹ; - Hệ thống thiết bị xác định chỉ tiêu cơ lý cơ bản trong phòng cho mẫu nguyên dạng (đất dính) và mẫu rời (đất loại cát); - Hệ thống thiết bị xác định các tính chất của cốt liệu nhỏ, cốt liệu lớn và hỗn hợp bê tông.
37	Phòng thí nghiệm Khoa Môi trường	- Lò nung hiệu VULCAN 3-130 Furnace; - Tủ Lắc Mẫu ổn nhiệt JINGDONG THZ -312; - Hệ thống khuấy Jar test; - Máy lắc mẫu IKA-KS 130 basic; - Bể đun ổn nhiệt Memmert - WNB14; - Bộ đun COD ECO25; - Máy nén khí SE - 11F; - Máy quang phổ - GENESYS 10S UV – Vis; - Máy đông khô LAB FREEZ - FD10 (dự án Vlir); - Máy 10 - AU Fluorometer (dự án Vlir) ; - Máy quang phổ SHIMADZU - UV 1800 (dự án Vlir); - Tủ cấy vi sinh đơn Inox; - Nồi hấp tiệt trùng Model: 280A+; - Tủ ấm BOD FTC 120; - Tủ ấm BOD FOC - 225E; - Kính hiển vi máy chụp ảnh CX31;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Tủ sấy đối lưu tự nhiên Memmert500; - Bể rửa siêu âm 6L GT - 1860QTS; - Máy lọc nước trao đổi ion Model: DI 750; - Máy quang kế ngọn lửa Model: PFP 7; - Máy ly tâm lạnh, ALLEGRA X-30R(Hợp tác Kyoto); - Máy khuấy siêu âm, Model: UD-200 (Hợp tác Kyoto); - Lò nung, Model FP31 (Hợp tác Kyoto); - Tủ sấy Sanyo Oven, Model: MOV - 112 (Hợp tác Kyoto); - Máy đo độ bụi hiệu số 770 - Hazdust - HD1100; - Máy đo độ ồn SL – 4022; - Dụng cụ lấy mẫu nước ngang; - Máy đo độ ồn tích phân 2200 Quest - 3M; - Máy đo khí độc cầm tay OLDHAM MX2100; - Máy đo đa chỉ tiêu cầm tay HACH; - Máy đo tốc độ dòng chảy; - Máy đo độ đục cầm tay dạng Photometer HI 98703; - Thiết bị quan trắc khí tượng cầm tay - 99756 – 17; - Thiết bị đo độ rung Balmac Model 235M; - Máy đo phóng xạ điện tử hiệu số CRM⁺100; - Bộ bơm lấy mẫu khí SKC 224 XR Series Pumps; - Máy đo đa chỉ tiêu ORION Star A329; - Máy đo hàm lượng khí MX6 IBRID (LEL, PID, O₂, CO, SO₂, H₂S); - Máy đo đa chỉ tiêu HANNA HI 98194; - Máy đo Oxy hòa tan HI 9142; - Máy HORIBA U5000 (dự án Vlir); - Máy GPS cầm tay GPSMAP 78s; - Kestrel USB data transfer cable for 5000 series; - Thiết bị kiểm soát pH - NPH-6900; - Thiết bị đo Clor dư - Model HI701(dự án Vlir).
38	Phòng thí nghiệm Kiến trúc	Máy đo khoảng cách Leica model: laser Disto D210; Máy nội soi điện tử Model: BR 250; Máy in màu khổ lớn Canon; imagePROGRAF iPF8000S Printer;

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Laser scanner focus 3ds 330 FaroHDR class 3r laser product; DJI Phantom 4 Version 4K (máy bay chụp không ảnh); Máy in 3D; Model: 3DMAKER® PRO230; Máy in màu 3D Mcor ARKe - full color desktop printer; Máy đo độ ồn EXTECH -407780A, 30 -130 dB; Máy đo lưu lượng, tốc độ gió, đo nhiệt độ Extech SDL350; Máy chiếu Sony VPL-EW275; Máy đo độ dày siêu âm Sauter TU 230-0.01US (230 mm/0.01);
XI	Trường Đại học Y Dược (DHY)	
1	Labo Bộ môn Di truyền	Tủ lạnh thường Model: GR-R46FVUD Hãng sản xuất: Toshiba - Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam Tủ âm Model: INB400 Hãng sản xuất: Memmert - Đức Máy scan microarray NSX: INNOPSYS – PHÁP. NĂM SX: 2012/2013. MODEL: INNOSCAN 710 Buồng lai microarray Buồng thao tác PCR Thiết bị nhân AND MODEL: SURECYCLER 8800 HSX: AGILENT - MỸ Máy gia nhiệt NSX: LABNET – MỸ MODEL: D1200-230V Bộ điện di năm ngang loại vừa Model: E1015-10 Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Bộ điện di năm ngang loại lớn Model: MultiSUB maxi Hãng sản xuất Cleaver - Anh Bộ nguồn điện di Model: E0303-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Bộ Micropipette Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Balan
		Bộ pipette đa kênh Hãng sản xuất: Boeco - Đức Xuất xứ: Đức
		Power pipette plus kèm phụ kiện Model: FastPette™ V2 Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ
		Hệ thống chụp hình và phân tích gel Model: ESSENTIALV4 Hãng sản xuất: UVITEC - Anh
		Máy Vortex NSX: HWASHIN - HÀN QUỐC MODEL: 250VM
		Máy lắc ổn nhiệt Model: 311DS-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ
		Máy lắc ngangModel: KS 260 BASIC Hãng sản xuất: IKA - Đức
		Máy ủ nhiệt khô Model: D1200-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ
		Máy ủ nhiệt có rung Model: DTS-4 Hãng sản xuất: ELMi (EU)
		Máy khuấy từ có gia nhiệt Model: HSCD-7 Hãng sản xuất: Mrclab - Israel
		Máy li tâm siêu tốc NSX: LABNET – MỸ MODEL: C2400-SP-230V
		Tủ lạnh sâu 86 độ Model: Forma 902 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc
		Tủ lạnh sâu (-30) Model: LGEX 3410 Hãng sản xuất: LIEBHERR - Đức
		Máy sấy tiêu bản Model: TEC-2602 Hãng sản xuất: HISTO-LINE - Ý
		Kính hiển vi 2 mắt Model : Eclipse E100 LED

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc
		Kính hiển vi trường sáng truyền hình ảnh Model : Eclipse Ci-L Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc (Kính hiển vi và phụ kiện) Nhật bản (Camera kỹ thuật số)
		Kính hiển vi đối pha Model : Eclipse E200LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc
		Kính hiển vi soi ngược Model : Eclipse TS100 F Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc
		Bộ điện di nằm ngang loại nhỏ + nguồn Model: E1015-10 Xuất xứ: UKNhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Tủ hút khí độc Model: FTFH-703 Xuất xứ: Hàn Quốc
		Tủ ấm CO2 4 ngăn Model: CCL-170B-8, COA-1002-F, COA-1006 Xuất xứ: Indonesia Nhà sản xuất: Esco - Singapore
		Máy đo pH để bàn Model: HI 2550-02 Xuất xứ: Romania Nhà sản xuất: Hanna – Ý
		Máy ly tâm spindown Model: C1801-230V Xuất xứ: Hàn Quốc Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Máy ly tâm ống nhỏ Model: C2400-230V, C2400-SS Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Máy lắc gel Model: S0600-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Tủ lai Micro array Model: H1200SA-230V

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Máy lắc Vortex Model: S0200-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Bể điều nhiệt Model: WBL-100 Xuất xứ: Châu Á Nhà sản xuất: MRC - Isarel
		Máy làm đá vẩy Model: XB-85 Xuất xứ: Châu Á Nhà sản xuất: MRC – Israel
		Máy hút âm Model: NA-DEC20E Xuất xứ: TQ Nhà sản xuất: Nagakawa - Nhật
		Bình đựng Nitơ lỏng trữ mẫu Model: Cry-20 Xuất xứ: Châu Á Nhà sản xuất: MRC – Israel
		Nồi hấp tiệt trùng ≥ 72 lít Model: HVA 85 Xuất xứ: Nhật Nhà sản xuất: Hirayama - Nhật
		Máy nhân gene PCR Model: SURECYCLER 8800 Xuất xứ: Malaysia Nhà sản xuất: Agilent - Mỹ
		Tủ nuôi cấy vô trùng cấp II Model: M 1200 Xuất xứ: Đan Mạch Nhà sản xuất: Labogene - Đan Mạch
		Hệ thống lọc nước siêu sạch Model: Cascada III.I Xuất xứ: TQ Nhà sản xuất: Pall - Mỹ
		Máy ly tâm Hettich - Đức Xuất xứ: Đức
		Cân phân tích điện tử 10-4 A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: GR-200
		Cân kỹ thuật 10-2 A&D - Nhật Bản

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: EK – 610i
2	Labo Bộ môn Mô Phôi	Kính hiển vi hai mắt học sinh Model : Eclipse E100 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản
		Kính hiển vi truyền hình chụp ảnh Model : Eclipse Ci-L/ DS-Fi2-L3 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản
		Tủ lạnh âm sâu 86 độ C Model: Forma 905 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc
		Tủ cấy an toàn sinh học cấp II Model: Forma 1386 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ
		Bình chứa Nitơ lỏng Model: LD 10 Hãng sản xuất: Taylor Wharton - Mỹ Xuất xứ: Taylor Wharton - Mỹ
		Bình chứa phôi bằng Nitơ lỏng Model: HC34 Hãng sản xuất: Taylor Wharton - Mỹ Xuất xứ: Taylor Wharton - Mỹ
		Nồi hấp khử trùng Model: AS 350VP Hãng sản xuất: AFA - Đài Loan Xuất xứ: AFA - Đài Loan
		Buồng đếm tinh trùng Marler Model: Marler Counting Chamber Hãng sản xuất: Sefi Medical Instruments/Israel Xuất xứ: Israel
		Tủ sấy Model: Conterm/200210 Hãng sản xuất: SELECTA - Tây Ban Nha Xuất xứ: Tây Ban Nha
		Máy ly tâm Model ROTOFIX 32A Hãng sản xuất: HETTICH – Germany Xuất xứ: HETTICH – Germany
		Máy cất nước 2 lần Model: WSC/4D Hãng sản xuất: Hamilton - Anh
		Tủ ẩm Model: INB400 Hãng sản xuất: Memmert - Đức

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Tủ lạnh thường Model: GR-R46FVUD Hãng sản xuất: Toshiba - Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam
		Máy hút âm Model: AD-14B Hãng sản xuất: AIKYO - Trung Quốc Xuất xứ: Trung Quốc
		Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 2000HDHãng sản xuất: SONICLEAN (Úc) Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC
		Micropipete Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Balan
		Tủ hút khí độc Model: FTFH-703 Xuất xứ: Hàn Quốc
		Máy cắt tiêu bản quay tay Model: Finesse 325 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh
		Máy chuyển mô tự động Model: Citadel 2000 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh
		Máy vùi mô Model: Histostar Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh
		Bộ nhuộm tiêu bản bằng tay Model: Complete Staining Assembly 100 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh
		Máy làm ấm tiêu bản Model: SLIMLINE DIGITAL HOTPLATE Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh
		Hệ thống đông khô Model: CS 55-4 PRO Hãng sản xuất: Labogene (Scanvac) - Đan Mạch
		Cân phân tích điện tử 10-4 A&D - Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: GR-200
3	Labo Bộ môn Ký Sinh Trùng	Kính hiển vi soi ngược có bộ phận kết nối camera chụp ảnh Model : Eclipse TS100-F/D5100 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản
		Tủ lạnh âm sâu 86 độ CModel: Forma 902

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc
		Tủ cấy an toàn sinh học cấp II Model: Forma 1386 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ
		Tủ cấy CO2 Model: Forma 371 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ
		Máy đọc quang phổ Elisa tự động đa mẫu dung tích Model: Multiskan GO Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific - Mỹ
		Máy ly tâm Model ROTOFIX 32A Hãng sản xuất: HETTICH – Germany Xuất xứ: HETTICH – Germany
		Bể cách thủy Model 1023 Hãng sản xuất: GFL Germany Xuất xứ: GFL-Germany
		Cân phân tích có chuẩn nội Model: GR200 Hãng sản xuất: A&D - Nhật Xuất xứ: Nhật
		Kính hiển vi 2 mắt Model : Eclipse E100 LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc
		Bộ điện di ngang loại nhỡ + nguồn Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ Model: E1015-10 Xuất xứ: UK
		Micropipette thể tích thay đổi (bộ 6 cái) Nichiryo - Nhật
		Pipet aid Model: Pipette Mate Neo Xuất xứ: Đài Loan
		Máy khuấy từ có gia nhiệt Model: D0420-230V Xuất xứ: Mexico Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Máy đo pH để bàn Model: HI 2550-02

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Xuất xứ: Romania Nhà sản xuất: Hanna – Ý
		Máy lắc Model: 311DS-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Máy ủ có lắc Model: S2056A-230V Xuất xứ: Slovenia Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Máy lắc Vortex Model: S0200-230V Xuất xứ: Mỹ Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Nồi hấp tiệt trùng ≥ 72 lít Model: HVA 85 Xuất xứ: Nhật Nhà sản xuất: Hirayama - Nhật
		Tủ lạnh sâu -30 độ C Model: LF 300 Xuất xứ: Đan Mạch Nhà sản xuất: Arctiko - Đan Mạch
		Máy nhân gene PCR Model: SURECYCLER 8800 Xuất xứ: Malaysia Nhà sản xuất: Agilent - Mỹ
		Máy ly tâm đa năng Hettich - Đức Xuất xứ: Đức Mã số: Universal 320
		Tủ ẩm Mettmert – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: IN110
		Máy cất nước 2 lần Hamilton – Anh Xuất xứ: Anh Mã số: WSC/4D
		Tủ sấy Mettmert – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: UF110
4	Labo Bộ môn Huyết Học	Máy thu gom các thành máu tự động Hãng sản xuất: Terumo BCT – Mỹ Xuất xứ: Mỹ Ký mã hiệu: Trima Accel

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Máy đông máu tự động Model: STA COMPACT Sản xuất: DIAGNOSTICA STAGO Nước sản xuất: FRANCE
		Máy ngưng tập tiểu cầu Mã số: 490-2D Hãng sản xuất: Chrono -Log - Mỹ Xuất xứ: Mỹ
		Máy ly tâm lạnh túi máu Model: C0446-K Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Đức
5	Labo Bộ môn GPB - PY	Máy nhuộm hóa mô miễn dịch tự động Model: Benchmark GX Hãng sản xuất: Ventana-Roche
		Máy cắt tiêu bản lạnh Model: CM3050 S Hãng sản xuất: Leica Biosystems - Đức
		Kính hiển vi 2 mắt Model : Eclipse E100 LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc
6	Labo Khoa Y tế công cộng	Máy đo bụi trong lượng Model: Cel-712
		Cân phân tích Model: GR200
		Chén niken
		Lò nung Model: LT3/11
		Máy đếm bụi lơ lửng cầm tay Model: 3887
		Máy đo năng lượng Model: Monark 839E
		Máy đo phóng xạ Model của nhà sản xuất: INSPECTOR-EXP
		Máy đo vận tốc gió Hãng sản xuất: Extech - Mỹ
		Máy ly tâm Model ROTOFIX 32A
		Thiết bị lấy mẫu khí Model: 100-3002K
		Cân kỹ thuật 10-2 Mã số: EK – 610i
		Cân phân tích điện tử 10-4 Mã số: GR-200

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Cân trọng lượng có thước đo chiều cao Trung Quốc Mã số: TZ120
		Đồng hồ đo nhiệt thực phẩm Testo Mã số: Testo 108 Mã hàng: 90025-24
		Máy cất nước 1 lần Mã số: WSC/4S
		Máy cất nước 2 lần Mã số: WSC/4D
		Máy đo hemoglobin mao mạch Acon - Mỹ
		Máy đo chức năng hô hấp Cosmed/ Futuremed – Mỹ
		Máy đo độ rung Extech Mã số: 54501-02
		Máy đo huyết áp người lớn + ống nghe Alpk2 – Nhật
		Máy đo mỡ cơ thể và mỡ tạng Omron - Nhật Bản Mã số: HBF-375
		Máy đo vi khí hậu Mã số: 30005-21
		Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động Mã số: Stat Fax 4500
		Nồi hấp tiệt trùng ≥ 72 lit Model: HVA 85
		Thước đo bề dày lớp mỡ dưới da Baty – Anh
		Tủ ấm Mã số: IN110
		Tủ lạnh Sanyo – Nhật Mã số: SR-P25MN
7	Labo Khoa Dược	Hệ thống Sắc ký lỏng hiệu năng cao kết nối với đầu dò PhotoDiod Array Model: LC-20A Series Hãng SX: Shimadzu – Nhật Bản
		Máy sấy tần sóng Model: AD-TSTH -05 Nơi sản xuất: Việt Nam
		Kính hiển vi chụp ảnh

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Máy cắt vi phẫu tay quay Model: CUT 4060 Hãng sản xuất: Nanolytik - Đức Xuất xứ: Nanolytik - Đức
		Tủ âm Model: INB400 Hãng sản xuất: Memmert - Đức
		Máy đo pH để bàn Hãng sản xuất: OAKTON Model của nhà sản xuất: pH 2700
		Bộ Micropipette Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Xuất xứ: Balan
		Máy khuấy từ có gia nhiệt Model: HSCD-7 Hãng sản xuất: Mrclab - Israel
		Máy trộn đồng hóa chân không (gia nhiệt bằng điện) Model: PMK-20L Hãng sản xuất: Guangzhou Promake Machinery Equipment / Trung Quốc
		Thiết bị đánh giá khả năng phóng thích thuốc qua màng Model: 58-6M Hãng sản xuất: Hanson Research/ Mỹ
		Máy cô mẫu chân không Model: CVE-2200 Hãng sản xuất: Eyela / Nhật bản
		Hệ thống điện di mao quản Model: Agilent 7100 Capillary Electrophoresis (CE) Hãng sản xuất: Agilent Technologies / Mỹ
		Máy ly tâm lạnh Model: Z326K Hãng sản xuất: Hermle / Đức
		Máy khuấy từ có gia nhiệt Model: D0420-230V Xuất xứ: Mexico Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Máy đo pH để bàn Model: HI 2550-02 Xuất xứ: Romania Nhà sản xuất: Hanna – Ý
		Cân phân tích điện tử 10-4 A&D - Nhật Bản

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: GR-200
		Cân phân tích HSX: A&D Xuất xứ: Hàn Quốc Model: HR-250AZ
		Máy quang phổ UV/VIS HSX: Jasco Xuất xứ: Nhật Bản Model: V-730
		Tủ sấy HSX: Memmert Xuất xứ: Đức Model: UF75
		Tủ lạnh âm sâu HSX: Panasonic Xuất xứ: Nhật Bản Model: MDF-U33V-PB
		Hệ thống máy sắc ký lỏng điều chế Model: Agilent 1260 Infinity II HSX: Agilent NSX: Đức
8	Labo Bộ môn Sinh lý bệnh miễn dịch	Tủ lạnh âm sâu 86 độ C Model: Forma 902 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc Tủ cấy an toàn sinh học cấp II Model: Forma 1386 Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 500HD Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc) Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC Máy Lọc nước siêu sạch Model: Classic UVF Hãng sản xuất: ELGA –ANH Hệ thống điện di đứng 2 GEL Model: E2010-P Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Bộ nguồn điện di Model: E0303-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ Máy ủ nhiệt khô Model: D1200-230V Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Tủ sấy Model: Conterm/200210 Hãng sản xuất: SELECTA - Tây Ban Nha Xuất xứ: Tây Ban Nha
		Hệ thống phân tích các yếu tố miễn dịch Model: Bio-Plex 200 System Hãng sản xuất: Bio-Rad
		Kính hiển vi 2 mắt Model : Eclipse E100 LED Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Nước sản xuất: Trung quốc
		Hệ thống chụp và phân tích ảnh gene mẫu huỳnh quang hóa học Model: ImageQuant LAS 500 Xuất xứ(CO): Thụy Điển. Nơi lắp ráp (Made in): Nhật Bản
		Bộ chuyển phân tử lên màn lai Model: E2020-SDBPS-230V Xuất xứ: UK Nhà sản xuất: Labnet - M
		Bộ điện di đứng loại nhỏ Model: E2010-PA Xuất xứ: UK Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ
		Tủ hút khí độc Model: FTFH-703 Xuất xứ: Hàn Quốc
9	Labo Bộ môn Hóa sinh	Máy ly tâm lạnh ống eppendorf Hettich - Đức Xuất xứ: Đức Mã số: Mikro 200R
		Bộ Micropipette
		Cân phân tích có chuẩn nội Model: GR200
		Hệ thống điện di1/ Hệ thống điện di đứng 4 GEL Model: E2010-P Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ2/Bộ điện di ngang loại nhỏ Model: E1007-10 Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ3/Bộ điện di ngang Model: E1015-10 Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ4/Bộ điện di nằm ngang loại lớn Model: MultiSUB maxi Hãng sản xuất Cleaver - Anh5/Thiết bị chuyển lên màng lai bán khô Model: E2010-PB Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ6/Bộ nguồn Model: E0203-230V Hãng sản xuất: Labnet

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Máy 7/Bộ chụp ảnh và phân tích gel điện di Model: ESSENTIAL V4 Hãng sản xuất: UVITEC - Anh Máy phân tích khí máu điện giải Model: OPTI CCA TS Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Model: 2021 Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 500HD Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Mã số: AU480 Máy ly tâm lạnh ống eppendorf Mã số: Mikro 200R Máy ủ nhiệt khô Model: D1200-230V Máy xét nghiệm nước tiểu tự động 10 thông số Mã số: Teco 101 Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động Mã số: Stat Fax 4500
10	Labo Bộ môn Sinh lý học	Kính hiển vi sinh học hai mắt Model : Eclipse E100 Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản Máy đo chức năng hô hấp Hãng sản xuất: Gima - Ý Xuất xứ: Ý Ký mã hiệu: 33522 Spirolab III Máy điện não vi tính Hãng Sản xuất: Hillmed – Mỹ Xuất xứ: Mỹ Ký mã hiệu: HM-EEG Vision Máy điện tim 6 cần Hãng sản xuất: Gima - Ý Xuất xứ: Ý Ký mã hiệu: 33354 Máy đo điện cơ Hãng sản xuất: Sigma – Đức Xuất xứ: Đức Ký mã hiệu: Neurowerk EMG Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm Model 500HD Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc) Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số Mã số: CELLTAC μ Mã hàng: MEK-6510K Hãng sản xuất: Nihonkoden – Nhật Bản Xuất xứ: Nhật Bản

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Máy đo gắng sức thẩm chạy Mã số: Cardio PC/E Hãng sản xuất: Innomed – Hungary Xuất xứ: Hungary Máy đo ghi biểu đồ giao động, ghi huyết áp, hô hấp động vật Phipps & Bird – Mỹ Xuất xứ: Mỹ Mã số: Kymo II
11	Labo Khoa Cơ bản	Kính hiển vi sinh học hai mắt Model : Eclipse E100 Kính hiển vi truyền hình chụp ảnh Model : Eclipse Ci-L/ DS-Fi2-L3 Bể cách thủy ≥ 14 lít Model: WNB 14 Bộ điện di ngang loại nhỏ + Nguồn Model: E1015-10 Cân kỹ thuật 10-2 Mã số: EK – 610i Kính hiển vi soi nổi Model: SMZ745T Máy đo điện tim 6 kênh Xuất xứ: Nhật Bản Mã số: ECG - 1250K Máy đo nhiệt nóng chảy Mã số: KSP1N Máy đo pH để bàn Model: HI 2550-02 Máy đo phóng xạ điện tử hiện số Mã số: 81910-20 Máy đo vận tốc âm thanh Mã số: Digibar Pro Máy ly tâm Mã số: EBA 200 Máy quang phổ tử ngoại khả kiến Mã số: V-730
12	Labo Bộ môn Dược lý	Máy đo độ hòa tan tự động 8 vị trí Pharmatest – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: PT- DT 70 Máy đo độ tan rã 3 cốc Pharmatest – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: Dist 3

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
13	Phòng thực hành bộ môn Giải phẫu học	Mô hình hệ tiêu hóa- Hai phần
		Mô hình tá tràng, tụy, lách túi mật
		Mô hình các tạng của bụng: gan, tụy, tá tràng, lách, thận
		Mô hình gan đường mật
		Mô hình não 14 phần
		Mô hình não bộ 4 phần.
		Mô hình não bộ 5 phần
		Mô hình não bộ 9 phần
		Mô hình răng 10 phần
		Mô hình bộ răng 4 phần
		Mô hình tai 5 lần kích thước thật; 8 phần
		Mô hình tai 6 phần
		Mô hình mắt 8 phần
		Mô hình mắt 7 phần
		Mô hình mắt 8 phần
		Mô hình mũi 2 phần
		Mô hình mũi và các xoang cạnh mũi 6 phần
		Mô hình thanh quản , 2 phần
		Mô hình thanh quản 7 phần
		Mô hình chậu hông nam, 2 phần
		Mô hình chậu hông nữ, 2 phần
		Mô hình chậu hông nữ 6 phần
		Mô hình chậu hông nữ, 3 phần
		Mô hình thoát vị bẹn
		Mô hình cơ đầu và cổ 5 phần
		Mô hình cơ của đầu
		Mô hình cơ đầu kèm mạch máu
		Mô hình thiết đồ đứng dọc qua đầu, 5 phần
		Mô hình đầu và cổ, 5 phần
		Mô hình tim hai phần
		Mô hình tim 2 phần với hệ thống dẫn truyền
		Mô hình tim 4 phần
		Mô hình hệ tuần hoàn
		Mô hình tim 7 phần
		Mô hình phổi với thanh quản, 9 phần
		Mô hình phân thùy phổi
		Mô hình cấu tạo vi thể của thận
		Mô hình vi thể của gan
		Mô hình hộp sọ với cột sống cổ 7 phần
		Mô hình sọ Beauchene
		Mô hình túy gai
		Mô hình da
		Mô hình cột sống với đầu trên xương đùi

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Mô hình các đốt sống
		Mô hình đốt sống thắt lưng với thoát vị đĩa gian đốt sống
		Mô hình đốt sống cổ 1 và cổ 2
		Mô hình bộ xương
		Mô hình khớp vai
		Mô hình khớp khuỷu
		Mô hình khớp háng
		Mô hình khớp háng 7 phần
		Mô hình khớp gối
		Mô hình khớp gối 12 phần
		Mô hình cơ chi trên, 6 phần
		Mô hình cơ chi dưới 7 phần
		Mô hình thận với mạch máu
		Mô hình thận với các cơ quan trong ổ bụng, 3 phần
		Mô hình hệ tiết niệu nam giới
		Mô hình tiền liệt tuyến
		Tủ bảo quản tử thi Model : LMR-2EO Hãng sản xuất: Thermo Scientfic – Anh. Nước sản xuất: Mỹ.
		Bồn ướp tiêu bản nhân thể
		Mô hình hệ tiêu hóa - hai phần Mã số: K21 Hãng sản xuất: 3B – Đức Xuất xứ: Đức
		Mô hình tá tràng, tụy, lách túi mật Mã số: K22/2 Hãng sản xuất: 3B – Đức Xuất xứ: Đức
		Mô hình các tạng của bụng: gan, tụy, tá tràng, lách, thận Mã số: K22/3 Hãng sản xuất: 3B – Đức Xuất xứ: Đức
		Mô hình gan đường mật 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: W42508
		Mô hình não bộ 4 phần 3B – Đức

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Xuất xứ: Đức Mã số: C16
		Mô hình não bộ 5 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: C18
		Mô hình não bộ 9 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: C20
		Mô hình bộ răng 4 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: D20
		Mô hình tai 6 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: E11
		Mô hình mắt 8 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: F12
		Mô hình mắt 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: F13
		Mô hình mũi và các xoang cạnh mũi 6 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: E20
		Mô hình thanh quản , 2 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G22
		Mô hình thanh quản 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G21
		Mô hình chậu hông nam, 2 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H11
		Mô hình chậu hông nữ, 2 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H10

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Mô hình chậu hông nữ 6 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H20/4
		Mô hình chậu hông nữ, 3 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: L31
		Mô hình thoát vị bẹn 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H13
		Mô hình cơ của đầu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VB127
		Mô hình cơ đầu kèm mạch máu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VB128
		Mô hình thiết đồ đứng dọc qua đầu, 5 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VB156
		Mô hình tim hai phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G08
		Mô hình tim 2 phần với hệ thống dẫn truyền 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G08/3
		Mô hình tim 4 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G12
		Mô hình hệ tuần hoàn 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: G30
		Mô hình tim 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VD253
		Mô hình phổi với thanh quản, 7 phần 3B – Đức

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Xuất xứ: Đức Mã số: G15
		Mô hình cấu tạo vi thể của thận 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K13
		Mô hình vi thể của gan 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K24
		Mô hình hộp sọ với cột sống cổ 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A20/2
		Mô hình tủy gai 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: C41
		Mô hình da 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: J13
		Mô hình cột sống với đầu trên xương đùi 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A58/7
		Mô hình đốt sống thắt lưng với thoát vị đĩa gian đốt sống3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A76
		Mô hình đốt sống cổ 1 và cổ 2 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A71/1
		Mô hình bộ xương 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A13/1
		Mô hình khớp vai 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A80/1
		Mô hình khớp khuỷu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A83/1

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Mô hình khớp háng 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A81/1
		Mô hình khớp háng 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A881
		Mô hình khớp gối 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A82/1
		Mô hình khớp gối 12 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: A882
		Mô hình cơ toàn thân người châu Á, 39 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: B52
		Mô hình cơ chi trên, 6 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: M11
		Mô hình cơ chi dưới 7 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: M21
		Mô hình thân mình 20 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: B08
		Mô hình thân mình 21 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: B17
		Mô hình thận với mạch máu 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K22/1
		Mô hình thận với các cơ quan trong ổ bụng, 3 phần 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: K22/3
		Mô hình hệ tiết niệu nam giới 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: VF325
		Mô hình tiền liệt tuyến 3B – Đức Xuất xứ: Đức Mã số: H12

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
14	Phòng skilllab sản	Mô hình trẻ sơ sinh
		Mô hình khung chậu nữ
		Mô hình khám vú
		Mô hình tiểu khung
		Mô hình thai nhi
		Mô hình bánh nhau
		Mô hình Zoe
		Mô hình phụ khoa
		Mô hình thăm khám vú
		Mô hình đặt nội khí quản 5 tuổi
		Mô hình đặt Sonde tiểu nam và nữ
		Mô hình chuyển dạ sinh thường
		Mô hình em bé Anne LAEROAL
		Mô hình cơ chế đẻ
		Bộ các mô đun chuyển dạ
		Trẻ sơ sinh, dây rốn cho đẻ thường
		Mô hình bản sao cổ tử cung
		Mô hình thăm khám thai
		Mô hình cơ quan sinh dục nữ
		Bộ khám phụ khoa
		Bộ cắt tầng sinh môn
		Bộ dụng cụ đặt tử cung
		Bộ đặt vòng
		Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn
		Đèn gù (1,7m)
		Cân mẹ
		Huyết áp, ống nghe tim phổi ALP-K2
		Thước dây
		Bảng tính tuổi thai
		Hộp thử albumin niệu
		Mô hình đỡ đẻ
		Bộ dụng cụ đỡ đẻ
		Bộ đỡ đẻ
		Mô hình sơ sinh
		Cân trẻ sơ sinh
		Bộ dụng cụ làm rốn sơ sinh
		Bộ dụng cụ chăm sóc rốn
15	Phòng thực hành Điều dưỡng	Mô hình đa chức năng
		Mô hình Manekin với bộ phận
		Mô hình thông tiểu nam + nữ
		Mô hình điều dưỡng
		Mô hình trẻ em
		Mô hình người lớn tiêu chuẩn kèm mặt nạ thở
		Mô hình mô phỏng

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		Mô hình cánh tay truyền tĩnh mạch người
		Mô hình thực hành tiêm
		Mô hình tiêm mông
		Mô hình AMT
		Mô hình thực tập chăm sóc đường hô hấp
		Mô hình thực tập mở khí quản
		Mô hình thực tập khám phụ khoa
		Mô hình khám ung thư vú
		Mô sinh sản phụ
		Bộ 4 mô hình thực tập phụ khoa bằng da
		Mô hình thực tập cấp cứu ngưng hô hấp tuần hoàn
		Mô hình xóa/mở cổ tử cung
		Mô hình tiên tiến hướng dẫn việc đỡ đẻ
		Mô hình thực tập thông mũi dạ dày
		Mô hình bán thân
		Mô hình đầu đặt nội khí quản người lớn
		Mô hình tiêm bắp ở mông có phân đùi
		Mô hình phân cánh tay để tiêm bắp
		Mô hình tiêm dưới da
		Mô hình căng tay để tiêm trong da
		Mô hình TT CC ngưng hô hấp
		Mô hình đặt nội khí quản trẻ sơ sinh
		Mô hình chăm sóc và dự phòng loét
		Mô hình TT băng bó các vết mổ lớn
		Mô hình chọc dò tủy sống
		Mô hình TT nghe tim phổi người lớn
		Mô hình cắt may tầng sinh môn
		Mô hình chọc dò màng phổi
		Mô hình chọc dò màng bụng
		Mô hình chăm sóc điều dưỡng trẻ em đa năng
		Mô hình chăm sóc nhi khoa
		Mô hình cấu tạo tử cung vòi trứng
		Mô hình tử cung cắt dọc có em bé
		Mô hình khung chậu cắt ngang
		Mô hình tập hồi sức tim phổi
		Mô hình khám tình hoàn
		Mô hình đặt dụng cụ tử cung
16	Thư viện	Máy scan sách chuyên dụng
		Thiết bị công từ an ninh thư viện
		Máy khử và nạp từ + Phụ kiện
		Máy in thẻ nhựa + Phụ kiện
		Máy in nhãn sách + Phụ kiện
		Switch (layer 2)
		Switch (layer 3)

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
17	Labo Vi Sinh	Máy Photocopy tốc độ 40/ bản/phút
		1 Cân phân tích 3 số lẻ Mettler
		1 Tủ ấm CO2
		1 Máy khuếch đại gen định lượng
		37 Kính hiển vi NIKON 2 mắt
		1 Nồi hấp tiệt trùng TOMY
		1 Tủ lạnh sâu - 86 độ C Sanyo
		4 Tủ an toàn sinh học cấp 2
		3 Máy chưng cất thủy
		1 Máy đo pH
		1 Máy ủ nhiệt buồng đôi
		4 Máy lắc trộn Vortex
		1 Máy lắc đa chức năng có hiện số
		1 Máy đo quang phổ DNA
		1 Máy nhân gen cổ điển hiệu Veriti
		22 Micropipette
		1 Máy ly tâm ống nghiệm nhỏ 15000 vòng/ Phút
		1 Máy ly tâm thường
		1 Máy lọc nước siêu sạch dùng trong sinh học phân tử
		1 Kính hiển vi chụp ảnh
		1 Kính hiển vi đảo ngược
		2 Tủ ấm
		2 Tủ ấm CO2
		2 Tủ lạnh sâu âm 20 độ
18	Đơn vị tiền lâm sản	28 Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ ở nách
		28 Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ ở miệng
		28 Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ ở hậu môn
		28 Nhiệt kế hồng ngoại đo Trán Microlife FR1DL1
		28 Đo nhiệt độ ĐT tại Omron TH-839S
		4 Máy đo huyết áp tự động Ormon Hem 7300
		4 Đèn khám
		3 Hệ thống huấn luyện kỹ năng thăm khám bụng tổng quát có đào tạo trực tuyến và thiết kế khóa huấn luyện
		4 Mô hình giải phẫu bộ xương chi trên và xương chi dưới
		2 Mô hình thực hành nội soi khớp gối
		3 Mô hình mô phỏng phẫu thuật nội soi
		4 Mô hình thăm khám và hồi sức cấp cứu trẻ sơ sinh, có kết nối bộ điều khiển
		2 Mô hình thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh gái
		2 Mô hình thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh trai

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		4 Mô hình thực hành chọc dò dịch não tủy và gây tê tủy sống trẻ em 4 Mô hình thực hành chọc dò màng bụng 4 Mô hình thực hành chọc tràn khí màng phổi 4 Mô hình thực hành đỡ đẻ bằng forceps 6 Mô hình thực hành hồi sinh tim phổi cơ bản trẻ em có kiểm soát điện tử. 35 Mô hình thực tập 35 Bộ tổng nha 18 Bộ mô hình gây tê thẩm 2 Bộ mô hình gây tê dẫn truyền 18 Mô hình phẫu thuật răng miệng 18 Mô hình giải phẫu răng 20 Mô hình sửa soạn cho hàn răng, Mài mào, cầu 20 Mô hình sâu răng 10 Mô hình ống tủy (3 chi tiết) 10 Mô hình nhổ răng 10 Mô hình thực tập điều trị nha chu 2 Mô hình thử tủy 3 Mô hình hộp sọ 4 Bộ nha khoa di động 8 Máy nén khí 1 Hệ thống thực hành nha khoa kỹ thuật số dùng đánh giá sinh viên 19 Bộ mẫu răng cho thực hành 4 Bộ mô phỏng răng dùng cho giảng viên 23 Bộ mô phỏng răng dùng cho sinh viên 1 Giá khớp và hệ thống mô phỏng giá khớp kèm bộ quét 3D
XI I	Khoa Công nghệ và Kỹ thuật (DHE)	
1	Phòng thực hành đa năng	- Máy chiếu - Máy tính Giáo viên - Máy tính để bàn - Máy in - Tủ sách - Bàn ghế học sinh - Bảng
2	Phòng thí nghiệm	- Khung gá tiêu chuẩn cho thí nghiệm - Mô đun tải điện trở - Mô đun Tải điện cảm - Mô đun tải điện dung - Mô đun hòa đồng bộ/ Công tắc chuyển 3 pha - Nguồn điện

TT	Tên	Các trang thiết bị chính
		- Đài dẫn động có răng - Dây jack cắm kết nối - Động lực kế/Nguồn cung cấp điện - Giao tiếp điều khiển và thu thập dữ liệu - Máy biến áp 3 pha - Động cơ /Máy phát một chiều - Động cơ không Đồng Bộ roto lồng sóc chế tạo cho mục đích thí nghiệm - Động cơ/ máy phát đồng bộ 3 pha - Đường dây truyền tải 3 pha - Biến áp tự ngẫu điều chỉnh 3 pha - Máy vi tính - Bàn thực hành khí cụ điện và điều khiển động cơ 1 - Bàn thực hành khí cụ điện điều khiển động cơ 2
3	Phòng máy tính	Phòng thực hành máy tính 2 phòng 60 máy tính (01 tại số 1 Điện Biên Phủ và 01 tại 20 Lê Lợi) có đầy đủ chức năng, các phần mềm và ứng dụng phục vụ thực hành cho sinh viên

1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Trường Đại học Luật (DHA)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	812
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	08	784
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	26	1690
	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
	Số phòng học đa phương tiện	02	812
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	01	40
	Thư viện, trung tâm học liệu	02	675
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	330
	Tổng	42	5143
2	Khoa Giáo dục thể chất (DHC)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	213,95
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	02	200
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	08	592
	Số phòng học dưới 50 chỗ		
	Số phòng học đa phương tiện	01	2.764
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	01	40

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	Thư viện, trung tâm học liệu	01	53,68; dùng chung ĐHH
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	02	864
	Tổng	16	4.727,63
3	Khoa Du lịch (DHD)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	240
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	04	120
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	22	480
	Số phòng học dưới 50 chỗ	02	990
	Số phòng học đa phương tiện	08	190
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	04	360
	Thư viện, trung tâm học liệu	01	166
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	584
	Tổng	43	3.130
4	Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	1.250
	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	03	354
	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	22	2.446
	Số phòng học dưới 50 chỗ	51	8.385
	Số phòng học đa phương tiện	11	1.300
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	04	200
	Thư viện, trung tâm học liệu	01	5.240
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	94	19.175
	Tổng	218	52.285
5	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ (DHE)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		
	Phòng học từ 100 – 200 chỗ		
	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	02	174
	Số phòng học dưới 50 chỗ	03	90
	Số phòng học đa phương tiện	02	150
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	08	216,5
	Thư viện, trung tâm học liệu		
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập		

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	Tổng	17	414
6	Trường Đại học Kinh tế (DHK)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	898
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	19	2.832
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	45	10.977
	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
	Số phòng học đa phương tiện	0	0
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	08	1.000
	Thư viện, trung tâm học liệu	02	4.000
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	04	352
	Tổng	79	20.059
7	Trường Đại học Nông Lâm (DHL)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	01	650
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	03	950
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	19	3.140
	Số phòng học dưới 50 chỗ	31	2.320
	Số phòng học đa phương tiện	09	870
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	07	210
	Thư viện, trung tâm học liệu	01	2.040
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	05	12.126
	Tổng	76	22.306
8	Trường Đại học Nghệ thuật (DHN)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	03	360
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	13	910
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	20	800
	Số phòng học dưới 50 chỗ		
	Số phòng học đa phương tiện	03	210
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	11	440
	Thư viện, trung tâm học liệu	01	70
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	03	90
	Tổng	54	2.880
9	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	02	2196
	Phòng học từ 100 – 200 chỗ	04	700
	Phòng học từ 50 – 100 chỗ	10	1370

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	Số phòng học dưới 50 chỗ	14	1400
	Số phòng học đa phương tiện	01	130
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	30	2500
	Thư viện, trung tâm học liệu	01	2182
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	12	3242
	Tổng	74	13.720
10	Trường Đại học Sư phạm (DHS)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	05	3.006
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	16	1.721
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	71	4.876,24
	Số phòng học dưới 50 chỗ	12	421.76
	Số phòng học đa phương tiện		
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	14	448
	Thư viện, trung tâm học liệu	13	2.314
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	34	2.201
	Tổng	165	14.985
11	Trường Đại học Khoa học (DHT)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	565
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	3	666
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	55	5.680
	Số phòng học dưới 50 chỗ	35	2.370
	Số phòng học đa phương tiện	1	158
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	72	4.870
	Thư viện, trung tâm học liệu	16	1.660
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	89	6.240
	Tổng	273	22,209
12	Trường Đại học Y Dược (DHY)		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06	1.299
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	55	5.922
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	13	887
	Số phòng học dưới 50 chỗ	10	440
	Số phòng học đa phương tiện	06	394
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	74	2.248
	Thư viện, trung tâm học liệu	01	3.187

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	84	2.857
	Tổng	249	17.234
13	Khoa Quốc tế		
	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ		
	Phòng học từ 100 - 200 chỗ		
	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	01	60
	Số phòng học dưới 50 chỗ	03	90
	Số phòng học đa phương tiện		
	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	03	135
	Thư viện, trung tâm học liệu		
	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	01	30
	Tổng	08	315

1.4. Thống kê về học liệu (sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Trường/ Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Trường Đại học Luật, Đại học Huế (DHA)	
	Nhóm ngành III	457
2	Khoa Giáo dục thể chất (DHC)	
	Nhóm ngành I	1.147
3	Khoa Du lịch (DHD)	
	Nhóm ngành III	2.293
	Nhóm ngành VII	6.811
4	Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF)	
	Nhóm ngành I	Đầu sách: 12074 Số lượng bản: 21408 Tạp chí in: 5 tựa Tạp chí điện tử: 100 tựa Ebook: 84 CSDL: Proquest Central
	Nhóm ngành VII	Đầu sách: 17759 Số lượng bản: 32798 Tạp chí in: 33 tựa

TT	Trường/ Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
		Tạp chí điện tử: 100 tựa Ebook: 84 CSDL: Proquest Central
5	Trường Đại học Kinh tế (DHK)	
	Nhóm ngành III	20.046
	Nhóm ngành V	11.859
	Nhóm ngành VII	12.825
	Các môn chung	3.301
6	Trường Đại học Nông Lâm (DHL)	
	Nhóm ngành I	160
	Nhóm ngành II	220
	Nhóm ngành III	1.400
	Nhóm ngành IV	2.900
	Nhóm ngành V	24.305
	Nhóm ngành VI	120
	Nhóm ngành VII	2.550
7	Trường Đại học Nghệ thuật (DHN)	
	Nhóm ngành I	2.357
	Nhóm ngành II	
	Nhóm ngành V	
8	Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ)	
	Nhóm ngành V	2.000
	Nhóm ngành khác	1.500
9	Trường Đại học Sư phạm (DHS)	
	Nhóm ngành I	709.333
	Nhóm ngành II	52.097
	Nhóm ngành III	277.711
	Nhóm ngành IV	52.343
	Nhóm ngành V	224.245
	Nhóm ngành VI	94366
	Nhóm ngành VII	50688
	Các môn chung	1.077
10	Trường Đại học Khoa học (DHT)	
	Nhóm ngành IV	2.731
	Nhóm ngành V	3.195
	Nhóm ngành VII	10.357
	Tài liệu điện tử	28.471
11	Trường Đại học Y Dược (DHY)	
	Nhóm ngành VI	49.530

TT	Trường/ Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
	Cơ sở dữ liệu điện tử (HINARI & UPTODATE, Tài liệu điện tử chuyên ngành Y Dược của nhà xuất bản Lippincott)	2
12	Khoa Kỹ thuật và Công nghệ (DHE)	
	Nhóm ngành V	200
13	Khoa Quốc tế (DHI)	
	Nhóm ngành VII	375

2. Danh sách giảng viên

2.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ							
Nhóm ngành III							
<i>Ngành Luật kinh tế</i>							
Đoàn Đức Lương		X					
Đào Mộng Điệp			X				
Hoàng Thị Hải Yến			X				
Hồ Thị Vân Anh			X				
Nguyễn Thị Thúy Hằng			X				
Vũ Thị Hương				X			
Nguyễn Thị Lê Huyền				X			
Phan Thị Hồng				X			
Đỗ Thị Diễm				X			
Hồ Minh Thành				X			
Nguyễn Ngọc Huy					X		
Lê Thị Thìn				X			
Trần Công Thiết				X			
Trần Thị Nhật Anh				X			
Đồng Thị Huyền Nga				X			
Đỗ Thị Quỳnh Trang				X			
Nguyễn Lương Sỹ					X		
Hoàng Thảo Anh				X			
Lê Thị Thảo			X				
Lê Thị Phúc			X				
Võ Thị Phương Mai			X				
Nguyễn Trung Tín		X					
Đặng Thị Vũ Hương				X			
Trần Thê Hệ				X			
Mai Đăng Lưu				X			
Nguyễn Thanh Tùng				X			
Nguyễn Thị Triền				X			
Mai Xuân Hợi				X			
Thân Văn Tài				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Trần Cao Thành				X			
Phạm Bá Tân					X		
Phan Đình Minh				X			
Lê Thị Hải Ngọc			X				
Nguyễn Huyền Ly				X			
Nguyễn Thị Vân Anh				X			
Phạm Hồng Hoàng Mai				X			
Cao Đình Lành			X				
Hà Thị Mai Hiền		X					
Nguyễn Sơn Hải				X			
Nguyễn Sơn Hà				X			
Lê Bá Hưng				X			
Phan Vĩnh Tuấn Anh				X			
Phan Anh Thư					X		
Nguyễn Thị Hà				X			
Hồ Nhân Ái			X				
Nguyễn Thị Hồng Trinh			X				
Trần Việt Long				X			
Nguyễn Hữu Khánh Linh				X			
Lê Khắc Đại				X			
Trần Thị Diệu Hương				X			
Nguyễn Thị Hạnh					X		
Trần Ngọc Thuý					X		
Nguyễn Lưu Lan Phương					X		
Lê Thị Thùy Nhi					X		
Hoàng Thị Vĩnh Quỳnh				X			
Nguyễn Duy Thanh					X		
Trần Chí Thành					X		
Hoàng Anh Tuấn					X		
<i>Ngành Luật</i>							
Trần Việt Dũng				X			
Nguyễn Duy Phương		X					
Nguyễn Hồng Sơn				X			
Ngô Minh Tiến				X			
Dương Thị Cẩm Nhung				X			
Nguyễn Thị Lan Anh					X		
Lê Thị Khánh Linh					X		
Hoàng Đình Thanh				X			
Trần Văn Hải				X			
Nguyễn Ngọc Thanh Hà			X				
Lữ Vũ Lực					X		
Nguyễn Thị Xuân				X			
Nguyễn Ngọc Kiện			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Trọng Phúc			X				
Hoàng Thị Huyền Trang				X			
Hà Lệ Thủy				X			
Nguyễn Thị Bình				X			
Nguyễn Thị Phi Yến				X			
Đặng Thị Hà				X			
Hoàng Thị Ái Quỳnh				X			
Trần Thị Diệu Hà					X		
Nguyễn Thị Hoài Phương				X			
Trần Công Trung				X			
Nguyễn Thị Nữ				X			
Bùi Thị Thuận Ánh				X			
Lý Nam Hải				X			
Lê Thị Nga			X				
Đặng Công Cường			X				
Mai Thị Diệu Thúy				X			
Nguyễn Khắc Hùng				X			
Lê Văn Cao				X			
Phan Thùy Dương				X			
Nguyễn Vĩnh Diện				X			
Trần Công Dũng			X				
Nguyễn Đức Mai			X				
Đỗ Hòa Bình			X				
Lương Thế Bản				X			
Lê Bảo Chí Hạnh				X			
Nguyễn Công Thẩm				X			
Nguyễn Thị Thảo				X			
Phạm Thị Minh Dung				X			
Trần Thị Quỳnh Trang				X			
Lê Thị Nhung				X			
Nguyễn Hoàng Linh Chi				X			
Bùi Thị Quỳnh Trang					X		
Tổng của nhóm ngành III	0	04	19	64	16	0	0
Giảng viên các môn chung							
Tổng số giảng viên các môn chung							
Tổng số giảng viên toàn trường	0	04	18	65	16	0	0
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT							
Nhóm ngành I							
<i>Ngành Giáo dục thể chất</i>							
Nguyễn Găng			X				
Nguyễn Thế Tình			X				
Lê Trần Quang			X				
Nguyễn Phan Tiến Trung			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Lê Cát Nguyên			X				
Hoàng Hải			X				
Lê Quang Dũng			X				
Nguyễn Thanh Bình				X			
Trần Hữu Nam				X			
Nguyễn Ngọc Hà				X			
Nguyễn Văn Cường				X			
Nguyễn Thế Lợi				X			
Nguyễn Văn Lợi				X			
Trần Vương Phương Loan				X			
Cao Thái Ngọc				X			
Nguyễn Lê Minh Huy				X			
Phạm Đức Thạnh				X			
Hồ Đăng Quốc Hùng				X			
Lê Thị Uyên Phương				X			
Phạm Văn Hiếu				X			
Nguyễn Long Hải				X			
Trần Thị Thùy Linh				X			
Nguyễn Mậu Hiền				X			
Trịnh Xuân Hồng				X			
Hoàng Trọng Anh Bảo				X			
Nguyễn Anh Tú				X			
Đỗ Văn Tùng				X			
Nguyễn Khắc Trung				X			
Nguyễn Thanh Nguyên				X			
Nguyễn Đăng Hào				X			
Nguyễn Đôn Công Uy				X			
Dương Văn Dũng				X			
Lê Hải Yến				X			
Lê Anh Dũng				X			
Phạm Việt Đức				X			
Nguyễn Văn Tuấn				X			
Nguyễn Đình Duy Nghĩa				X			
Trần Trung Kiên				X			
Nguyễn Thị Tiểu My				X			
Phạm Thị Mai				X			
Đoàn Kim Hoan				X			
Trần Thanh Tú				X			
Nguyễn T. Quỳnh Nga				X			
Nguyễn Thị Mùi				X			
Nguyễn Quang Tùng				X			
Nguyễn T. Diễm Thương					X		
Trần Phúc					X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thanh Sơn					X		
Nguyễn Thành Việt					X		
Nguyễn Viết Thông					X		
Nguyễn Đôn Vinh					X		
Tổng của nhóm ngành I	0	0	07	38	06		
Tổng số giảng viên toàn khoa	0	0	07	38	06		
III. KHOA DU LỊCH							
Nhóm ngành III							
<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>							
Bùi Thị Tám		X					
Lê Minh Tuấn				X			
Nguyễn Thị Thanh Thủy				X			
Nguyễn Đoàn Hạnh Dung				X			
Đinh Thị Khánh Hà				X			
Hoàng Thị Huế				X			
Trần Đào Phú Lộc				X			
Lê Thị Hà Quyên				X			
Nguyễn Thị Thanh Thảo				X			
Đặng Quang Tuyên					X		
Nguyễn Hoàng Tuệ Quang					X		
Bùi Thiên Nga					X		
Lê Hà Minh Nhật					X		
Phan Thị Thái					X		
Tổng của nhóm ngành III	0	1	0	8	5		
Nhóm ngành VII							
<i>Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>							
Trần Hữu Tuấn		X					
Lê Thị Nam Thuận		X					
Trịnh Thị Định		X					
Lê Nam Hải			X				
Bùi Văn Lợi			X				
Trần Trung Hỷ			X				
Trương Thị Hồng Minh			X				
Nguyễn Hoàng Đông			X				
Đỗ Thị Thảo			X				
Nguyễn Thùy Trang				X			
Dương Thủy Tiên				X			
Trần Thị Ngọc Trang				X			
Đinh Thị Hương Giang				X			
Quản Bá Chính				X			
Nguyễn Thị Thùy Dung				X			
Lê Thị Thanh Giao				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Phan Thị Diễm Hương				X			
Phan Thị Thùy Linh				X			
Lê Phước Hải Thiện				X			
Nguyễn Thị Trang				X			
Lê Thị Thanh Xuân				X			
Nguyễn Thị Minh Phương				X			
Nguyễn Bùi Anh Thư				X			
Hoàng Thị Quý Phương				X			
Phan Văn Xung				X			
Nguyễn Tâm				X			
Trần Lê Phương Anh				X			
Đặng Quốc Tuấn				X			
Nguyễn Bình					X		
Nguyễn Thị Như Quỳnh					X		
Trần Thị Nhung					X		
Đặng Thị Thủy Hiền					X		
<i>Ngành Quản trị khách sạn</i>							
Nguyễn Đức Cường		X					
Hoàng Hữu Hòa		X					
Võ Viết Minh Nhật		X					
Cao Hữu Phụng				X			
Trần Ngọc Quyền				X			
Trương Thị Thu Hà				X			
Võ Ngọc Trường Sơn				X			
Lê Văn Hòa (1984)				X			
Nguyễn Thị Hồng Ngọc				X			
Nguyễn Thị Thúy Vân				X			
Võ Thị Ngân				X			
Lê Văn Hoài				X			
Hoàng Thị Mộng Liên				X			
Lê Thanh Minh				X			
Huỳnh Ngọc				X			
Dương Thị Ngọc Chi					X		
Tôn Nữ Quỳnh Anh					X		
Nguyễn Anh Tuấn					X		
<i>Ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống</i>							
Trần Thị Ngọc Liên			X				
Châu Thị Minh Ngọc				X			
Đàm Lê Tân Anh				X			
Nguyễn Thị Thanh Nga				X			
Nguyễn Huyền Trân				X			
Đoàn Khánh Hưng				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
<i>Ngành Du lịch</i>							
Lê Thị Kim Liên			X				
Bạch Thị Thu Hà				X			
Bùi Nguyên Hân				X			
Dương Thị Dung Hạnh				X			
Trần Thị Thu Hiền				X			
Nguyễn Thị Như Hoa				X			
Trần Thanh Long				X			
Trần Thị Diệu Trang				X			
Ngô Sỹ Hùng				X			
Nguyễn Thị Như Quỳnh (1996)					X		
Mai Thị Khánh Vân					X		
Nguyễn Thị Phương Thảo					X		
<i>Ngành Du lịch điện tử</i>							
Lê Văn Hòa (1985)			X				
Nguyễn Hoàng Long				X			
Ngô Văn Sơn				X			
Nguyễn Thị Minh Nghĩa				X			
<i>Ngành Quản trị du lịch và khách sạn</i>							
Trần Thị Thu Thủy			X				
Đào Thị Minh Trang				X			
Đoàn Lê Diễm Hằng				X			
Phạm Đình Khang				X			
<i>Tổng của nhóm ngành VII</i>	0	6	10	50	10		
<i>Giảng viên các môn chung</i>							
Ngô Văn Mẫn				X			
Nguyễn Duy Chinh				X			
Nguyễn Mạnh Hùng				X			
Nguyễn Thị Thanh Bình				X			
Nguyễn Vũ Tiến			X				
Trần Hoàng				X			
Võ Xuân Ninh				X			
Nguyễn Tiến Dũng		X					
Nguyễn Minh Hiền				X			
Lê Bình Phương Luân				X			
Phan Doãn Việt				X			
Lê Thị Kim Phương				X			
Lê Thanh Hà				X			
Hoàng Lê Phương Hiền				X			
Nguyễn Hữu Lợi				X			
Nguyễn Thế Thìn				X			
Võ Thị Mai Hà				X			
Lê Minh Hữu				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thu Hằng				X			
Đỗ Mạnh Hùng			X				
Tổng Viết Bảo Hoàng				X			
Nguyễn Lê Hiệp			X				
Lê Anh Quý				X			
Phạm Thị Thương				X			
Hồ Lê Phương Thảo				X			
Nguyễn Hồ Minh Trang			X				
Lê Văn Sơn				X			
Võ Thị Thu Ngọc				X			
Tổng số giảng viên các môn chung	0	1	4	23	0	0	0
Chuyên gia tham gia giảng dạy							
Châu Thị Hoàng Mai					X		
Dương Tâm Bảo					X		
Dương Thị Công Lý					X		
Hồ Đắc Dũng					X		
Hồ Thị Lệ Hằng					X		
Hoàng Thị Ngọc Anh					X		
Hoàng Văn Khánh					X		
Lê Đình Quân					X		
Lê Minh Tri					X		
Lê Ngọc Thái Dương					X		
Lê Tuấn Hằng					X		
Ngô Thị Hà					X		
Nguyễn Hoàng Anh Dũng				X			
Nguyễn Ngọc An					X		
Nguyễn Quang Huy					X		
Nguyễn Thị Mỹ Duyên					X		
Nguyễn Thị Ngọc Thúy					X		
Nguyễn Tôn Gia Khánh					X		
Nguyễn Trần Châu					X		
Nguyễn Việt Dũng				X			
Nguyễn Xuân Thủy			X				
Phạm Trần Vũ Quang					X		
Trần Quang Hào					X		
Hồ Thắng			X				
Trương Quốc Việt					X		
Trương Thị Tuyết					X		
Võ Văn Phương					X		
Tổng chuyên gia tham gia giảng dạy	0	0	2	2	23	0	0
Tổng giảng viên toàn trường	0	8	16	83	38	0	0
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ							
Nhóm ngành I							

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Ngành Sư phạm tiếng Anh							
Lê Phạm Hoài Hương		X					
Phạm Thị Liên Ái			X				
Dương Lâm Anh				X			
Hồng Thị Cúc Anh				X			
Phan Quang Bảo				X			
Nguyễn Song Huyền Châu				X			
Thái Tôn Phùng Diễm				X			
Hoàng Thị Linh Giang			X				
Bùi Lê Quỳnh Giao				X			
Phan Thị Bích Ngọc				X			
Nguyễn Văn Tuấn				X			
Ngành Sư phạm tiếng Pháp							
Phạm Anh Tú			X				
Thái Thị Hồng Phúc				X			
Trần Thị Thu Ba				X			
Trương Kiều Ngân				X			
Phạm Thị Tuyết Nhung				X			
Ngành Sư phạm tiếng Trung Quốc							
Lê Văn Thắng			X				
Đoàn Thị Thanh Bình				X			
Đoàn Thị Minh Hoa				X			
Lê Thị Thanh Nhân				X			
Nguyễn Văn Tư				X			
Tổng của nhóm ngành I	0	01	04	16	0	0	0
Nhóm ngành VII							
Ngành Ngôn ngữ Anh							
Phạm Thị Hồng Nhung		X					
Trần Văn Phước		X					
Trương Viên		X					
Võ Thị Liên Hương			X				
Phạm Hồng Anh			X				
Phạm Trần Thùy Anh			X				
Nguyễn Thị Thanh Bình			X				
Đỗ Thị Xuân Dung			X				
Lê Thị Thanh Hải			X				
Lê Thị Thanh Hoa			X				
Phạm Hòa Hiệp			X				
Nguyễn Văn Huy			X				
Tôn Nữ Như Hương			X				
Bảo Khâm			X				
Trương Bạch Lê			X				
Nguyễn Xuân Nhất Chi Mai			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Phạm Thị Tuyết Nhung			X				
Phan Quỳnh Như			X				
Nguyễn Vũ Quỳnh Như			X				
Trần Thị Thảo Phương			X				
Phan Thị Thanh Thảo			X				
Đỗ Thị Quý Thu			X				
Trần Quang Ngọc Thúy			X				
Nguyễn Hồ Hoàng Thủy			X				
Nguyễn Thị Bảo Trang			X				
Nguyễn Thị Vân An				X			
Cái Ngọc Duy Anh				X			
Dương Phước Quý Châu				X			
Nguyễn Ngọc Bảo Châu				X			
Lê Thị Phương Chi				X			
Lê Thị Thanh Chi				X			
Nguyễn Lê Ngân Chinh				X			
Võ Thị Thủy Chung				X			
Nguyễn Thị Hồng Duyên				X			
Huỳnh Thị Long Hà				X			
Nguyễn Thị Bích Hảo				X			
Nguyễn Thị Mỹ Hòa				X			
Trần Thị Thủy Hoài				X			
Lê Thanh Hoàng				X			
Nguyễn Tuấn Khanh				X			
Lê Châu Kim Khánh				X			
Hà Huy Kỷ				X			
Nguyễn Thị Phương Lan				X			
Lê Thị Ngọc Lan				X			
Trương Thị Từ Liêm				X			
Cao Thị Xuân Liên				X			
Nguyễn Thị Thanh Loan				X			
Hoàng Thị Lê Ngọc				X			
Nguyễn Lê Bảo Ngọc				X			
Tôn Nữ Như Ngọc				X			
Trần Thị Thanh Ngọc				X			
Ngô Thị Khai Nguyên				X			
Nguyễn Hà Quỳnh Như				X			
Trần Thị Lệ Ninh				X			
Đoàn Ngọc Ái Phương				X			
Lê Thị Hồng Phương				X			
Ngô Lê Hoàng Phương				X			
Nguyễn Thị Diệu Phương				X			
Nguyễn Quang				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Hồ Hiền Quyên				X			
Nguyễn Xuân Quỳnh				X			
Trần Thủy Khánh Quỳnh				X			
Trần Thị Thu Sương				X			
Hoàng Thị Khánh Tâm				X			
Trần Thị Thanh Thảo				X			
Trần Thị Hoài Thu				X			
Tôn Nữ Thanh Thùy				X			
Hồ Thị Thùy Trang				X			
Dương Thị Thu Trang				X			
Lê Thị Minh Trang				X			
Phan Đỗ Quỳnh Trâm				X			
Trương Thanh Bảo Trân				X			
Đặng Thị Cẩm Tú				X			
Đoàn Thanh Tuấn				X			
Lê Thị Ngọc Uyên				X			
Nguyễn Phạm Thanh Vân				X			
Huỳnh Thị Bảo Vi				X			
Nguyễn Việt				X			
Nguyễn Thị Hồng Hà					X		
Trương Thị Xuân Huyền					X		
Hồ Thị Mỹ Hương					X		
Nguyễn Vũ Khánh					X		
Nguyễn Bùi Thùy Minh					X		
Hồ Thị Như					X		
Nguyễn Thị Tú Oanh					X		
Trần Nhã Quân					X		
Tôn Nữ Hoàng Minh Tâm					X		
Trần Thị Thanh Thanh					X		
Đoàn Ngọc Ái Thư					X		
Nguyễn Trịnh Thảo Trinh					X		
Trần Thị Ngọc Yến					X		
<i>Ngành Ngôn ngữ Nga</i>							
Vũ Yến Sơn			X				
Nguyễn Tình			X				
Thái Thị Ánh Chi				X			
Nguyễn Thị Hiền				X			
Bùi Bình Minh				X			
Lại Thị Minh Nguyệt				X			
Nguyễn Thanh Sơn				X			
Ngô Xuân Biên					X		
Trần Thị Bích Thủy					X		
<i>Ngành Ngôn ngữ Pháp</i>							

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Hoàng Thị Thu Hạnh			X				
Nguyễn Thị Hương Huế			X				
Trương Hoàng Lê			X				
Trần Thị Kim Trâm			X				
Phan Đình Ngọc Châu				X			
Trần Minh Đức				X			
Trần Thị Thu Hiền				X			
Phạm Anh Huy				X			
Phan Thị Kim Liên				X			
Công Huyền Tôn Nữ Ý Nhiệm				X			
Hồ Thủy An				X			
Trần Thị Khánh Phước				X			
Huỳnh Diên Tường Thụy				X			
Nguyễn Đình Ngọc Trân					X		
<i>Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc</i>							
Liêu Linh Chuyên		X					
Võ Trung Định			X				
Võ Thị Mai Hoa			X				
Dương Thị Kim Hằng				X			
Trần Thị Giang Hiền				X			
Trần Quang Cát Linh				X			
Trịnh Thị Tuyết Nhung				X			
Lê Khương Minh Trang				X			
Nguyễn Thị Huyền Trang				X			
Nguyễn Thị Linh Tú				X			
Nguyễn Thị Khánh Vân				X			
<i>Ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc</i>							
Lê Thị Phương Thủy			X				
Trần Ngọc Hoài Anh				X			
Đỗ Thị Kiều Diễm				X			
Phạm Thị Duyên				X			
Đinh Thị Thu Hiền				X			
Trần Thị Huyền				X			
Lê Anh Phương				X			
Cao Xuân Anh Tú				X			
Phạm Nguyễn Thanh Thảo					X		
Dương Thảo Tiên					X		
Lê Đình Tuấn					X		
<i>Ngành Ngôn ngữ Nhật</i>							
Lê Cẩm Nhung			X				
Nguyễn Thị Hương Trà			X				
Hồ Đặng Mỹ An				X			
Đặng Thái Quỳnh Chi				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thị Phương Dung				X			
Lê Thị Thu Hà				X			
Lê Diệu Huyền				X			
Trịnh Trần Ngọc Khánh				X			
Nguyễn Vũ Hoàng Lan				X			
Trần Thị Khánh Liên				X			
Phan Gia Nhật				X			
Đào Thị Thùy Nhi				X			
Lai Huyền Tôn Nữ Khánh Quỳnh				X			
Nguyễn Thị Vĩnh Tú				X			
Hoàng Thị Ngọc Bích					X		
Trần Diễm Hà					X		
Nguyễn Xuân Nguyên Hạnh					X		
Hoàng Thị Lan Nhi					X		
Lê Thị Hồng Vân					X		
Dương Thảo Vy					X		
<i>Ngành Quốc tế học</i>							
Hồ Thị Mỹ Hậu			X				
Cao Lê Thanh Hải			X				
Nguyễn Bạch Nga				X			
Nguyễn Thị Thu Hiền				X			
Mai Thị Đăng Thư				X			
Trương Thị Ái Nhi				X			
Nguyễn Thị Anh Thư				X			
Nguyễn Hải Thủy					X		
Nguyễn Thị Hà Uyên					X		
Lê Phương Thủy Tiên					X		
<i>Ngành Việt Nam học</i>							
Lê Lâm Thi			X				
Liêu Thị Thanh Nhân			X				
Hồ Viết Hoàng			X				
Lê Nguyễn Hạnh Phước				X			
Trần Thị Thu Vân				X			
Nguyễn Thị Hồng Hoa				X			
Lê Thị Thanh Xuân				X			
Đặng Diễm Đông				X			
Nguyễn Thị Hoài Thanh				X			
Phạm Thị Liễu Trang				X			
Dương Thị Nhung				X			
Tôn Nữ Thùy Trang				X			
Trần Thị Xuân				X			
Phan Thanh Tiến				X			
Đoàn Minh Triết					X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Tổng của nhóm ngành VII	0	04	38	111	29	0	0
Tổng giảng viên toàn trường		05	42	127	29	0	0
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ							
Nhóm ngành III							
<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>							
Nguyễn Văn Phát		X					
Bùi Đức Tính		X					
Lê Thị Quỳnh Anh			X				
Nguyễn Thị Quỳnh Chi			X				
Nguyễn Lê Hiệp			X				
Nguyễn Thị Minh Hiếu			X				
Hoàng Trọng Hùng			X				
Phan Nguyễn Khánh Long			X				
Võ Thị Thu Ngọc			X				
Nguyễn Quang Phục			X				
Lê Ngọc Quỳnh Anh				X			
Mai Thu Giang				X			
Trần Thái Hòa				X			
Trần Hoàng				X			
Lê Sỹ Hùng				X			
Võ Việt Hùng				X			
Nguyễn Thị Minh Hương				X			
Nguyễn Thuỳ Linh				X			
Nguyễn Hữu Lợi				X			
Hoàng Thanh Long				X			
Cái Vĩnh Chi Mai				X			
Ngô Văn Mẫn				X			
Nguyễn Thị Trà My				X			
Trần Quốc Phương				X			
Hồ Lê Phương Thảo				X			
Tổng Thị Thanh Thảo				X			
Nguyễn Hữu Hoàng Thọ				X			
Phạm Thái Anh Thư				X			
Trần Bá Thuận				X			
Nguyễn Uyên Thương				X			
Nguyễn Thị Thu Thủy				X			
Hoàng Hữu Trung				X			
Mai Thanh Văn				X			
Trương Thị Hương Xuân				X			
Hoàng Việt Hạnh Nguyên					X		
Châu Lê Xuân Thi					X		
<i>Ngành Marketing</i>							
Nguyễn Thị Minh Hoà		X					

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Hồ Thị Hương Lan			X				
Nguyễn Thị Thuý Đạt				X			
Trần Vũ Khánh Duy				X			
Tổng Viết Bảo Hoàng				X			
Nguyễn Hoàng Ngọc Linh				X			
Hoàng Long				X			
Ngô Minh Tâm				X			
Phan Thị Thanh Thuỷ				X			
Lê Quang Trực				X			
<i>Ngành Kinh doanh thương mại</i>							
Nguyễn Đăng Hào		X					
Lê Hoàng Anh				X			
Nguyễn Như Phương Anh				X			
Võ Thị Mai Hà				X			
Nguyễn Thế Hùng				X			
Nguyễn Thị Diệu Linh				X			
Trần Thị Khánh Linh				X			
Bùi Thị Thanh Nga				X			
Lê Thị Phương Thanh				X			
Trần Hà Uyên Thi				X			
Phan Thị Kim Tuyến				X			
Lê Ngọc Anh Vũ				X			
<i>Ngành Tài chính - Ngân hàng</i>							
Nguyễn Văn Toàn		X					
Phan Khoa Cương			X				
Hoàng Văn Liêm			X				
Trần Thị Bích Ngọc			X				
Nguyễn Mai Quỳnh Anh				X			
Bùi Thành Công				X			
Nguyễn Việt Đức				X			
Phạm Hoàng Cẩm Hương				X			
Phạm Quốc Khang				X			
Nguyễn Tiến Nhật				X			
Lê Tô Minh Tân				X			
Nguyễn Hồ Phương Thảo				X			
Nguyễn Thị Khánh Trang				X			
<i>Ngành Kế toán</i>							
Nguyễn Xuân Khoát		X					
Mai Văn Xuân		X					
Nguyễn Đình Chiến			X				
Nguyễn Thị Thanh Huyền			X				
Nguyễn Thị Thanh Bình				X			
Hoàng Thuỳ Dương				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Hoàng Giang				X			
Lê Viết Giáp				X			
Hoàng Thị Ngọc Hà				X			
Võ Hoàng Hà				X			
Nguyễn Hoàng				X			
Đỗ Sông Hương				X			
Nguyễn Quang Huy				X			
Nguyễn Quốc Khánh				X			
Lê Thị Nhật Linh				X			
Phan Xuân Quang Minh				X			
Phạm Thị Ái Mỹ				X			
Hoàng Hạnh Nguyên				X			
Trần Thị Thanh Nhân				X			
Đào Thị Cẩm Nhung				X			
Đào Nguyên Phi				X			
Lê Ngọc Lưu Quang				X			
Phan Nhật Quang				X			
Phạm Thị Hồng Quyên				X			
Tôn Thất Lê Hoàng Thiện				X			
Nguyễn Thế Thìn				X			
Hoàng Thị Kim Thoa				X			
Hà Diệu Thương				X			
Nguyễn Ngọc Thuỷ				X			
Nguyễn Thị Thu Trang				X			
Đỗ Linh Chi				X			
Trần Thị Trà My					X		
Lê Thị Thanh Nga					X		
Nguyễn Tuyết Trinh					X		
<i>Ngành Kiểm toán</i>							
Trịnh Văn Sơn		X					
Trịnh Hoài Nam			X				
Hồ Thị Thuý Nga			X				
Lê Thị Hoài Anh				X			
Phan Thị Hải Hà				X			
Lê Ngọc Mỹ Hằng				X			
Nguyễn Trà Ngân				X			
Phạm Thị Bích Ngọc				X			
Trần Phan Khánh Trang				X			
Nguyễn Quốc Tú				X			
<i>Ngành Quản trị nhân lực</i>							
Nguyễn Tài Phúc		X					
Lê Thị Ngọc Anh			X				
Lê Thị Phương Thảo			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Bùi Văn Chiêm				X			
Trần Nam Cường				X			
Nguyễn Ánh Dương				X			
Hà Ngọc Thùy Liên				X			
Hồ Sỹ Minh				X			
<i>Ngành Hệ thống thông tin quản lý</i>							
Lê Thị Quỳnh Liên			X				
Dương Thị Hải Phương			X				
Nguyễn Thanh Tuấn			X				
Nguyễn Việt Anh				X			
Nguyễn Minh Đức				X			
Hà Ngọc Long				X			
Lê Viết Mẫn				X			
Nguyễn Ngọc Nam				X			
<i>Ngành Thương mại điện tử</i>							
Phan Thanh Hoàn			X				
Dương Đắc Quang Hảo				X			
Võ Phan Nhật Phương				X			
Trần Thị Khánh Trâm				X			
Phạm Phương Trung				X			
<i>Tổng của nhóm ngành III</i>	<i>0</i>	<i>09</i>	<i>22</i>	<i>100</i>	<i>05</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Nhóm ngành V							
<i>Ngành Kinh tế nông nghiệp</i>							
Bùi Dũng Thế		X					
Lê Thanh An			X				
Nguyễn Hoàng Diễm My			X				
Phạm Thị Thanh Xuân			X				
Trần Huỳnh Bảo Châu				X			
Trần Hạnh Lợi				X			
Nguyễn Thị Mai				X			
Trần Đoàn Thanh Thanh				X			
Trần Minh Trí				X			
<i>Ngành Kinh doanh nông nghiệp</i>							
Phan Văn Hoà		X					
Tôn Nữ Hải Âu			X				
Nguyễn Đức Kiên			X				
Nguyễn Công Định				X			
Trần Công Dũng				X			
Trương Quang Dũng				X			
Nguyễn Thái Phán				X			
<i>Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng</i>							
Hoàng Quang Thành			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Hoàng Thị Diệu Thuý			X				
Trần Thị Giang			X				
Hoàng La Phương Hiền			X				
Lê Ngọc Liêm				X			
Trần Đức Trí				X			
Tổng của nhóm ngành V	0	02	09	11	0	0	0
Nhóm ngành VII							
<i>Ngành Kinh tế</i>							
Trần Văn Hoà		X					
Trương Tấn Quân		X					
Nguyễn Ngọc Châu			X				
Nguyễn Thị Thuý Hằng			X				
Phạm Xuân Hùng			X				
Trần Mỹ Minh Châu				X			
Trần Hồng Hiếu				X			
Đào Duy Minh				X			
Dương Thị Diệu My				X			
Lê Anh Quý				X			
Dư Anh Thơ				X			
Dương Thị Tuyên				X			
Mai Chiêm Tuyền				X			
Nguyễn Hải Yên				X			
Nguyễn Minh Hiền					X		
Hoàng Thị Liễu					X		
Trần Huỳnh Quang Minh					X		
Nguyễn Trần Ngọc Tuấn					X		
<i>Ngành Kinh tế chính trị</i>							
Hà Thị Hằng			X				
Nguyễn Hồ Minh Trang			X				
Hà Xuân Vãn			X				
Hồ Trọng Phúc				X			
Lê Văn Sơn				X			
<i>Thống kê kinh tế</i>							
Trần Xuân Châu			X				
Nguyễn Thị Lệ Hương			X				
Phan Thị Thu Hương			X				
Hoàng Triệu Huy			X				
Trần Thị Phước Hà				X			
Nguyễn Thị Phương Thảo				X			
Hồ Minh Toàn				X			
<i>Kinh tế quốc tế</i>							
Lê Nữ Minh Phương			X				
Phạm Thị Thương			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Trần Thị Nhật Anh				X			
Hồ Khánh Ngọc Bích				X			
Hồ Tú Linh				X			
Mai Lệ Quyên				X			
Tổng của nhóm ngành VII	0	2	12	18	4	0	0
Giảng viên các môn chung							
Trần Xuân Bình		X					
Nguyễn Đức Hưng		X					
Đặng Thị Thanh Lộc			X				
Hoàng Công Tín			X				
Lê Thị Thảo			X				
Nguyễn Thị Ngọc Bé			X				
Hồ Văn Dũng			X				
Nguyễn Bá Phú			X				
Lê Công Tuấn			X				
Lê Nam Hải			X				
Đinh Thị Hồng Vân			X				
Hoàng Thị Thu Hạnh			X				
Trần Thị Kim Trâm			X				
Nguyễn Hữu An				X			
Mai Ngọc Châu				X			
Dương Thành Chung				X			
Nguyễn Bắc Giang				X			
Hoàng Thị Mỹ Hằng				X			
Trần Thị Thúy Hằng				X			
Nguyễn Tư Hậu				X			
Lê Duy Mai Phương				X			
Võ Nữ Hải Yến				X			
Trần Thị Nhật Anh				X			
Nguyễn Thị Vân Anh				X			
Mai Xuân Hợi				X			
Đặng Thị Vũ Hường				X			
Mai Đăng Lưu				X			
Nguyễn Huyền Ly				X			
Phan Đình Minh				X			
Thân Văn Tài				X			
Trần Cao Thành				X			
Lê Thị Thìn				X			
Đỗ Thị Quỳnh Trang				X			
Lê Thị Thanh Chi				X			
Huỳnh Thị Long Hà				X			
Phan Thị Kim Liên				X			
Phan Đình Ngọc Châu				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Trương Tiến Dũng				X			
Nguyễn Hữu Hòa				X			
Nguyễn Phi Nam				X			
Tổng số giảng viên các môn chung	0	2	11	27	0	0	0
Tổng số giảng viên toàn trường	0	13	43	129	9	0	0
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM							
Nhóm ngành III							
<i>Ngành Bất động sản</i>							
Nguyễn Hữu Ngừ		X					
Nguyễn Thị Hải			X				
Dương Quốc Nôn				X			
Đàm Thị Huyền Trang				X			
Lê Ngọc Phương Quý			X				
Nguyễn Tiến Nhật				X			
Nguyễn Thị Lan Hương				X			
Trần Trọng Tấn				X			
Nguyễn Thị Nhật Linh				X			
Lê Hữu Ngọc Thanh				X			
Nguyễn Văn Tiệp				X			
Tổng của nhóm ngành III	0	1	2	8		0	0
Nhóm ngành IV							
<i>Ngành Sinh học ứng dụng</i>							
Nguyễn Thị Xuân Hồng			X				
Dương Thanh Thủy				X			
Đặng Thị Thu Hiền				X			
Phan Thị Duy Thuận				X			
Hoàng Hữu Tình			X				
Đinh Thị Hương Duyên				X			
Trần Nguyên Thảo				X			
Hồ Thị Thu Hoài				X			
Trần Thị Phương Nhung				X			
Võ Quang Anh Tuấn				X			
Tổng của nhóm ngành IV	0	0	2	8		0	0
Nhóm ngành V							
<i>Ngành Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ</i>							
Nguyễn Văn Bình			X				
Trần Thị Phụng			X				
Phạm Gia Tùng			X				
Trương Đỗ Minh Phụng				X			
Nguyễn Bích Ngọc				X			
Nguyễn Thành Nam				X			
Nguyễn Ngọc Thanh				X			
Hồ Việt Hoàng				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Đình Tiến				X			
<i>Ngành Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)</i>							
Lê Đức Ngoan	X						
Dư Thanh Hằng		X					
Dương Thanh Hải			X				
Đàm Văn Tiệp		X					
Hồ Trung Thông		X					
Lê Đình Phùng		X					
Đinh Văn Dũng			X				
Hồ Lê Quỳnh Châu			X				
Lê Thị Lan Phương				X			
Lê Nữ Anh Thư				X			
Lê Văn An		X					
Nguyễn Đức Hưng		X					
Nguyễn Hải Quân			X				
Nguyễn Hữu Văn		X					
Nguyễn Minh Hoàn		X					
Nguyễn Xuân Bả		X					
Phùng Thăng Long		X					
Thân Thị Thanh Trà				X			
Trần Thị Thu Hồng		X					
Trần Sáng Tạo		X					
Trần Thanh Hải				X			
Văn Ngọc Phong					X		
Trần Ngọc Long					X		
Nguyễn Thanh Thủy					X		
<i>Ngành Thú Y</i>							
Nguyễn Đình Thuỳ Khương					X		
Nguyễn Thị Thuỳ					X		
Bùi Thị Hiền				X			
Hồ Thị Dung				X			
Lê Văn Phước			X				
Nguyễn Thị Nga				X			
Nguyễn Thị Quỳnh Anh				X			
Nguyễn Văn Chào				X			
Nguyễn Xuân Hòa		X					
Phạm Hồng Sơn		X					
Phan Vũ Hải			X				
Trần Quang Vui			X				
Vũ Văn Hải			X				
Lê Trần Hoàn					X		
Nguyễn Thị Hoa					X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Lê Minh Đức					X		
Lê Đức Thọ			X				
Trần Thị Na					X		
<i>Ngành Công nghệ thực phẩm</i>							
Nguyễn Văn Toàn		X					
Lê Thanh Long			X				
Trần Ngọc Khiêm				X			
Nguyễn Thị Vân Anh			X				
Nguyễn Thị Thủy Tiên			X				
Đoàn Thị Thanh Thảo				X			
Võ Thị Thu Hằng					X		
<i>Ngành Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm</i>							
Đỗ Thị Bích Thủy		X					
Nguyễn Văn Huế			X				
Võ Văn Quốc Bảo			X				
Trần Thanh Quỳnh Anh				X			
Hồ Sỹ Vương				X			
Phạm Trần Thùy Hương				X			
Nguyễn Thy Đan Huyền				X			
Tổng Thị Quỳnh Anh				X			
<i>Ngành Công nghệ sau thu hoạch</i>							
Nguyễn Đức Chung			X				
Nguyễn Hiền Trang		X					
Trần Bảo Khánh			X				
Nguyễn Quốc Sinh				X			
Nguyễn Thị Diễm Hương				X			
Nguyễn Cao Cường					X		
Vệ Quốc Linh				X			
<i>Ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng</i>							
Nguyễn Thanh Long				X			
Nguyễn Thị Ngọc				X			
Phạm Việt Hùng			X				
Nguyễn Tiến Long			X				
Ngô Quý Tuấn				X			
Nguyễn Trường Giang				X			
Nguyễn Thị Thanh					X		
Lê Minh Đức					X		
<i>Ngành Kỹ thuật cơ - điện tử</i>							
Khương Anh Sơn			X				
La Quốc Khánh				X			
Võ Công Anh				X			
Nguyễn Thị Kim Anh				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Hồ Văn Dũng				X			
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí							
Đỗ Minh Cường			X				
Đinh Vương Hùng			X				
Trần Võ Văn May				X			
Hồ Nhật Phong				X			
Trần Đức Hạnh				X			
Phạm Xuân Phương				X			
Nguyễn Thanh Cường				X			
Phan Tôn Thanh Tâm				X			
Ngành Lâm học (Lâm nghiệp)							
Đặng Thái Dương		X					
Phạm Cường				X			
Hoàng Văn Dưỡng			X				
Hồ Thanh Hà			X				
Lê Quang Vĩnh		X					
Ngô Tùng Đức			X				
Dương Văn Thành				X			
Hoàng Dương Xô Việt				X			
Nguyễn Thị Thùy Phương				X			
Trần Thị Thuý Hằng				X			
Phạm Thị Phương Thảo				X			
Trương Thủy Vân				X			
Văn Thị Yên				X			
Đặng Thái Hoàng					X		
Ngành Lâm nghiệp đô thị							
Ngô Thị Phương Anh				X			
Trần Nam Thắng		X					
Vũ Thị Thùy Trang				X			
Lê Thị Phương Thảo				X			
Nguyễn Duy Phong				X			
Nguyễn Văn Lợi		X					
Đỗ Thị Thu Ái					X		
Ngành Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)							
Hoàng Huy Tuấn			X				
Hồ Đăng Nguyên				X			
Huỳnh Thị Ngọc Diệp				X			
Lê Thái Hùng				X			
Nguyễn Hoi				X			
Nguyễn Thị Thương				X			
Trần Minh Đức			X				
Trần Mạnh Đạt			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Ngành Công nghệ chế biến lâm sản							
Hồ Đăng Hải				X			
Lê Trọng Thực				X			
Châu Thị Thanh				X			
Nguyễn Đăng Niêm				X			
Nguyễn Văn Minh			X				
Nguyễn Thị Hồng Mai			X				
Hoàng Phước Thôi					X		
Lê Thị Thu Hà					X		
Ngành Nuôi trồng thủy sản							
Hoàng Nghĩa Mạnh				X			
Lê Văn Dân		X					
Ngô Hữu Toàn		X					
Nguyễn Duy Quỳnh Trâm		X					
Nguyễn Phi Nam				X			
Nguyễn Tử Minh				X			
Nguyễn Thị Thuý Hằng				X			
Nguyễn Thị Thanh Thủy				X			
Phạm Thị Phương Lan				X			
Nguyễn Văn Huy			X				
Trần Nguyên Ngọc				X			
Tôn Thất Chất		X					
Võ Đức Nghĩa				X			
Võ Điều				X			
Ngành Quản lý thủy sản							
Mạc Như Bình			X				
Hà Nam Thắng				X			
Kiều Thị Huyền				X			
Ngô Thị Hương Giang				X			
Nguyễn Đức Thành				X			
Nguyễn Văn Huệ				X			
Trần Thị Thúy Hằng				X			
Trương Văn Đàn				X			
Hồ Thị Thu Hoài				X			
Ngành Bệnh học thủy sản							
Nguyễn Ngọc Phước			X				
Nguyễn Đức Quỳnh Anh				X			
Phạm Thị Hải Yến				X			
Lê Văn Bảo Duy			X				
Nguyễn Nam Quang				X			
Nguyễn Anh Tuấn			X				
Nguyễn Thị Huế Linh			X				
Trần Nam Hà				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Trương Thị Hoa				X			
Trần Quang Khánh Vân				X			
<i>Ngành Khuyến nông</i> (Song ngành Khuyến nông - Phát triển nông thôn)							
Lê Thị Hoa Sen		X					
Nguyễn Viết Tuấn		X					
Dương Ngọc Phước				X			
Lê Chí Hùng Cường				X			
Hoàng Thị Hồng Quế				X			
Lê Văn Nam				X			
Lê Việt Linh					X		
Nguyễn Ngọc Truyền				X			
Nguyễn Thị Dạ Thảo				X			
Nguyễn Văn Chung				X			
Nguyễn Văn Thành				X			
Trần Cao Úy				X			
Trần Thị Ánh Nguyệt				X			
<i>Ngành Phát triển nông thôn</i>							
Trương Văn Tuyền		X					
Trương Quang Hoàng			X				
Cao Thị Thuyết				X			
Nguyễn Thị Diệu Hiền				X			
Đinh Thị Kim Oanh				X			
Hoàng Dũng Hà				X			
Hoàng Gia Hùng			X				
Hồ Lê Phi Khanh			X				
Lê Thị Hồng Phương			X				
Nguyễn Tiến Dũng				X			
Nguyễn Thị Bích Thủy				X			
Nguyễn Thị Chung				X			
Nguyễn Thị Tuyết Sương				X			
Nguyễn Thiện Tâm				X			
Nguyễn Trọng Dũng				X			
Phạm Thị Nhung				X			
Nguyễn Trần Tiểu Phụng					X		
<i>Ngành Khoa học cây trồng</i>							
Trần Đăng Hoà	X						
Trịnh Thị Sen			X				
Nguyễn Đình Thi		X					
Lê Văn Chánh				X			
Phạm Lê Hoàng				X			
Nguyễn Tiến Long			X				
Nguyễn Hồ Lam			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Trung Hải			X				
Phùng Lan Ngọc				X			
Nguyễn Thị Hoài					X		
Ngành Bảo vệ thực vật							
Nguyễn Vĩnh Trường		X					
Trần Thị Thu Hà		X					
Nguyễn Thị Thu Thủy			X				
Lê Như Cương		X					
Trần Thị Hoàng Đông			X				
Lê Khắc Phúc				X			
Nguyễn Thị Giang				X			
Ngành Nông học							
Hoàng Thị Thái Hòa		X					
Trần Thị Xuân Phương			X				
Lê Thị Hương Xuân				X			
Trần Thị Hương Sen				X			
Trần Thị Ánh Tuyết				X			
Thái Thị Huyền				X			
Ngành Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan							
Nguyễn Văn Đức			X				
Đỗ Đình Thục				X			
Lê Thị Thu Hường				X			
Trần Đăng Khoa				X			
Lê Thanh Bồn			X				
Nguyễn Quang Cơ			X				
Ngành Nông nghiệp và công nghệ cao (Dự kiến)							
Trần Thị Lệ		X					
Phan Thị Phương Nhi		X					
Trần Thị Thu Giang			X				
Hoàng Hải Lý			X				
Trần Minh Quang				X			
Nguyễn Văn Quy			X				
Trần Thị Triều Hà				X			
Vũ Tuấn Minh			X				
Trần Đăng Tuấn Vũ					X		
Tổng của nhóm ngành V	2	37	56	118	21	0	0
Nhóm ngành VII							
Ngành Quản lý đất đai							
Hồ Kiệt		X					
Lê Đình Huy				X			
Nguyễn Thùy Phương			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Phúc Khoa				X			
Dương Thị Thu Hà				X			
Phạm Thị Triều Tiên				X			
Trần Thị Minh Châu				X			
Hồ Nhật Linh				X			
Phạm Hữu Ty			X				
Châu Võ Trung Thông				X			
Trần Thanh Đức		X					
Tổng của nhóm ngành VII	0	2	2	7	0	0	0
Giảng viên các môn chung							
Nguyễn Đăng Nhật				X			
Lê Thị Kim Anh				X			
Đỗ Thanh Tiến				X			
Nguyễn Đức Hồng				X			
Nguyễn Ngọc Ánh				X			
Phạm Thị Thảo Hiền				X			
Tôn Nữ Tuyết Trinh				X			
Trần Thị Diệu Hiền				X			
Trần Thị Thùy Hương				X			
Nguyễn Thị Tuyết Lan				X			
Đinh Thị Thu Thanh				X			
Dương Văn Hậu				X			
Nguyễn Văn Cần				X			
Lê Thu Hà				X			
Hoàng Thị Như Hạnh			X				
Tổng số giảng viên các môn chung	0	0	1	14	0	0	0
Tổng số giảng viên toàn trường	2	38	63	155	21	0	0
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT							
Nhóm ngành I							
<i>Ngành Sư phạm mỹ thuật</i>							
Nguyễn Thanh Tùng				X			
Lê Nguyễn Đăng Gioan				X			
Tô Trần Bích Thúy				X			
Lê Phan Quốc				X			
Lê Anh Tuấn				X			
Lê Anh Huy				X			
Nguyễn Võ Trí				X			
Nguyễn Ánh Dương				X			
Đặng Thị Thu An				X			
Lê Thị Thúy Hằng				X			
Hà Thị Hoài Hương				X			
Hoàng Xuân Hiếu				X			
Lê Đăng Thông				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Văn Sỹ				X			
Đỗ Xuân Phú			X				
Trần Thị Hoài Diễm			X				
Tổng của nhóm ngành I	0	0	02	14	0	0	
Nhóm ngành II							
Ngành Hội họa							
Nguyễn Đức Huy					X		
Đỗ Kỳ Huy				X			
Nguyễn Thị Hiền Lê				X			
Phạm Bình Minh				X			
Hoàng Chương				X			
Trương Thiện				X			
Lê Việt Trung				X			
Phan Lê Chung				X			
Lê Thị Minh Nguyệt				X			
Nguyễn Ý Nhi					X		
Nguyễn Thị Hoà				X			
Phan Hải Bằng				X			
Phạm Hoàng Anh				X			
Trần Sông Lam				X			
Nguyễn Thị Mỹ Tâm				X			
Hà Hoàng Ngâu					X		
Ngành Thiết kế đồ họa							
Nguyễn Thiện Đức			X				
Võ Quang Phát				X			
Nguyễn Thanh Hải				X			
Lê Bá Cang				X			
Nguyễn Thị Thanh Trà				X			
Nguyễn Văn Đủ				X			
Trương Thanh An				X			
Hoàng Minh Tuyến				X			
Phan Khánh Trang				X			
Võ Quang Trung				X			
Nguyễn Khắc Tài				X			
Nguyễn Viết Dũng				X			
Ngành Thiết kế thời trang							
Vĩnh Khiêm					X		
Phạm Thị Thủy Hằng				X			
Trần Thị Thanh Dung				X			
Ngành Điêu khắc							
Nguyễn Thái Quảng				X			
Phan Thanh Quang				X			
Phan Xuân Hòa					X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Hà Văn Sáu				X			
Nguyễn Văn Thọ				X			
Nguyễn Bé				X			
Tổng của nhóm ngành II	0	0	01	31	05	0	
Nhóm ngành V							
<i>Ngành Thiết kế nội thất</i>							
Phan Quang Tân				X			
Đỗ Quang Trung				X			
Đồng Thị Mỹ Hiệp				X			
Nguyễn Đăng Lương				X			
Trần Xuân Thi					X		
Nguyễn Thị Thanh Mai				X			
Nguyễn Khải Hoàn				X			
Tổng của nhóm ngành V	0	0	0	06	01		
Giảng viên các môn chung							
Phan Thanh Bình		X					
Trần Thị Bích Ngọc				X			
Hoàng Phúc Quý				X			
Lê Thị Tiềm				X			
Quách Hải Thọ				X			
Nguyễn Thị Thu Hà				X			
Tổng số giảng viên các môn chung	0	1	0	5	0	0	0
Tổng số giảng viên toàn trường	0	01	03	56	6	0	0
VIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ							
Nhóm ngành V							
<i>Ngành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường</i>							
Trần Mạnh Đạt			X				
Lê Thị Hương Loan				X			
Võ Thị Yên Bình				X			
Hà Thị Ngọc Diệu				X			
Nguyễn Thị Hoài Giang				X			
Trần Thị Như Thảo				X			
Nguyễn Thị Thảo Nguyên				X			
Trần Thị Cúc Phương				X			
Nguyễn Thị Phụng				X			
Nguyễn Thị Kim Xoa				X			
<i>Ngành Xây dựng</i>							
Trương Chí Hiếu			X				
Hồ Sỹ Thái			X				
Lê Tuấn Vũ				X			
Trương Thị Diệu Chi				X			
Phạm Văn Lê Cường				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Hồ Sỹ Cảnh				X			
Hoàng Đức Anh Vũ				X			
Phan Nghiêm Vũ				X			
Nguyễn Hải Đăng				X			
Cao Xuân Hiền				X			
Hoàng Thị Sinh Hương				X			
Vũ Trung Kiên				X			
Đoàn Thị Lan				X			
Nguyễn Thị Tuyết Mai				X			
Thái Quang Minh				X			
Ngô Nữ Hà Ni				X			
Đoàn Hoàng Tài				X			
Tạ Quang Tài				X			
<i>Ngành Kỹ thuật Điện</i>							
Ngô Xuân Cường			X				
Võ Quang Nhã			X				
Phan Thị Hồng Phượng				X			
Lê Thị Hạnh				X			
Nguyễn Trùng Dương				X			
Tạ Thị Lài				X			
Huỳnh Thị Thuỳ Linh				X			
Lê Vĩnh Thắng				X			
Phan Linh Tiên				X			
<i>Tổng của nhóm ngành V</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>32</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Giảng viên các môn chung</i>							
Nguyễn Nữ Thanh Thảo				X			
Nguyễn Ngọc Thủy Tiên				X			
Phan Văn Hoàng				X			
Trương Thị Hoa Mai				X			
<i>Tổng số giảng viên các môn chung</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>4</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
<i>Tổng số giảng viên toàn Phân hiệu</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>36</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM							
Nhóm ngành I							
<i>Ngành Giáo dục Quốc phòng An ninh</i>							
Huỳnh Thị Hồng Hạnh				X			
Nguyễn Thành Minh			X				
Lê Thị Minh Trâm				X			
Hoàng Đức Khoa			X				
Lê Văn Anh		X					
<i>Ngành Giáo dục Công dân</i>							
Lê Thị Thu Hương				X			
Trần Văn Lực			X				
Nguyễn Văn Quang			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Hoàng Phi Hải				X			
Nguyễn Thị Tịnh Thy			X				
Đặng Văn Chương		X					
<i>Ngành Giáo dục Pháp luật</i>							
Trần Như Hiền			X				
Nguyễn Văn Thắng			X				
Cao Thị Hoài Thu				X			
Lê Văn Thuật				X			
Đặng Văn Hồ		X					
<i>Ngành Giáo dục Chính trị</i>							
Đặng Xuân Điều			X				
Nguyễn Văn Hòa		X					
Hoàng Thị Thảo				X			
Bùi Thị Phương Thư				X			
Phạm Quang Trung			X				
Lê Hồ Sơn			X				
<i>Giáo dục Mầm non</i>							
Hoàng Anh Dũng					X		
Trương Thị Thanh Hoài				X			
Nguyễn Thiều Dạ Hương				X			
Lê Văn Huy				X			
Trần Thị Thủy Thương Ngọc				X			
Trần Viết Nhi				X			
Lê Thị Nhung				X			
Tạ Thị Kim Nhung				X			
Hoàng Thị Diễm Phương				X			
Đặng Thị Ngọc Phượng			X				
Nguyễn Thanh Tâm			X				
Lương Thị Minh Thủy				X			
Nguyễn Tuấn Vĩnh			X				
Nguyễn Văn Hạnh			X				
Trần Quân Kỳ			X				
Phan Văn Thiện		X					
Trần Nguyễn Khánh Linh			X				
Lê Ngọc Long			X				
Trần Thị Huyền Gấm				X			
Nguyễn Thị Thu Hằng				X			
Nguyễn Thị Kim Ngân			X				
Đoàn Thị Quý Ngọc				X			
Trần Thị Thanh Nhị			X				
Nguyễn Thị Hoài Phương				X			
Trịnh Đông Thư			X				
<i>Sư phạm Âm nhạc</i>							

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thuỳ Nhung				X			
Đoàn Văn Cảnh				X			
Đỗ Xuân Tùng		X					
Dương Thị Bích Hà				X			
<i>Giáo dục Tiểu học</i>							
Hoàng Phương Tú Anh				X			
Mai Thế Hùng Anh				X			
Nguyễn Hoài Anh			X				
Phan Thị Hương Giang				X			
Lê Mạnh Hà			X				
Dương Thị Minh Hoàng				X			
Hoàng Thị Tường Linh				X			
Phạm Diệu Linh				X			
Trần Thị Quỳnh Nga			X				
Hoàng Hữu Phước				X			
Hoàng Như Quỳnh				X			
Hồ Văn Thuỳ				X			
Nguyễn Thị Hiền Trang				X			
Nguyễn Thị Tường Vi			X				
Nguyễn Văn Vượng				X			
Nguyễn Thị Kim Thoa		X					
Huỳnh Đình Tuân			X				
Nguyễn Thị Tân An			X				
Đoàn Thế Hiếu		X					
Nguyễn Thị Duyên			X				
Nguyễn Hoàng		X					
Nguyễn Anh Dân				X			
Lê Thị Diễm Hằng			X				
Nguyễn Văn Luân				X			
Trần Đình Nhân				X			
Nguyễn Thùy Trang			X				
<i>Sư phạm Địa lý</i>							
Nguyễn Thị Hiền				X			
Nguyễn Ngọc Minh		X					
Lê Năm			X				
Nguyễn Trọng Quân				X			
Nguyễn Hoàng Sơn		X					
Nguyễn Thám		X					
Trần Thị Cẩm Tú				X			
Nguyễn Đức Vũ		X					
Nguyễn Đăng Độ			X				
<i>Sư phạm Hóa học</i>							
Nguyễn Đình Luyện		X					

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Đặng Thị Thuận An			X				
Lê Văn Dũng			X				
Trần Dương		X					
Đinh Quý Hương				X			
Phạm Yên Khang				X			
Nguyễn Lê Mỹ Linh			X				
Đặng Thị Thanh Nhân				X			
Võ Văn Tân		X					
Lê Quốc Thắng			X				
Nguyễn Thị Anh Thư			X				
Trần Đông Tiến			X				
Hà Thùy Trang				X			
Nguyễn Thị Thùy Trang				X			
Ngô Văn Tứ		X					
Ngô Duy Ý				X			
Dương Tuấn Quang	X						
<i>Sư phạm Lịch sử</i>							
Nguyễn Thành Nhân		X					
Trần Thị Quế Châu			X				
Nguyễn Đức Cường			X				
Nguyễn Văn Hoa			X				
Trương Công Huỳnh Kỳ		X					
Trần Thị Hải Lê				X			
Lê Thành Nam		X					
Nguyễn Tấn Thắng		X					
Lê Thị Hoài Thanh				X			
Bùi Thị Thảo		X					
Nguyễn Thị Ty				X			
<i>Sư phạm Ngữ văn</i>							
Lê Thị Ngọc Anh			X				
Thái Phan Vàng Anh		X					
Bửu Nam		X					
Trần Thị Sâm		X					
Nguyễn Lâm Thắng				X			
Nguyễn Văn Thuấn			X				
Võ Thị Ngọc Thúy			X				
Lê Khánh Tùng				X			
Lê Thị Cẩm Vân				X			
Hoàng Thị Huế		X					
<i>Sư phạm Sinh học</i>							
Phạm Quang Chính			X				
Bùi Thị Chính				X			
Ngô Đức Chứng	X						

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Trần Quốc Dung		X					
Phan Đức Duy		X					
Trần Văn Giang			X				
Biên Văn Minh		X					
Hoàng Trọng Phán				X			
Nguyễn Thị Diệu Phương			X				
Phạm Thành			X				
Hoàng Xuân Thảo				X			
Trương Thị Hiếu Thảo			X				
Đặng Thị Dạ Thủy			X				
Nguyễn Thị Quỳnh Trang				X			
<i>Sư phạm Tin học</i>							
Lê Anh Phương		X					
Nguyễn Thị Lan Anh			X				
Phan Minh Đức					X		
Nguyễn Thế Dũng			X				
Nguyễn Thị Hương Giang				X			
Lê Phước Nam Hà				X			
Phù Đôn Hậu				X			
Lê Thanh Hiếu			X				
Nguyễn Văn Khang				X			
Đinh Thị Diệu Minh				X			
Trần Hoài Nhân				X			
Nguyễn Đức Nhuận				X			
Vĩnh Anh Nghiêm Quân					X		
Nguyễn Phúc Xuân Quỳnh				X			
<i>Sư phạm Toán học</i>							
Lê Thị Như Bích			X				
Võ Ngọc Cương					X		
Trần Đạo Đồng		X					
Phạm Đình Đồng				X			
Trần Dũng			X				
Nguyễn Thị Mỹ Duyên				X			
Cao Huy Linh		X					
Nguyễn Thị Thanh Loan				X			
Trần Kiêm Minh		X					
Nguyễn Đăng Minh Phúc			X				
Nguyễn Thành Thái					X		
Lê Văn Thuyết	X						
Trần Thiện Tín				X			
Văn Đức Trung				X			
Trần Vui		X					
Nguyễn Văn Vinh			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Huỳnh Quang Nhật Minh				X			
Sư phạm Công nghệ							
Phạm Thị Phương Anh				X			
Nguyễn Thị Kim Cơ				X			
Phùng Thị Bích Hòa				X			
Nguyễn Văn Thuận		X					
Văn Thị Thanh Nhung		X					
Trần Quang Hóa			X				
Ngô Văn Quang Bình			X				
Trương Minh Chính			X				
Lê Trung Dũng				X			
Sư phạm Khoa học tự nhiên							
Phan Thế Bình				X			
Hoàng Văn Đức		X					
Ngô Văn Bình			X				
Trần Thị Ngọc Ánh			X				
Trần Viết Nhân Hào			X				
Bùi Đình Hợp		X					
Nguyễn Như Lê			X				
Sư phạm Vật lý, Vật lý tiên tiến							
Dương Trảng An					X		
Nguyễn Thị Diễm			X				
Trương Minh Đức		X					
Lê Văn Giáo		X					
Hoàng Đình Long				X			
Dương Thị Diễm My				X			
Quách Nguyễn Bảo Nguyên			X				
Đinh Như Thảo		X					
Phạm Hương Thảo			X				
Lê Thị Cẩm Tú			X				
Phạm Việt Tuấn			X				
Lê Thị Thu Phương			X				
Nguyễn Thị Thủy			X				
Sư phạm Lịch sử - Địa lý							
Nguyễn Tuấn Bình			X				
Lê Thị Quý Đức			X				
Hoàng Chí Hiếu		X					
Mai Văn Chân				X			
Cao Thị Hoa				X			
Lê Phúc Chi Lăng			X				
Lê Văn Tin			X				
Lê Anh Toại				X			
Tổng của nhóm ngành I	03	42	84	71	06	0	0

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nhóm ngành IV							
<i>Hệ thống thông tin</i>							
Võ Hồ Thu Sang				X			
Nguyễn Lê Trung Thành				X			
Hồ Thị Kim Thoa				X			
Nguyễn Tương Tri			X				
Phan Hoàng Hải				X			
Nguyễn Hải Lộc				X			
Trương Thế Quy				X			
Hà Viết Hải			X				
Tổng của nhóm ngành IV	0	0	2	6	0	0	0
Khối ngành VII							
<i>Tâm lý giáo dục</i>							
Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh				X			
Nguyễn Thị Quỳnh Anh				X			
Trần Thị Tú Anh		X					
Nguyễn Văn Bắc		X					
Nguyễn Thị Ngọc Bé			X				
Nguyễn Thanh Bình				X			
Hồ Văn Dũng			X				
Nguyễn Thị Hà				X			
Trần Văn Hiếu		X					
Nguyễn Thanh Hùng			X				
Lê Văn Khuyến			X				
Đậu Minh Long		X					
Phạm Thị Quỳnh Ni				X			
Nguyễn Bá Phú			X				
Đinh Thị Thu Phương				X			
Hồ Thị Trúc Quỳnh				X			
Mai Thị Thanh Thủy				X			
Nguyễn Phước Cát Tường				X			
Đinh Thị Hồng Vân			X				
Phạm Thị Thuý Hằng				X			
Phan Minh Tiến		X					
Tổng của nhóm ngành VII	0	5	6	10	0	0	0
Tổng số giảng viên toàn trường	03	47	82	97	06	0	0
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC							
Nhóm ngành IV							
<i>Ngành Công nghệ sinh học</i>							
Nguyễn Hoàng Lộc	X						
Phạm Thị Ngọc Lan		X					
Hoàng Thị Kim Hồng		X					
Lê Văn Tường Huân			X				
Nguyễn Ngọc Lương			X				
Lê Thị Hà Thanh				X			
Nguyễn Quang Đức Tiến			X				
Hoàng Dương Thu Hương				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thị Thu Liên		X					
Trần Vũ Ngọc Thi				X			
Ngành Kỹ thuật sinh học							
Nguyễn Minh Trí			X				
Lương Quang Đốc			X				
Phan Thị Thúy Hằng			X				
Nguyễn Việt Thắng				X			
Võ Đình Ba				X			
Võ Văn Quý				X			
Hoàng Đình Trung			X				
Trương Thị Bích Phượng		X					
Chế Thị Cẩm Hà			X				
Ngành Hóa học							
Trần Thúc Bình		X					
Nguyễn Hải Phong		X					
Nguyễn Đăng Giảng Châu			X				
Nguyễn Thị Ái Nhung		X					
Lê Thị Hòa			X				
Đỗ Diên				X			
Nguyễn Đức Vũ Quyên			X				
Hồ Văn Minh Hải				X			
Trần Thanh Minh				X			
Lê Trung Hiếu			X				
Ngành Khoa học môi trường							
Lê Văn Thắng		X					
Lê Công Tuấn			X				
Hoàng Công Tín			X				
Lê Thị Phương Chi				X			
Mai Ngọc Châu				X			
Đặng Thị Như Ý				X			
Nguyễn Phạm Quỳnh Anh				X			
Trần Minh Ngọc				X			
Lê Thị Tịnh Chi				X			
Trần Ngọc Tuấn				X			
Tổng của nhóm ngành IV	1	8	14	16	0	0	0
Nhóm ngành V							
Ngành Toán ứng dụng							
Phan Nhật Tĩnh		X					
Nguyễn Đặng Hồ Hải			X				
Nguyễn Đắc Liêm			X				
Bùi Văn Hiếu				X			
Mai Thị Lệ					X		
Lê Anh Tuấn				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Hồ Vũ Ngọc Phương				X			
Lê Ngọc Minh				X			
Trần Công Mẫn				X			
<i>Ngành Kỹ thuật phần mềm (đào tạo đặc thù)</i>							
Nguyễn Mậu Hân		X					
Lê Quang Chiến			X				
Lê Mỹ Cảnh				X			
Trần Nguyên Phong				X			
Hoàng Nguyễn Tuấn Minh				X			
Nguyễn Dũng				X			
Trần Thị Phương Chi				X			
Võ Việt Dũng				X			
Nguyễn Quang Hưng				X			
Trần Việt Khoa				X			
<i>Ngành Quản trị và Phân tích dữ liệu</i>							
Trần Đình Long			X				
Bùi Quang Vũ			X				
Bùi Văn Chiến			X				
Nguyễn Hoàng Sơn			X				
Trần Thiện Thành				X			
Ngô Nhân Đức				X			
Trương Công Tuấn		X					
Nguyễn Thị Bích Lộc				X			
Đoàn Thị Hồng Phước				X			
Hoàng Lê Hà				X			
<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>							
Hoàng Quang		X					
Lê Mạnh Thạnh		X					
Võ Thanh Tú		X					
Nguyễn Đăng Bình			X				
Nguyễn Công Hào			X				
Nguyễn Ngọc Thủy				X			
Trần Thanh Lương			X				
Lê Văn Tường Lân			X				
Nguyễn Hoàng Hà			X				
Nguyễn Văn Trung			X				
Lê Văn Tuất		X					
Phan Đình Gió		X					
Lê Xuân Diễm Ngọc				X			
Nguyễn Hoàng Yến				X			
Lê Thị Diệu Hiền				X			
Võ Thanh Tùng		X					

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
<i>Ngành Công nghệ kỹ thuật Điện tử - Viễn thông</i>							
Nguyễn Trường Thọ			X				
Đặng Xuân Vinh			X				
Nguyễn Văn Ân				X			
Phan Hải Phong				X			
Lê Văn Thanh Vũ			X				
Hồ Đức Tâm Linh				X			
Hoàng Đại Long				X			
Khổng Thị Thu Thảo				X			
Vương Quang Phước				X			
Trần Thị Kiều					X		
Nguyễn Đức Nhật Quang					X		
Nguyễn Mạnh Sơn		X					
Ngô Khoa Quang			X				
Lê Quang Tiến Dũng			X				
Lê Trần Uyên Tú			X				
Lê Thị Ngọc Bảo				X			
Dụng Thị Hoài Trang				X			
Lê Phước Định				X			
<i>Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học</i>							
Trần Xuân Mậu			X				
Hoàng Thái Long		X					
Đinh Quang Khiếu		X					
Trần Thái Hòa	X						
Trần Thị Văn Thi		X					
Nguyễn Văn Hợp		X					
Trần Ngọc Tuyên		X					
Bùi Quang Thành				X			
Đặng Xuân Tín				X			
Lê Lâm Sơn				X			
<i>Ngành Kỹ thuật địa chất</i>							
Đỗ Quang Thiên		X					
Nguyễn Đình Tiến			X				
Hoàng Ngô Tự Do			X				
Hoàng Hoa Thám				X			
Hồ Trung Thành				X			
Lê Duy Đạt				X			
Nguyễn Quang Việt				X			
Nguyễn Thị Thủy			X				
<i>Ngành Kiến trúc</i>							
Nguyễn Ngọc Tùng			X				
Trương Hoàng Phương			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Bùi Thị Hiếu			X				
Lê Ngọc Vân Anh			X				
Trần Tuấn Anh			X				
Nguyễn Quang Huy				X			
Võ Ngọc Đức			X				
Võ Quang Hoàn				X			
Trương Hồng Trường					X		
Lê Văn Thanh Hùng				X			
Ngành Quy hoạch vùng và đô thị							
Nguyễn Vũ Minh			X				
Nguyễn Văn Thái				X			
Võ Sĩ Châu				X			
Võ Tuấn Anh				X			
Trần Thành Nhân				X			
Nguyễn Quốc Thắng				X			
Trần Duy Khiêm				X			
Nguyễn Thị Minh Xuân				X			
Phạm Mạnh Hùng				X			
Nguyễn Phong Cảnh				X			
Ngành Địa kỹ thuật xây dựng							
Trần Thanh Nhân			X				
Trần Hữu Tuyên			X				
Nguyễn Thị Thanh Nhân			X				
Trần Thị Phương An			X				
Trần Thị Ngọc Quỳnh				X			
Nguyễn Thị Lê Huyền				X			
Phan Tiến Lợi				X			
Phạm Đăng Nhật Thái				X			
Nguyễn Trọng Vinh				X			
Ngành Kỹ thuật môi trường							
Đường Văn Hiếu			X				
Phạm Khắc Liệu		X					
Lê Văn Tuấn			X				
Đặng Thị Thanh Lộc			X				
Dương Thành Chung				X			
Hoàng Thị Mỹ Hằng				X			
Nguyễn Bắc Giang				X			
Trần Thị Ái Mỹ			X				
Trần Anh Tuấn		X					
Trương Quý Tùng		X					
Tổng của nhóm ngành V	1	19	38	58	4	0	0
Nhóm ngành VII							
Ngành Hán Nôm							

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Lê Cảnh Vững				X			
Đinh Thị Thanh Mai				X			
Phạm Thị Gái				X			
Trần Hương Trà				X			
<i>Ngành Ngôn ngữ học</i>							
Trương Thị Nhân		X					
Nguyễn Thị Thu Hà			X				
Hà Trần Thùy Dương				X			
Hoàng Thị Hương Giang				X			
Lê Nam Trung Hiếu			X				
Nguyễn Chí Ngàn				X			
Trần Mai Phụng				X			
Phan Trọng Hoàng Linh				X			
Lê Văn Thi				X			
<i>Ngành Triết học</i>							
Nguyễn Thế Phúc			X				
Phan Doãn Việt				X			
Hồ Minh Đồng			X				
Nguyễn Việt Phương			X				
Hà Lê Dũng				X			
Nguyễn Thị Thắng				X			
Nguyễn Thị Hoa				X			
Trần Thị Giang				X			
Đào Thế Đồng				X			
Nguyễn Thị Hiền				X			
<i>Ngành Lịch sử</i>							
Nguyễn Văn Đăng		X					
Nguyễn Văn Tận		X					
Hoàng Văn Hiến		X					
Dương Quang Hiệp			X				
Nguyễn Văn Quảng			X				
Trần Thị Tâm			X				
Lê Duy Sơn				X			
Nguyễn Thu Hằng				X			
Mai Văn Được				X			
Nguyễn Mạnh Hà				X			
<i>Ngành Văn học</i>							
Nguyễn Thành		X					
Hồ Thế Hà		X					
Hà Ngọc Hòa			X				
Nguyễn Văn Hùng			X				
Lê Thị Minh Hiền				X			
Đỗ Thu Thủy				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Phan Nguyễn Phước Tiên				X			
Nguyễn Hoàng Tuệ Anh				X			
Phạm Phú Uyên Châu				X			
Hồ Tiểu Ngọc					X		
<i>Ngành Toán kinh tế</i>							
Phạm Lệ Mỹ			X				
Nguyễn Văn Sơn			X				
Võ Quang Mẫn				X			
Châu Thanh Hải				X			
Nguyễn Duy Ái Nhân				X			
Ngô Phước Nguyên Ngọc				X			
Nguyễn Dư Thái				X			
Đặng Thanh Chương			X				
<i>Ngành Quản lý nhà nước</i>							
Nguyễn Tiến Dũng		X					
Lâm Thái Bảo Ngân				X			
Trần Thị Hồng Minh			X				
Thái Thị Khương			X				
Hoàng Trần Như Ngọc			X				
Lê Như Thanh			X				
Ngô Đức Lập			X				
Nguyễn Tư Hậu				X			
Nguyễn Thiệu Tuấn Long				X			
<i>Ngành Xã hội học</i>							
Trần Xuân Bình		X					
Lê Đăng Bảo Châu			X				
Võ Nữ Hải Yến				X			
Nguyễn Thị Anh Đào				X			
Trần Thị Thúy Hằng				X			
Lê Duy Mai Phương				X			
Nguyễn Hữu An				X			
Lê Thị Phương Vỹ					X		
Lê Thanh Ngân				X			
Đoàn Lê Minh Châu				X			
<i>Ngành Đông phương học</i>							
Lê Thị Anh Đào			X				
Hoàng Thị Anh Đào			X				
Nguyễn Hoàng Linh				X			
Trần Thị Hợi				X			
Mai Thúy Bảo Hạnh				X			
Trương Tuấn Vũ				X			
Phạm Ngọc Bảo Liêm				X			
Nguyễn Văn Mạnh		X					

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thị Thùy Nhung				X			
Nguyễn Quang Trung Tiến				X			
<i>Ngành Báo chí</i>							
Hoàng Tất Thắng		X					
Nguyễn Hồng Dũng			X				
Phan Tuấn Anh			X				
Phan Quốc Hải				X			
Hoàng Lê Thúy Nga				X			
Đinh Khắc Quỳnh Giang				X			
Trần Thị Phương Nhung				X			
Võ Kiên Trung					X		
Hồ Thị Diệu Trang				X			
Hồ Dũng				X			
Nguyễn Ngọc Hạnh My				X			
Lê Quang Minh				X			
Lê Nguyễn Phương Thảo				X			
Đỗ Bích Thảo Trân					X		
Hoàng Thảo Nguyên					X		
Nguyễn Thị Quỳnh Hương			X				
Trần Nhật Thu			X				
<i>Ngành Công tác Xã hội</i>							
Nguyễn Xuân Hồng			X				
Lê Thị Kim Lan		X					
Huỳnh Thị Ánh Phương			X				
Bùi Quang Dũng				X			
Hồ Sỹ Thái				X			
Lê Thị Kim Dung				X			
Nguyễn Thị Nha Trang				X			
Phạm Tiến Sỹ				X			
Nguyễn Quốc Phương				X			
Trương Thị Yến				X			
Nguyễn Thị Hoài Phương					X		
Trương Thị Xuân Nhi					X		
Đinh Thị Thiên Ái			X				
<i>Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường</i>							
Hà Văn Hành		X					
Bùi Thị Thu			X				
Trương Đình Trọng				X			
Phan Anh Hằng				X			
Nguyễn Quang Tuấn		X					
Đỗ Thị Việt Hương			X				
Trần Ánh Hằng				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Lê Đình Thuận				X			
Tổng của nhóm ngành VII	0	13	30	68	7	0	0
Giảng viên các môn chung							
Nguyễn Thị Thu Hà				X			
Đặng Nữ Hoàng Quyên				X			
Lê Viết Hùng			X				
Dư Thị Huyền				X			
Nguyễn Thị Phương				X			
Đào Thị Vinh				X			
Trần Thị Hà Trang				X			
Nguyễn Thị Thanh Huyền			X				
Nguyễn Thị Kiều Sương				X			
Lê Bình Phương Luân				X			
Tổng giảng viên các môn chung	0	0	2	8	0	0	0
Tổng giảng viên toàn trường	2	40	82	142	11	0	0
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC							
Nhóm ngành VI							
Ngành Y Khoa							
Cao Ngọc Thành	X						
Trần Hữu Dàng	X						
Bùi Thị Phước Vinh				X			
Tôn Thất Minh Đạt				X			
Trần Thị Quỳnh Trang				X			
Nguyễn Thị Vân Kiều					X		
Nguyễn Phước Minh Tâm				X			
Nguyễn Phương Thảo Tiên			X				
Nguyễn Thị Thuý Hằng		X					
Nguyễn Hải Quý Trâm			X				
Hoàng Thị Mai Thanh			X				
Lê Bá Hứa				X			
Lê Văn An		X					
Phạm Thăng Long				X			
Lê Chuyển		X					
Trương Quang Ánh		X					
Tôn Nữ Phương Anh		X					
Đặng Công Thuận		X					
Trần Nam Đông				X			
Nguyễn Hữu Trí			X				
Lê Văn Đậu				X			
Nguyễn Hoàng Lan		X					
Lê Đình Dương				X			
Võ Tam	X						
Hoàng Khánh	X						

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Huỳnh Văn Minh	X						
Nguyễn Hải Thuỷ	X						
Hoàng Viết Thắng		X					
Nguyễn Anh Vũ		X					
Trần Văn Huy	X						
Lê Thị Bích Thuận		X					
Lê Văn Chi			X				
Hoàng Bùi Bảo		X					
Hoàng Anh Tiến		X					
Nguyễn Đình Toàn		X					
Trương Xuân Long				X			
Hà Thị Minh Thi		X					
Trần Như Minh Hằng			X				
Võ Thị Hân					X		
Hồ Dũng				X			
Trần Hùng				X			
Phan Văn Năm		X					
Lê Viết Nhật Hưng				X			
Trần Nguyễn Trà My				X			
Nguyễn Khoa Hùng		X					
Lê Đình Khánh		X					
Lê Quang Thử		X					
Lê Nghi Thành Nhân		X					
Phạm Anh Vũ		X					
Lê Hồng Phúc				X			
Phạm Minh Đức			X				
Trần Hữu Dũng				X			
Nguyễn Đoàn Văn Phú			X				
Đặng Nguyên Hoàng				X			
Đặng Như Thành				X			
Nguyễn Tư Thế		X					
Đặng Thanh		X					
Lê Thanh Thái		X					
Phan Hữu Ngọc Minh			X				
Hồ Minh Trí				X			
Hoàng Phước Minh				X			
Trương Quang Vinh		X					
Nguyễn Vũ Quốc Huy	X						
Võ Văn Đức			X				
Lê Lam Hương		X					
Nguyễn Thị Kim Anh			X				
Lê Minh Tâm		X					
Trương Thị Linh Giang			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Võ Văn Khoa				X			
Nguyễn Xuân Phước			X				
Nguyễn Hoàng Long				X			
Hoàng Thế Hiệp				X			
Nguyễn Đắc Nguyên				X			
Nguyễn Thị Cự		X					
Hoàng Thị Thủy Yên		X					
Phan Hùng Việt		X					
Bùi Bình Bảo Sơn		X					
Tôn Nữ Văn Anh		X					
Nguyễn Hữu Châu Đức			X				
Nguyễn Thị Thanh Bình			X				
Nguyễn Duy Nam Anh				X			
Lê Thy Phương Anh				X			
Đỗ Hồ Tĩnh Tâm				X			
Phạm Võ Phương Thảo				X			
Nguyễn Thị Hoàng Yến			X				
Lê Thị Quỳnh Thư				X			
Nguyễn Ngọc Tâm Đan				X			
Nguyễn Thị Anh					X		
Lê Văn Ngọc Cường		X					
Đào Nguyễn Diệu Trang				X			
Nguyễn Văn Minh		X					
Bùi Thị Thương							X
Trần Xuân Thịnh			X				
Lê Văn Long				X			
Trần Thị Thu Lành							X
Lê Văn Tâm			X				
Phạm Thị Minh Thư				X			
Bùi Thị Thúy Nga				X			
Phan Thắng			X				
Phùng Phương		X					
Nguyễn Thị Hồng Chuyên				X			
Nguyễn Thị Thủy					X		
Hoàng Hữu					X		
Nguyễn Trường An		X					
Nguyễn Minh Thảo				X			
Mai Bá Hoàng Anh				X			
Hà Nữ Thủy Dương						X	
Hồ Trần Phương				X			
Nguyễn Quỳnh Châu			X				
Trương Thị Quỳnh Như				X			
Nguyễn Lô			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Trần Xuân Chương		X					
Nguyễn Duy Bình				X			
Phan Kim Châu Mẫn					X		
Trương Thị Khánh Phương			X				
Ngô Thị Thuận				X			
Nguyễn Khánh Huy					X		
Dương Phúc Thái					X		
Nguyễn Hồng Lợi			X				
Lê Viết Khánh							X
Võ Trọng Hào			X				
Nguyễn Duy Thăng		X					
Phan Trung Tiến						X	
Phạm Nguyên Tường			X				
Đỗ Quang Tâm					X		
Trần Đức Lai						X	
Nguyễn Văn Lượng			X				
Nguyễn Xuân Mỹ				X			
Lê Trần Tuấn Anh					X		
Phạm Văn Đức					X		
Võ Thị Hoài Hương					X		
Đoàn Phạm Phước Long					X		
Nguyễn Xuân Nhân					X		
Nguyễn Vĩnh Lạc					X		
Nguyễn Duy Linh					X		
Lê Sĩ Phúc An					X		
Trần Thị Ngọc Bích					X		
Lê Thị Mai Anh					X		
Lê Bình Phương Nguyên					X		
Trần Hồng Phương Dung					X		
Hà Thị Hiền					X		
Hoàng Anh Dũng					X		
Võ Minh Tiếp					X		
Võ Hoài Bảo					X		
Trần Thị Hồng Vân					X		
Nguyễn Đình Sơn					X		
Nguyễn Thị Khánh Linh					X		
Võ Khắc Tráng					X		
Lê Mỹ Hương					X		
Trần Thị Quỳnh Như					X		
Trần Thị Tố Uyên					X		
Trần Xuân Minh Trí					X		
Lê thị Bích Thúy					X		
Nguyễn Thị Đăng Thư					X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Đặng Cao Khoa					X		
Nguyễn Thị Thu Thảo					X		
Nguyễn Thị Hồng Nga					X		
Nguyễn Vĩnh Phú					X		
Văn Nữ Thùy Linh					X		
Hoàng Trung Hiếu					X		
Lê Đức Huy					X		
Nguyễn Thị Hồng Nhi					X		
<i>Ngành Răng hàm mặt</i>							
Nguyễn Hoàng Bách			X				
Phù Thị Hoa			X				
Nguyễn Cửu Long			X				
Nguyễn Lê Hồng Vân				X			
Lê Chí Cao				X			
Nguyễn Thị Hương				X			
Nguyễn Hoàng Thanh Vân			X				
Lê Minh Tân				X			
Hoàng Thị Bích Ngọc				X			
Phan Đình tuần Dũng			X				
Nguyễn Nguyễn Thái Bảo			X				
Nguyễn Nguyễn				X			
Trần Thế Bình				X			
Phan Thị Minh Thư				X			
Nguyễn Thiện Minh					X		
Nguyễn Toại		X					
Trần Tân Tài			X				
Phạm Nữ Như Ý						X	
Nguyễn Văn Minh				X			
Phan Anh Chi			X				
Trần Xuân Phương				X			
Trần Thị Mỹ Lan				X			
Trần Thiện Mẫn				X			
Nguyễn Thị Thanh Hoàng				X			
Nguyễn Thị Thanh Bình				X			
Nguyễn Gia Kiều Ngân			X				
Nguyễn Thị Nhật Vy					X		
Đặng Minh Huy			X				
Nguyễn Thị Phương Thảo					X		
Nguyễn Đức Quỳnh Trang					X		
Hồ Xuân Anh Ngọc				X			
Nguyễn Lê Minh Trang				X			
Đỗ Phan Quỳnh Mai				X			
Hồ Sỹ Minh Đức					X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Lê Văn Nhật Thăng					X		
Hoàng Vũ Minh					X		
Nguyễn Văn Hưng				X			
Đặng Lê Hoàng Nam			X				
Lê Hồ Thị Quỳnh Anh					X		
Nguyễn Thị Hòa					X		
Võ Đức Toàn				X			
Dương Quang Tuấn					X		
Nguyễn Thị Thanh Huyền					X		
Nguyễn Thị Hải Trinh					X		
Ngành Y học dự phòng							
Hà Chân Nhân				X			
Nguyễn Thị Thùy Uyên				X			
Nguyễn Đình Duyệt				X			
Phan Thị Hằng Giang				X			
Trần Đình Bình		X					
Nguyễn Thị Châu Anh				X			
Nguyễn Minh Quang				X			
Nguyễn Thành Tín				X			
Lê Trọng Lân				X			
Nguyễn Thành Phúc				X			
Võ Văn Thắng		X					
Đoàn Vương Diễm Khánh			X				
Ngô Viết Lộc			X				
Đặng Thị Anh Thư			X				
Trần Thị Táo				X			
Bùi Thị Phương Anh				X			
Nguyễn Thị Ý Nhi				X			
Văn Thị Minh An				X			
Đoàn Thị Duyên Anh				X			
Lê Tuấn Linh				X			
Nguyễn Thị bình Nguyên				X			
Nguyễn Thị Nguyệt Minh				X			
Lê Đình Đạm				X			
Trần Văn Khôi				X			
Võ Minh Nhật				X			
Nguyễn Thị Ngọc Khanh						X	
Tôn Nữ Minh Quang				X			
Hoàng Anh Đào				X			
Nguyễn Thị Thùy Dương			X				
Lê Nguyễn Thùy Dương				X			
Võ Việt Hà				X			
Nguyễn văn Cầu					X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thị Trà My				X			
Lê Thị Cao Nguyên				X			
Phan Từ Khánh Phương				X			
Phan Thị Bích Ngọc			X				
Trần Thị Mai Liên					X		
Nguyễn Thị Thu				X			
Trương Thị Na					X		
<i>Ngành Y học cổ truyền</i>							
Nguyễn Phạm Phước Toàn				X			
Nguyễn Thị Hiếu Dung			X				
Nguyễn Thị Huyền				X			
Phan Văn Bảo Thắng				X			
Nguyễn Thị Hồng Thùy				X			
Nguyễn Văn Mão		X					
Lê Thị Thu Thảo					X		
Nguyễn Hoàng				X			
Nguyễn Văn Hùng			X				
Trần Thị Thanh Nhân				X			
Trần Quang Trung				X			
Phạm Minh Trãi				X			
Lê Thanh Nhã Uyên			X				
Lê Phan Tường Quỳnh				X			
Trần Thị Trà My					X		
Đỗ Long				X			
Hà Quang Dũng				X			
Trần Nhật Tiến				X			
Nguyễn Trần Thảo Nguyên				X			
Nguyễn Phúc Thu Trang				X			
Trần Vĩnh Phú					X		
Nguyễn Văn Thái					X		
Nguyễn Thị Tân		X					
Phạm Thị Xuân Mai						X	
Đoàn Văn Minh			X				
Nguyễn Thị Hương Lam				X			
Trần Nhật Minh				X			
Nguyễn Thiện Phước					X		
Lê Thị Thu Thảo				X			
Nguyễn Viết Phương Nguyên					X		
Vĩnh Khánh				X			
Dương Thị Ngọc Lan				X			
Hồ Xuân Dũng			X				
Nguyễn Thị Thanh Phương					X		
Nguyễn Thị Phương Thảo				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Ngọc Huy				X			
Nguyễn Thị Kim Liên					X		
Nguyễn Quang Tâm					X		
Lê Thị Minh Thảo					X		
Đặng Thị Thu Hằng					X		
Trần Doãn Tú					X		
<i>Ngành Dược học</i>							
Hoàng Khánh Hằng			X				
Phan Thị Minh Phương		X					
Lê thị Bảo Chi				X			
Phan Thị Minh Tâm				X			
Đỗ Thị Hồng Diệp				X			
Nguyễn Bá Lưu				X			
Đinh Thanh Huệ		X					
Nguyễn Thị Thanh Nhân				X			
Đoàn Thị Thiện Hào				X			
Trần Hữu Dũng		X					
Trần Mạnh Linh				X			
Hồ Lý Minh Tiên				X			
Hoàng Minh Phương				X			
Nguyễn Trường Sơn				X			
Nguyễn Thị Phương Thảo				X			
Nguyễn Thị Hoài	X						
Lê Thị Minh Nguyệt				X			
Hồ Hoàng Nhân			X				
Lê Thị Thanh Ngọc				X			
Đào Thị Cẩm Minh			X				
Trần Thái Sơn				X			
Lưu Nguyễn Nguyệt Trâm				X			
Nguyễn Phước Bích Ngọc				X			
Lương Văn Dũng				X			
Nguyễn Hữu Tiến				X			
Võ Thị Hồng Phượng				X			
Nguyễn Viết Khắc				X			
Lê Thị Loan Chi			X				
Nguyễn Khánh Thùy Linh				X			
Lê Thị Bích Hiền				X			
Phan Thị Như Quỳnh				X			
Đoàn Thị Ái Nghĩa				X			
Ngô Thị Thu Hằng				X			
Lương Công Nho				X			
Nguyễn Hồng Trang				X			
Hồ Việt Đức			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Trần Thị Thùy Linh				X			
Võ Quốc Hùng				X			
Nguyễn Đình Quỳnh Phú				X			
Trần Thế Huân				X			
Nguyễn Thị Như Ngọc				X			
Thái Khoa Bảo Châu				X			
Cao Thị Cẩm Nhung				X			
Hoàng Xuân Huyền Trang				X			
Lê Trọng Nhân					X		
Phan Đặng Thục Anh				X			
Trần Nghệ				X			
Nguyễn Thị Anh Thư				X			
Nguyễn Đức Tùng				X			
Lê Thị Kim Dung				X			
Nguyễn Minh Hoa			X				
Võ Thị Tuyết Vi				X			
Ngô Thị Kim Cúc					X		
Lê Hoàng Hảo					X		
Trần Thanh Loan				X			
Hồ Xuân Lâm					X		
Nguyễn Thị Quỳnh Như					X		
<i>Ngành Điều dưỡng</i>							
Trương Thị Quỳnh Ngân					X		
Trần Văn Hòa						X	
Lê Quang Huy				X			
Ngô Minh Đạo				X			
Nguyễn Duy Duẩn				X			
Nguyễn Quang Ngọc Linh				X			
Nguyễn Văn Tuy					X		
Châu Ngọc Phương Thanh				X			
Trần Thị Huyền Phương				X			
Lê Hà Thùy Nhung					X		
Nguyễn Ngọc Lê				X			
Phan Thị Tố Như				X			
Lê Văn An		X					
Nguyễn Thị Kim Hoa		X					
Hồ Duy Bính			X				
Nguyễn Thị Anh Phương			X				
Hồ Thị Thùy Trang				X			
Mai Bá Hải				X			
Nguyễn Thị Minh Thành				X			
Tôn Nữ Minh Đức				X			
Phạm Thị Thúy Vũ				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Trần Thị Nguyệt				X			
Võ Thanh Tôn					X		
Đặng Thị Thanh Phúc					X		
Võ Thị Diễm Bình					X		
Nguyễn Thị Thanh Thanh					X		
Võ Thị Nhi					X		
Trương Thị Phương Lan				X			
Trần Thúy Hiền				X			
Bùi Lê Thanh Nhân			X				
Đặng Thị Ngọc Hoa				X			
Nguyễn Quang Mẫn				X			
Võ Châu Ngọc Anh				X			
Hồ Anh Hiền				X			
Võ Đoàn Minh Nhật					X		
Dương Thị Mỹ					X		
Trần Vũ Huân					X		
Ngô Thị Cúc						X	
Bùi Mạnh Hùng					X		
Nguyễn Thanh Tùng			X				
Phan Ngọc Đan Thanh					X		
Trần Thị Hằng					X		
Võ Minh Hoàng					X		
Tôn Thất Cảnh Trí					X		
Trần Văn Vui					X		
Mai Thị Cẩm Cát					X		
Võ Tường Thảo Vy					X		
Nguyễn Văn Phong					X		
Hồ Thị Dạ Thảo					X		
Nguyễn Đăng Vĩnh Hưng					X		
Đinh Thị Phương Hoài					X		
Đặng Thị Thu Hằng					X		
Lương Việt Thắng					X		
Phan Thị Thùy Vân					X		
<i>Ngành Kỹ thuật xét nghiệm y học</i>							
Ngô Viết Quỳnh Trâm		X					
Dương Thị Bích Thuận			X				
Ngô Thị Minh Châu			X				
Nguyễn Sanh Tùng			X				
Nguyễn Hoàng Thùy Linh			X				
Nguyễn Đình Minh Mẫn				X			
Lê Thị Hồng Vân				X			
Nguyễn Phan Hồng Ngọc				X			
Nguyễn Thanh Minh				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Nhật Minh			X				
Hoàng Đình Anh Hào				X			
Ngô Đắc Hồng Ân				X			
Nguyễn Trần Thúc Huân				X			
Lê Phan Minh Triết			X				
Hoàng Thị Anh Thư				X			
Hoàng Minh Vũ				X			
Hoàng Thanh Hải				X			
Lê Phước Hoàng					X		
Nguyễn Thanh Gia			X				
Trần Thị Tiên Xinh					X		
Nguyễn Thị Miên Hạ					X		
Trần Thị Nam Phương					X		
Ngô Quý Trân					X		
Nguyễn Đắc Duy Nghiêm					X		
<i>Ngành Kỹ thuật hình ảnh y học</i>							
Võ Thị Hạnh Thảo					X		
Hoàng Cao Thắng							X
Nguyễn Trần Bảo Song					X		
Dương Quang Vinh					X		
Lê Trọng Khoan		X					
Nguyễn Công Quỳnh				X			
Trần Thị Sông Hương				X			
Nguyễn Thanh Thảo			X				
Hoàng Thị Ngọc Hà				X			
Lê Trọng Bình			X				
Châu Thị Hiền Trang				X			
Nguyễn Hoàng Minh Thi				X			
Hoàng Ngọc Thành					X		
Hoàng Thị Phương Thảo				X			
Nguyễn Thảo Vân					X		
Lê Thanh Huy				X			
Phan Trung Nam			X				
Nguyễn Thành Luân					X		
Nguyễn Thị Thùy Linh					X		
Trương Quang Quý					X		
Phạm Thanh Bắc					X		
<i>Ngành Y tế công cộng</i>							
Đoàn Phước Thuộc		X					
Nguyễn Văn Hòa			X				
Nguyễn Minh Tâm		X					
Hoàng Thị Bạch Yến				X			
Nguyễn Thị Nga				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Lương Thanh Bảo Yến				X			
Hoàng Đình Tuyên				X			
Võ Nữ Hồng Đức				X			
Trần Đại Tri Hân				X			
Ngô Thị Diệu Hương				X			
Phùng Ngọc Hân					X		
Tổng của nhóm ngành VI	9	51	68	195	118	8	4
Giảng viên các môn chung							
Lê Viết Hùng			X				
Nguyễn Thị Thanh Huyền			X				
Nguyễn Thị Thắng				X			
Hà Lê Dũng				X			
Nguyễn Việt Phương			X				
Đào Thế Đồng				X			
Trần Thị Giang				X			
Lâm Thái Bảo Ngân				X			
Nguyễn Thị Thu Hà				X			
Ngô Đức Lập			X				
Nguyễn Thị Hiền				X			
Nguyễn Thị Hoa				X			
Dư Thị Huyền				X			
Thái Thị Khương				X			
Lê Bình Phương Luân				X			
Hoàng Trần Như Ngọc				X			
Trần Thị Hà Trang				X			
Nguyễn Thị Phương				X			
Đặng Nữ Hoàng Quyên				X			
Đào Thị Vinh				X			
Nguyễn Thị Linh Tú				X			
Võ Trung Định			X				
Võ Thị Mai Hoa			X				
Trịnh Thị Tuyết Nhung				X			
Nguyễn Thị Mỹ Hòa				X			
Nguyễn Quang				X			
Dương Thị Thu Trang				X			
Lê Thị Minh Trang				X			
Nguyễn Phạm Thanh Vân				X			
Lê Thanh Hoàng				X			
Nguyễn Tuấn Khanh				X			
Nguyễn Vũ Quỳnh Như				X			
Lê Thị Ngọc Uyên				X			
Bùi Lê Quỳnh Giao				X			
Trần Thị Thu Sương				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Phan Đỗ Quỳnh Trâm				X			
Hồng Thị Cúc Anh				X			
Đặng Thị Cẩm Tú				X			
Nguyễn Ngọc Bảo Châu				X			
Võ Thị Thủy Chung				X			
Tôn Nữ Như Ngọc				X			
Nguyễn Xuân Nhất Chi Mai			X				
Nguyễn Song Huyền Châu				X			
Trần Quang Ngọc Thúy			X				
Hoàng Thị Linh Giang				X			
Cao Thị Xuân Liên				X			
Hồ Thị Thùy Trang				X			
Bùi Thị Kim Chi				X			
Phan Thị Bích Ngọc				X			
Ngô Lê Hoàng Phương				X			
Nguyễn Thị Bảo Trang			X				
Lê Cát Nguyên			X				
Hoàng Hải			X				
Lê Quang Dũng			X				
Bùi Hoàng Phúc				X			
Nguyễn Thanh Bình				X			
Trần Hữu Nam				X			
Nguyễn Ngọc Hà				X			
Nguyễn Văn Cường				X			
Nguyễn Thế Lợi				X			
Nguyễn Văn Lợi				X			
Trần Vương Phương Loan				X			
Cao Thái Ngọc				X			
Nguyễn Lê Minh Huy				X			
Phạm Đức Thanh				X			
Nguyễn Tuấn Khanh				X			
Hồ Đăng Quốc Hùng				X			
Lê Thị Uyên Phương				X			
Nguyễn Thị Hương Ngọc Thảo				X			
Phạm Văn Hiếu				X			
Nguyễn Long Hải				X			
Trần Thị Thùy Linh				X			
Nguyễn Mậu Hiên				X			
Trịnh Xuân Hồng				X			
Hoàng Trọng Anh Bảo				X			
Nguyễn Anh Tú				X			
Đỗ Văn Tùng				X			
Nguyễn Khắc Trung				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Tổng số giảng viên các môn chung	0	0	12	66	0	0	0
Tổng số giảng viên toàn trường	9	51	80	261	118	8	4
XII. KHOA QUỐC TẾ							
Nhóm ngành VII							
Nguyễn Văn Lan		X					
Nguyễn Công Khanh		X					
Đặng Văn Hồ		X					
Đỗ Thị Xuân Dung			X				
Lê Nam Hải			X				
Nguyễn Thị Thu Hà			X				
Nguyễn Văn Quang			X				
Hoàng Thị Thảo				X			
Đào Thế Đồng				X			
Đào Thị Vĩnh				X			
Tổng của nhóm ngành VII		3	4	3			
Tổng số giảng viên toàn Khoa		3	4	3			
XIII. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ							
Nhóm ngành V							
<i>Nhà Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo</i>							
Nguyễn Đình Hoa Cương			X				
Nguyễn Công Hào			X				
Hồ Quốc Dũng			X				
Lê Trung Hiếu			X				
Phạm Việt Tuấn			X				
Tổng của nhóm ngành V			5				
Tổng số giảng viên toàn Khoa			5				

2.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT, ĐẠI HỌC HUẾ							
Nhóm ngành III							
Trần Công Dũng			X				
Lê Thị Hằng				X			
Nguyễn Thị Huyền				X			
Mai Thị Mộng Trinh				X			
Đỗ Văn Dương			X				
Trương Công Hưng			X				
Lưu Tích Thái Hòa				X			
Nguyễn Đăng Dung	X						
Thái Vĩnh Thắng	X						
Trần Văn Hải		X					

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Trần Thị Huệ		X					
Vũ Thị Duyên Thủy		X					
Vũ Thị Hải Yến		X					
Đặng Vũ Huân			X				
Trần Văn Duy			X				
Nguyễn Quang Tuyền		X					
Nguyễn Văn Tuyền			X				
Nguyễn Thị Dung		X					
Nguyễn Văn Cừ		X					
Ngô Thị Hương		X					
Nguyễn Đức Minh		X					
Lê Nam Hải			X				
Nguyễn Tiên Dũng		X					
Nguyễn Văn Mạnh		X					
Bùi Thị Tân		X					
Hồ Minh Đồng			X				
Nguyễn Minh Hiền				X			
Nguyễn Thị Hiền				X			
Lê Văn Vinh				X			
Lê Bình Phương Luân				X			
Phan Doãn Việt				X			
Lê Thanh Hà				X			
Nguyễn Mạnh Hà				X			
Trương Thị Nhân		X					
Nguyễn Văn Tận		X					
Dương Quang Hiệp			X				
Nguyễn Hoàng Hà			X				
Nguyễn Thế Phúc			X				
Trần Thị Hồng Minh			X				
Trịnh Thị Định		X					
Nguyễn Thị Kiều Sương				X			
Nguyễn Tài Phúc		X					
Nguyễn Xuân Khoát		X					
Hoàng Lê Phương Hiền				X			
Lê Sỹ Hùng				X			
Hà Xuân Ván			X				
Trần Xuân Châu			X				
Lê Văn Sơn				X			
Hà Thị Hằng			X				
Nguyễn Hồ Minh Trang			X				
Nguyễn Lê Thu Hiền			X				
Nguyễn Lê Hiệp			X				
Nguyễn Hữu Lợi				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thế Thìn				X			
Nguyễn Đình Chiến			X				
Nguyễn Thị Ngọc Thủy				X			
Phan Thanh Hoàn			X				
Hoàng Trọng Hùng			X				
Võ Thị Mai Hà				X			
Hồ Thị Hương Lan				X			
Nguyễn Hữu Thủy				X			
Phạm Thị Hồng Nhung		X					
Bảo Khâm			X				
Trương Thị Thu Thủy				X			
Trần Thị Minh Châu				X			
Dương Thị Thu Trang				X			
Nguyễn Đức Tùng				X			
Lê Văn Anh		X					
Nguyễn Thế Dũng				X			
Nguyễn Thị Hương Giang				X			
Nguyễn Phúc Xuân Quỳnh				X			
Nguyễn Bá Phú			X				
Lê Thị Kim Phương				X			
Hoàng Ngọc Vĩnh				X			
Phạm Thị Xê				X			
Dương Quang Nay				X			
Trần Thị Diệu Trang				X			
Phan Văn Xưng				X			
Nguyễn Tuyên Quang				X			
Đinh Xuân Thanh				X			
Nguyễn Thị Bích Liên				X			
Lê Thị Phương Thủy				X			
Nguyễn Thị Lịch				X			
Văn Nam Tú				X			
Tổng của nhóm ngành III	02	19	23	40	0	0	0
Tổng số giảng viên toàn trường	02	19	23	40	0	0	0
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT							
Nhóm ngành I							
Nguyễn Thị Phương				X			
Lê Văn Điền				X			
Hoàng Cao Thắng					X		
Nguyễn Thị Hà				X			
Lê Viết Hùng			X				
Nguyễn Bá Phú			X				
Nguyễn Thanh Bình				X			
Thiều Thị Hường				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Mạnh Sơn		X	X				
Trần Mai Tuyết				X			
Nguyễn Thị Vân Anh				X			
Phạm Thị Thúy Hằng				X			
Hồ Văn Dũng			X				
Nguyễn Thị Giang				X			
Lê Bình Phương Luân				X			
Nguyễn Phước Cát Tường				X			
Nguyễn Minh Hiền				X			
Phan Doãn Việt				X			
Nguyễn Duy Hối				X			
Phạm Anh Tuấn				X			
Đào Thế Đồng				X			
Lê Thị Nam Thuận		X	X				
Bùi Công Chất				X			
Trần Thị Hà Trang				X			
Nguyễn Thị Ngọc Bé							
Tổng của nhóm ngành I	0	02	06	18	01	0	0
Tổng số giảng viên toàn khoa	0	02	06	18	01	0	0
III. KHOA DU LỊCH							
Nhóm ngành III							
Trần Đức Anh Sơn		X					
Võ Thị Ngọc Thúy		X					
Võ Quang Trí		X					
Nguyễn Hoàng Phương Linh			X				
Lê Đức Trung			X				
Trương Thị Diệu			X				
Đặng Ngọc Bích			X				
Hồ Thị Đoan Trang			X				
Tổng của nhóm ngành III		3	5				
Nhóm ngành VII							
Nguyễn Đức Liêm		X					
Nguyễn Hữu Phương			X				
Võ Quang Mẫn			X				
Lại Xuân Thủy	X						
Phạm Việt Hồng		X					
Đinh Thị Hồng Vân		X					
Lê Nữ Minh Phương		X					
Hồ Thị Trúc Quỳnh			X				
Ngô Nhân Đức			X				
Nguyễn Việt Thắng			X				
Bùi Đức Tính	X						

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Đào Hữu Hòa		X					
Trần Thiện Thành			X				
Lê Sĩ Hùng			X				
Nguyễn Khắc Hoàn	X						
Lê Bảo		X					
Ngô Phước Nguyên Ngọc			X				
Phạm Phương Trung			X				
Nguyễn Văn Tận	X						
Nguyễn Văn Đăng		X					
Võ Quang Phát			X				
Nguyễn Văn Lưu		X					
Trần Thị Mai		X					
Tổng của nhóm ngành VII	4	9	10	0	0	0	0
Tổng giảng viên toàn trường	4	12	15	0	0	0	0
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ							
Nhóm ngành I							
Nguyễn Bá Phú			X				
Nguyễn Thị Quỳnh Anh				X			
Lê Hồ Sơn			X				
Nguyễn văn Thắng			X				
Trần Như Hiền			X				
Phạm Quang Trung			X				
Nguyễn Thành Minh				X			
Lê văn Khuyến			X				
Nguyễn Bắc Giang				X			
Lê Thị Phương Chi			X				
Tổng của nhóm ngành I			07	03			
Nhóm ngành VII							
GV các môn chung							
Lê Thanh Hiếu			X				
Nguyễn Thế Dũng			X				
Nguyễn Tương Tri			X				
Phan Hoàng Hải				X			
Nguyễn Thị Hương Giang				X			
Nguyễn Thị Lan Anh			X				
Trần Văn Lực			X				
HuỳnhThị Hồng Hạnh				X			
Hoàng Thị Thảo				X			
Nguyễn Văn Quang			X				
Le Thị Thu Hương				X			
Nguyễn Lê Trung Thành			X				
Lê Thị Tịnh Chi			X				
Trương Thế Quý				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thanh Bình				X			
Hoàng Phi Hải				X			
Lê Văn Thuật				X			
Nguyễn Văn Hòa			X				
Bùi Thị Phương Thư				X			
Mai Ngọc Châu				X			
Đường Văn Hiếu			X				
Trần Anh Tuấn			X				
Le Văn Tuấn			X				
Dương Thành Chung				X			
Hoàng Công Tín				X			
Hoàng Thị Mỹ Hằng				X			
Lê Thị Tịnh Chi			X				
GV các môn chuyên ngành							
Nguyễn Thiệu Tuấn Long				X			
Hoàng Thị Xuân Vinh				X			
Trương Văn Lành				X			
Trần Trung Hỷ			X				
Liêu Vĩnh Dũng				X			
Lê Đức Quang			X				
Trương Thị Thái Thanh				X			
Trần Thị Ngọc Diệp				X			
Nguyễn Thanh Bình				X			
Nguyễn Thị Thúy Vân				X			
Nguyễn Thị Hương				X			
Đỗ Thị Xuân Dung			X				
Trần Thị Bích Ngọc				X			
Quang Thị Như Thiện				X			
Hồ Thị Ngọc Hân				X			
Nguyễn Phúc Xuân Uyên				X			
Đào Thị Kim Thúy				X			
Hồ Thị Hạnh Tiên				X			
Dương Thị Ngọc Hiếu				X			
Tổng của nhóm ngành VII	0		16	30	0	0	0
Tổng giảng viên toàn trường	0		23	33	0	0	0
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ							
Nhóm ngành III							
<i>Ngành Quản trị kinh doanh</i>							
Nguyễn Thị Bích Thu			X				
Nguyễn Hữu Thủy				X			
<i>Ngành Kế toán</i>							
Ngô Sỹ Hùng				X			
<i>Ngành Kiểm toán</i>							

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Đăng Dờn		X					
Ngành Tài chính - Ngân hàng							
Jean Jacques Durand	X						
Yvon Rocaboy	X						
Cao Thúy Xiêm		X					
Phan Thị Minh Lý		X					
Trịnh Quốc Trung		X					
Phạm Thị Thanh Xuân			X				
Ngành Hệ thống thông tin quản lý							
Phan Văn Xung				X			
Tổng của nhóm ngành III	2	4	2	3	0	0	0
Nhóm ngành V							
Ngành Kinh tế nông nghiệp							
Phùng Thị Hồng Hà		X					
Tổng của nhóm ngành V	0	1	0	0	0	0	0
Nhóm ngành VII							
Ngành Kinh tế							
Lê Bảo			X				
Nguyễn Thị Thanh Bình				X			
Nguyễn Thị Hóa				X			
Tổng của nhóm ngành VII	0	0	1	2	0	0	0
Tổng số giảng viên toàn trường	2	5	3	5	0	0	0
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM							
Nhóm ngành V							
Nguyễn Quang Linh		X					
Hồ Đắc Thái Hoàng			X				
Ngô Trí Dũng			X				
Hoàng Kim Toàn			X				
Trương Thị Hồng Hải		X					
Lê Văn Luận			X				
Tổng của nhóm ngành V	0	2	4	0	0	0	0
Nhóm ngành VII							
Huỳnh Văn Chương		X					
Nguyễn Hoàng Khánh Linh		X					
Tổng của nhóm ngành VII		2					
Tổng số giảng viên toàn trường	0	4	4	0	0	0	0
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT							
Nhóm ngành II							
Ngành Thiết kế đồ họa							
Trần Thanh Bình				X			
Trần Thanh Sơn				X			
Ngành Thiết kế thời trang							
Nguyễn Thị Cẩm hằng					X		

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thị Kim Hương			X				
Đặng Thái Bảo Ngọc					X		
Tổng của nhóm ngành II	0	0	1	2	2	0	0
Nhóm ngành V							
<i>Ngành Thiết kế nội thất</i>							
Phạm Đăng Nhật Thái				X			
Lê Văn Thanh Hùng				X			
Nguyễn Ngọc Tùng			X				
Trương Hoàng Phương			X				
Nguyễn Phong Cảnh				X			
Nguyễn Hoàng Ngọc Linh				X			
Hồ Ngọc Sơn*							
Tổng của nhóm ngành V	0	0	02	04		0	0
Tổng số giảng viên toàn trường	0	0	03	06	02	0	0
*: Nghệ nhân							
VIII. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ							
Nhóm ngành V							
<i>Ngành Môi trường</i>							
Trần Thúc Bình		X					
Nguyễn Hải Phong		X					
Trần Văn Quy		X					
Hoàng Trọng Sỹ		X					
Nguyễn Xuân Cường			X				
Trần Văn Quy		X					
<i>Ngành Kỹ thuật Điện</i>							
Đỗ Như Ý		X					
Đoàn Quốc Khoa			X				
Võ Tiến Trung			X				
Đặng Xuân Vinh			X				
Nguyễn Công Hào			X				
Lê Thế Chính				X			
Trần Đình Dũng				X			
Phạm Hoàng Nam				X			
Bùi Xuân Vinh				X			
Hoàng Trọng Đức				X			
Hoàng Đình Long				X			
Hồ Đức Tâm Linh				X			
Tổng của nhóm ngành V	0	1	4	7	0	0	0
Giảng viên các môn chung							

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Văn Kiêm				X			
Hồ Xuân Thắng				X			
Nguyễn Thị Thanh Hải				X			
Tổng số giảng viên toàn Phân hiệu	0	1	4	10	0	0	0
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM							
Nhóm ngành I							
<i>Ngành Giáo dục Mầm non</i>							
Trịnh Thị Hà Bắc				X			
<i>Ngành Giáo dục Tiểu học</i>							
Nguyễn Trọng Chiến				X			
Lê Thị Hoài Nam					X		
Bùi Thị Giang				X			
<i>Ngành Sư phạm Công nghệ</i>							
Hồ Nhật Phong				X			
<i>Ngành Sư phạm Địa lý</i>							
Trần Thị Tuyết Mai				X			
Trần Văn Thắng			X				
<i>Ngành Sư phạm Lịch sử</i>							
Lê Cung		X					
<i>Ngành Sư phạm Ngữ văn</i>							
Nguyễn Quốc Dũng			X				
Ngô Thời Đôn			X				
Phạm Xuân Hoàng			X				
Nguyễn Thị Bạch Nhạn			X				
Đinh Xuân Quỳnh				X			
Hoàng Thị Xuân Vinh			X				
Hoàng Thảo Nguyên			X				
<i>Ngành Sư phạm Sinh học</i>							
Phan Văn Danh			X				
<i>Ngành Sư phạm Tin học</i>							
Nguyễn Lương Thục				X			
<i>Ngành Sư phạm Toán học</i>							
Lương Hà			X				
Lê Văn Liêm				X			
Văn Nam				X			
Trương Văn Thương			X				
<i>Ngành Sư phạm Vật lý</i>							
Lê Viết Ngự		X					
Tổng của nhóm ngành I	0	02	10	9	1	0	0
Nhóm ngành VII							
<i>Nhà Tâm lý học giáo dục</i>							
Trương Thanh Thúy				X			
Tổng của nhóm ngành VII				1			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Tổng số giảng viên toàn trường	0	02	10	10	1	0	0
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC							
Nhóm ngành IV							
<i>Ngành Công nghệ sinh học</i>							
Nguyễn Việt Anh			X				
Cao Đăng Nguyên		X					
Võ Thị Mai Hương		X					
Ngô Anh		X					
<i>Ngành Kỹ thuật sinh học</i>							
Lê Thị Nam Thuận		X					
Võ Thị Mai Hương		X					
Lê Trọng Sơn		X					
<i>Ngành Khoa học môi trường</i>							
Dương Thị Thu Hà				X			
Nguyễn Mộng				X			
Nguyễn Mạnh Hùng				X			
Nguyễn Bích Diệp		X					
Lê Ngọc Phương Quý			X				
Tổng của nhóm ngành IV	0	7	2	3	0	0	0
Nhóm ngành V							
<i>Ngành Toán ứng dụng</i>							
Huỳnh Thế Phùng		X					
Trần Thị Diệu Trang				X			
<i>Ngành Công nghệ thông tin</i>							
Vĩnh Anh Nghiêm Quân				X			
Nguyễn Thế Dũng				X			
Võ Viết Minh Nhật		X					
Nguyễn Đức Nhuận				X			
Nguyễn Lê Trung Thành				X			
Nguyễn Thanh Tuấn			X				
Nguyễn Thị Lan Anh			X				
Huỳnh Bảo Quốc Dũng				X			
Hoàng Hữu Hạnh		X					
<i>Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông</i>							
Dương Tuấn Anh			X				
Ngô Quang Minh		X					
Đinh Minh Châu				X			
Hoàng Thị Thùy Linh				X			
Ngô Xuân Cường			X				
Lâm Hồng Thạch			X				
Trần Đức Hải				X			
Nguyễn Đại Tùng				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Nguyễn Thị Mỹ Kiều				X			
Hà Xuân Vinh			X				
<i>Ngành Kiến trúc</i>							
Lê Toàn Thắng				X			
Trần Ngọc Tuệ				X			
Đặng Minh Nam			X				
Đỗ Thanh Mai				X			
Nguyễn Đại Viên			X				
Lê Văn Tuấn				X			
Lê Thanh Bình				X			
Đặng Phước Toàn				X			
<i>Ngành Quy hoạch vùng và đô thị</i>							
Lê Toàn Thắng				X			
Trần Ngọc Tuệ				X			
Đặng Minh Nam			X				
Đỗ Thanh Mai				X			
<i>Ngành Kỹ thuật môi trường</i>							
Dương Thị Thu Hà				X			
Nguyễn Mạnh Hùng				X			
Nguyễn Bích Diệp		X					
Lê Ngọc Phương Quý			X				
<i>Tổng của nhóm ngành V</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>10</i>	<i>22</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Ngành VII							
<i>Ngành Hán Nôm</i>							
Trần Thị Thanh				X			
Phan Đăng				X			
Trần Trung Hỷ			X				
<i>Ngành Ngôn ngữ học</i>							
Trần Văn Sáng		X					
Nguyễn Thị Bạch Nhạn			X				
Trần Văn Phước		X					
Trương Thị Thuyết				X			
<i>Ngành Triết học</i>							
Hoàng Ngọc Vĩnh				X			
Lê Văn Vinh				X			
Lê Thị Kim Phương				X			
Ngô Văn Quý				X			
Phan Thị An				X			
Nguyễn Minh Hiền				X			
Lê Thanh Hà				X			
Lương Thị Cảnh				X			
Nguyễn Xuân Khoát		X					
Phạm Quang Trung			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
<i>Ngành Lịch sử</i>							
Đỗ Bang		X					
Bùi Thị Tân		X					
<i>Ngành Văn học</i>							
Phan Đăng				X			
Nguyễn Thị Mỹ Lộc				X			
Trần Thị Thanh Nhị			X				
Trần Trung Hỷ			X				
Đậu Tuấn Ngọc				X			
<i>Ngành Xã hội học</i>							
Phan Nữ Ngọc Lan				X			
<i>Ngành Đông phương học</i>							
Đào Thị Thùy Nhi				X			
Liêu Thị Thanh Nhân				X			
Nguyễn Thị Quỳnh Như				X			
Nguyễn Thị Hồng Hoa				X			
Nguyễn Thị Hương Trà			X				
Trần Trung Hỷ			X				
Liêu Vĩnh Dũng			X				
Võ Thị Mai Hoa			X				
Võ Trung Định			X				
Nguyễn Văn Tư				X			
Trần Quang Cát Linh				X			
Nguyễn Thị Huyền Trang				X			
Nguyễn Thị Mỹ Hòa				X			
Phạm Phương Trung				X			
Lê Anh Phương				X			
Cao Xuân Anh Tú				X			
<i>Ngành Báo chí</i>							
Nguyễn Xuân Khoát		X					
Tổng Viết Bảo Hoàng				X			
Phan Thị Thùy Dương				X			
Đỗ Thị Thu Hằng		X					
Lương Duy Cường				X			
<i>Ngành Công tác xã hội</i>							
Lê Nam Hải			X				
Nguyễn Bá Phú			X				
Đinh Thị Hồng Vân			X				
Nguyễn Thị Hường				X			
Nguyễn Quang Ngọc Linh				X			
<i>Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường</i>							
Hồ Đắc Thái Hoàng			X				

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Lê Năm			X				
Tổng của nhóm ngành VII	0	7	15	31	0	0	0
Tổng giảng viên toàn trường	0	19	27	56	0	0	0
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC							
Nhóm ngành VI							
<i>Ngành Y khoa</i>							
Hồ Mạnh Hùng						X	
Dương Anh Quân						X	
Phạm Minh Trường						X	
Trần Quốc Tuấn						X	
Trần Thị Khánh Ngọc						X	
Nguyễn Thế Hùng						X	
Dương Nguyễn Thanh Sơn						X	
Trương Đình Hải						X	
Hoàng Thị Lan Hương						X	
Nguyễn Văn Dân						X	
Trương Xuân Nhuận						X	
Hà Lâm Chi						X	
Nguyễn Thị Luyến						X	
Trần Thị Anh Thư						X	
Lê Ngọc Thành						X	
Lê Duy Cát						X	
Phạm Như Vĩnh Tuyên						X	
Đỗ Văn Minh						X	
Lê Sĩ Phương						X	
Lê Xuân Hiền						X	
Trương Ngọc Hùng						X	
Nguyễn Đình Vũ						X	
Nguyễn Văn Bằng						X	
Nguyễn Văn Thuận						X	
Nguyễn Văn Xứng						X	
Lê Tiến						X	
Ngô Tuấn Linh						X	
Trần Phương Nam						X	
Phạm Như Hiệp	X						
Nguyễn Quốc Đạt		X					
Nguyễn Văn Hỷ		X					
Nguyễn Phước Bảo Quân		X					
Lê Lộc		X					
Nguyễn Đình Tùng		X					
Đào Thị Dừa		X					
Nguyễn Viết Quang		X					
Trần Hoài Ân				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Phan Thanh Bình				X			
Trần Thanh Thái Nhân				X			
Nguyễn Đức Dũng				X			
Trương Đình Vũ				X			
Phạm Trần Xuân Anh				X			
Hồ Mẫn Trường Phú				X			
Dương Phước Hùng				X			
Nguyễn Thị Dạ Thảo				X			
Võ Bá Tường				X			
Ngô Văn Quang Anh				X			
Nguyễn Hải Long				X			
Huỳnh Kim Ngân				X			
Trần Vĩnh Hoàng				X			
Nguyễn Khoa Nguyên				X			
Trần Đình Vinh			X				
Phạm Chí Kông			X				
Lê Viết Nho			X				
Lê Đức Nhân			X				
Đồng Sĩ Sảng			X				
Trần Thị Hoàng			X				
Mai Đình Điều			X				
Hoàng Trọng Ái Quốc			X				
Hoàng Trọng Hanh			X				
Hồ Hữu Thiện			X				
Phan Hải Thanh			X				
Đoàn Chí Thắng			X				
Châu Khắc Tú			X				
Trần Thừa Nguyên			X				
Phạm Ngọc Hùng			X				
Trần Phạm Chí			X				
Lê Minh Toàn			X				
Trần Kiêm Hào			X				
Nguyễn Cửu Lợi			X				
Lê Thừa Trung Hậu			X				
Đặng Ngọc Hùng			X				
Trần Ngọc Khánh			X				
Lê Xuân Cường						X	
Nguyễn Tá Đông		X					
Trần Đức Sáo				X			
Ngành Răng – Hàm – Mặt							
Nguyễn Văn An Nhơn							X
Dương Đăng Bình An							X
Trần Văn Dũng						X	

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Lê Quý Thảo						X	
Hồ Thị Hạnh						X	
Hoàng Lê Trọng Châu						X	
Trần Xuân Phú						X	
Nguyễn Viết Cửu						X	
Cung Văn Vinh						X	
Đặng Vui						X	
Hoàng Tử Hùng	X						
<i>Ngành Y học cổ truyền</i>							
Vĩnh Thanh							X
Lê Thị Hoài Thu							X
Trần Thiện Ân							X
Lê Chí Thuần							X
Nguyễn Thị Tú Anh						X	
<i>Ngành Dược học</i>							
Võ Đức Bảo				X			
Đặng Văn Khánh			X				
Trần Phạm Thức							X
<i>Tổng của nhóm ngành VI</i>	02	08	23	17	0	38	07
Tổng số giảng viên toàn trường	02	08	23	17	0	38	07
XII. KHOA QUỐC TẾ							
Nhóm ngành VII							
<i>Ngành Quan hệ quốc tế</i>							
Hoàng Văn Hiên		X					
Lê Nam Trung Hiếu			X				
Lê Thị Hải Ngọc			X				
Nguyễn Thế Phúc			X				
Trần Xuân Bình		X					
Phan Thị Thanh Thủy				X			
Dương Quang Hiệp			X				
Trần Thị Tâm			X				
Trịnh Thị Định		X					
Phan Nhật Quang				X			
Lê Nguyễn Phương Thảo					X		
Lê Thị Hồng Phương				X			
Nguyễn Ngọc Hạnh My				X			
Nguyễn Thị Diệu Linh				X			
Phan Quốc Hải				X			
Nguyễn Thị Thuý Hằng				X			
Trần Thế Hệ				X			
Hồ Thị Diệu Trang				X			
Lê Thị Thanh Chi				X			
Nguyễn Thị Hồng Duyên				X			

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
Mai Đăng Lưu				X			
Nguyễn Thị Hà				X			
Trần Việt Long			X				
Nguyễn Thị Thu Hiền				X			
Cao Lê Thanh Hải			X				
Trần Hồng Hiếu				X			
Lê Nữ Minh Phương			X				
Nguyễn Văn Thắng			X				
Nguyễn Lê Hiệp			X				
Lê Quang Trục				X			
Hồ Nhân Ái				X			
Nguyễn Hữu Khánh Linh					X		
Nguyễn Thị Hồng Trinh			X				
Vũ Thị Hương				X			
Lê Đăng Bảo Châu			X				
Đoàn Đức Lương		X					
Đào Mộng Điệp			X				
Lê Thị Nga			X				
Nguyễn Thị Thuỳ Dung				X			
Nguyễn Ngọc Huy					X		
Đinh Thị Hương Giang				X			
Nguyễn Thị Thùy Dung				X			
Lê Nam Hải			X				
Đỗ Mạnh Hùng			X				
Đỗ Thị Xuân Dung			X				
Tổng Viết Bảo Hoàng					X		
Nguyễn Thị Hiền				X			
Nguyễn Tiến Dũng		X					
Lê Bình Phương Luân				X			
Nguyễn Thị Thắng				X			
Trần Thị Hồng Minh			X				
Đào Thế Đồng				X			
Nguyễn Ngọc Châu			X				
Nguyễn Đăng Hào		X					
Phan Thanh Hoàn			X				
Hồ Tú Linh				X			
Trương Thị Hương Xuân				X			
Võ Thị Mai Hà				X			
Tổng của nhóm ngành VII	0	6	20	28	4		
Tổng số GV thỉnh giảng toàn khoa	0	6	20	28	4		
XIII. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ							
Nhóm ngành V							

Trường/ Nhóm ngành/ Họ và tên	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CKII	CKI
<i>Ngành Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo</i>							
Võ Viết Minh Nhật		X					
Phạm Hi Đức	X						
Nguyễn Nguyễn Đăng Khoa			X				
Nguyễn Thị Lan Anh			X				
Nguyễn Văn Trung			X				
Hồ Thị Thúy Nga			X				
Hoàng Trọng Hùng			X				
Nguyễn Hữu Hoàng Thọ				X			
Nguyễn Minh Đức				X			
Trần Thị Khánh Linh				X			
Cung Trọng Cường			X				
Lê Thái An			X				
Đặng Văn Đính							
Vĩnh Anh Nghiêm Quân				X			
Nguyễn Lê Trung Thành				X			
Ngô Tuấn Anh			X				
<i>Tổng của nhóm ngành V</i>	1	1	8	5			
Tổng số GV thỉnh giảng toàn khoa	1	1	8	5			

III. CÁC THÔNG TIN CỦA NĂM TUYỂN SINH 2020

1. Tuyển sinh đại học hệ chính quy

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định tại Điều 5 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Đại học Huế tuyển sinh trong phạm vi cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh: Đại học Huế tuyển sinh theo 05 phương thức:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT.

- **Phương thức 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi TN THPT năm 2020.

- **Phương thức 4:** Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2020 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển năng khiếu (đối với các ngành năng khiếu).

- **Phương thức 5:** Xét tuyển theo Quy định của Đại học Huế.

Các phương thức được quy định cụ thể cho các ngành đào tạo như sau:

1.3.1. Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

HĐTS xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học hệ chính quy năm 2020 với chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể như sau:

+ Các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không giới hạn chỉ tiêu ngành. Các ngành còn lại của Đại học Huế tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% chỉ tiêu của ngành.

+ Xét hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên: Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; ngoài ra có thể căn cứ thêm kết quả học tập ở cấp THPT.

- HĐTS không thực hiện việc tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào những ngành thuộc các khối truyền thống H, M, N, V.

a) Tuyển thẳng

Thí sinh là đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy chế hiện hành.

* **Đối với Trường Đại học Y Dược:** Tiêu chí để được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo cụ thể như sau:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường. **Tiêu chí phụ:** Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng điểm của kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, trong đó chọn môn Hoá cho ngành Dược học, môn Sinh cho các ngành còn lại.

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng. **Tiêu chí phụ:** Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) thuộc tổ hợp 3 môn xét tuyển theo ngành; tiêu chí ưu tiên tiếp theo là sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) theo thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Kỹ thuật hình ảnh Y học và Y tế công cộng. **Tiêu chí phụ:** Nếu nhiều thí sinh có cùng tiêu chí xét tuyển vào một ngành, Hội đồng Tuyển sinh sẽ sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) thuộc tổ hợp 3 môn xét tuyển theo ngành; tiêu chí ưu tiên tiếp theo là sử dụng điểm trung bình cộng kết quả học tập THPT 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II của lớp 11 và học kỳ I của lớp 12) theo thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Đối tượng dự bị trung ương về, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng: Ngành Y khoa xét tuyển không quá 10 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

Ghi chú: Thí sinh đoạt giải Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế, quốc gia phải có đề tài đoạt giải phù hợp với ngành đào tạo và do Hội đồng tuyển sinh xét duyệt.

* **Trường Đại học Sư phạm (áp dụng cho nhóm ngành đào tạo giáo viên):** Ngoài những thí sinh là đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy chế hiện hành. Trường Đại học Sư phạm xét tuyển thẳng đối với các thí sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên tổ chức.

- Đối với thí sinh trường chuyên ba năm đạt học sinh giỏi THPT được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung

bình của ba năm học THPT từ cao xuống thấp. Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ kết quả thi tốt nghiệp TN THPT năm 2020.

- Đối với thí sinh học trường chuyên đạt giải nhất, nhì, ba học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh dành cho học sinh lớp 12: xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm thi học sinh giỏi cấp tỉnh (nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT).

b) Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học của Đại học Huế.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, có kết quả TN THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu theo quy định và có môn đoạt giải trùng với môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển được ưu tiên xét tuyển vào ngành mà thí sinh đăng ký.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, có kết quả TN THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu theo quy định, HĐTS Đại học Huế căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh để xem xét, quyết định cho vào học ngành mà thí sinh đăng ký.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng, bạc, đồng các giải quốc gia tổ chức một lần trong năm và thí sinh được Tổng cục TDTT có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia đã tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, có thể hình cân đối, không bị dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên, được ưu tiên xét tuyển vào ngành Giáo dục Thể chất của Khoa Giáo dục Thể chất;

Ghi chú:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành của Khoa Giáo dục Thể chất, ngoài các mục trong hồ sơ xét tuyển, thí sinh phải nộp Giấy khám sức khỏe do Trung tâm y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận để Hội đồng tuyển sinh có căn cứ xét điều kiện về thể hình theo quy định. Thí sinh phải nộp hồ sơ và các loại Giấy chứng nhận đạt giải (theo Quy chế hiện hành) trước ngày Đại học Huế tổ chức thi năng khiếu.

- Chi tiết Thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thí sinh có thể xem tại Website: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>.

1.3.2. Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT

Đại học Huế sử dụng kết quả học tập của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển cho các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

Điều kiện xét tuyển:

- Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số và chưa cộng điểm ưu tiên) phải ≥ 18.0 . Riêng các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp

loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên và tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải $\geq 24,0$.

1.3.3. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi TN THPT năm 2020

- Điểm các môn/ bài thi trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy từ kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học: căn cứ kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

- Đối với các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin điện tử của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

1.3.4. Xét tuyển dựa vào kết quả của Kỳ thi TN THPT hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu

a) Trường Đại học Sư phạm

Trường Đại học Sư phạm áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2020 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho các ngành **Giáo dục Mầm non** và ngành **Sư phạm Âm nhạc**.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Toán; Ngữ văn; Năng khiếu (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)
			2. Ngữ văn; Tiếng Anh; Năng khiếu (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)
			3. Ngữ văn; Lịch sử; Năng khiếu (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)
2	Sư phạm âm nhạc	7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)
			2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)

Phương thức thi

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non: Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (gồm các nội dung: *Hát* (tự chọn: hệ số 0.5); *Đọc diễn cảm* (hệ số 0.5)) do Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Môn thi năng khiếu có hệ số 1.

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc: Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu (*Cao độ - Tiết tấu, Hát/Nhạc cụ*) do Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Điểm thi các môn năng khiếu có hệ số 1.

☞ **Chú ý:** Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong hai nội dung trên.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2020 kết hợp với thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi TN THPT năm 2020;

- Điểm mỗi môn thi năng khiếu (chưa nhân hệ số) phải ≥ 5.0 và thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ);

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Đối với ngành Giáo dục Mầm non thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên, điểm thi môn năng khiếu phải ≥ 5.0 .

- Đối với ngành Sư phạm Âm nhạc thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và điểm thi các môn năng khiếu phải ≥ 5.0 . **Trong trường hợp thí sinh có điểm thi các môn năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì điều kiện xét tuyển là điểm môn văn hóa phải ≥ 5.0 và điểm thi các môn năng khiếu phải ≥ 5.0 .**

- Xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ);

b) Trường Đại học Khoa học

Trường Đại học Khoa học áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2020 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho các ngành **Kiến trúc và Quy hoạch vùng và đô thị**.

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Kiến trúc	7580101	1. Toán; Vật lý; Vẽ Mỹ thuật
			2. Toán; Ngữ văn; Vẽ Mỹ thuật
			3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật
2	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	1. Toán, Vật lý, Vẽ mỹ thuật
			2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật
			3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật

Phương thức thi

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật) do Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu của Hội đồng tuyển sinh các trường: Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng cấp để xét tuyển. Môn thi Vẽ Mỹ thuật có hệ số 1.5.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2020 kết hợp với thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi TN THPT năm 2020;

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 .

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ 1 năm học lớp 12 (làm tròn đến 1 chữ số thập phân);

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 .

c) Trường Đại học Nghệ thuật

Trường Đại học Nghệ thuật áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2020 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho tất cả các ngành đào tạo của trường. Cụ thể:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Sư phạm Mỹ Thuật	7140222	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
2	Hội Họa	7210103	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
3	Thiết kế Đồ họa	7210403	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
4	Thiết kế Thời trang	7210404	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
5	Thiết kế Nội thất	7580108	Ngữ văn; Hình họa; Trang trí
6	Điêu khắc	7210105	Ngữ văn; Tượng tròn; Phù điêu

Phương thức thi

Ngoài môn thi văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu (Hình họa, Trang trí hoặc Tượng tròn, Phù điêu) do Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả các môn thi năng khiếu là Hình Họa, Trang trí hoặc Hình họa, Bố cục hoặc Tượng tròn, Phù điêu do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm các môn năng khiếu có hệ số 1.

Các môn Trang trí và Phù điêu, Hình họa và Tượng tròn có thời gian làm bài liên tục trong 3 tiếng (không thi vẽ mẫu người).

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2020 kết hợp với thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi TN THPT năm 2020;

- Điểm mỗi môn thi năng khiếu phải ≥ 5.0 ;

- Đối với ngành **Sư phạm Mỹ thuật** (thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên) thì điều kiện xét tuyển là điểm các môn thi năng khiếu phải ≥ 5.0 và thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu**

- Điểm môn Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;
- Điểm các môn thi năng khiếu phải ≥ 5.0 ;
- Riêng đối với ngành **Sư phạm Mỹ thuật** (thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên) thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và điểm các môn thi năng khiếu phải ≥ 5.0 . **Trong trường hợp thí sinh có điểm thi năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì điều kiện xét tuyển là điểm môn văn hóa phải $\geq 5,0$ và điểm thi các môn năng khiếu phải $\geq 5,0$.**

d) Khoa Giáo dục Thể chất

Khoa Giáo dục Thể chất áp dụng phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2020 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu cho ngành **Giáo dục Thể chất**. Cụ thể:

STT	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển
1	Giáo dục Thể chất	7140206	1. Toán; Sinh học; Năng khiếu
			2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu
			3. Ngữ văn, GD&ĐT, Năng khiếu
			4. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu

Phương thức thi

Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu (gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ (hệ số 0.4); Chạy 100m (hệ số 0.6)) do Đại học Huế tổ chức theo quy định để lấy kết quả xét tuyển hoặc sử dụng kết quả môn thi năng khiếu (với nội dung tương đương) do Hội đồng tuyển sinh các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để xét tuyển. Điểm môn thi năng khiếu hệ số 2.

Thí sinh phải đạt yêu cầu về kiểm tra thể hình theo quy định mới được dự thi các môn năng khiếu (Thí sinh có thể hình cân đối, không dị hình, dị tật, nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên).

☞ **Chú ý:** Thí sinh bị điểm 0 (không) môn năng khiếu nếu bỏ thi ít nhất một trong ba nội dung trên.

Điều kiện xét tuyển

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi TN THPT năm 2020 kết hợp với thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển được lấy kết quả từ Kỳ thi TN THPT năm 2020;

- Điểm môn thi năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 và thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT.

*** Đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi tuyển năng khiếu**

- Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của hai học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12;

- Học sinh đã tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên và điểm thi các môn năng khiếu phải $\geq 5,0$. **Trong trường hợp thí sinh có điểm thi môn năng khiếu đạt loại xuất sắc (từ 9,0 trở lên theo thang điểm 10,0) thì điều kiện xét tuyển là tổng điểm 2 môn văn hóa phải $\geq 10,0$ và điểm thi môn năng khiếu phải $\geq 5,0$.**

1.3.5. Xét tuyển theo quy định của Đại học Huế

*** Trường Đại học Luật**

Trường Đại học Luật dành tối đa 10% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với những thí sinh đạt một trong các tiêu chí sau đây:

- Là học sinh các trường THPT chuyên và đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 12;

- Là học sinh các trường THPT đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 11 và năm học lớp 12;

- Có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên và có chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) đáp ứng điều kiện sau:

+ Tiếng Anh: IELTS đạt điểm từ 5,5 trở lên hoặc TOEFL iBT đạt từ 70 điểm trở lên.

+ Tiếng Pháp: Là học sinh lớp 12 chuyên Pháp của các trường THPT chuyên hoặc là học sinh lớp song ngữ có học tiếng Pháp của các trường THPT và điểm trung bình tiếng Pháp năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên.

*** Trường Đại học Ngoại ngữ**

Trường Đại học Ngoại ngữ dành tối đa 20% chỉ tiêu ngành để xét tuyển dựa vào kết quả kết hợp giữa chứng chỉ quốc tế và điểm học bạ hoặc kết quả thi tốt nghiệp THPT 2020:

- Đối với ngành **Sư phạm Tiếng Anh** và ngành **Ngôn ngữ Anh**: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2020) đạt IELTS 6.0 trở lên hoặc TOEFL iBT 60 điểm trở lên.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Nhật** (trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Nhật): Có chứng chỉ tiếng Nhật JLPT trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2020) đạt N3 trở lên.

- Đối với ngành **Ngôn ngữ Trung Quốc** (trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Trung Quốc): Có chứng chỉ tiếng Trung Quốc HSK trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2020) đạt HSK4 với điểm 270/300 điểm trở lên.

- Đối với các ngành còn lại trong tổ hợp xét tuyển có môn Tiếng Anh: Có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày 20/08/2020) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 46 điểm trở lên.

Điều kiện xét tuyển là:

- **Xét tuyển dựa vào kết quả kết hợp giữa chứng chỉ quốc tế và điểm điểm thi TN THPT năm 2020:**

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải là tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định.

+ Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải là tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển thỏa mãn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do HĐTS Đại học Huế quy định.

- **Xét tuyển dựa vào kết quả kết hợp giữa chứng chỉ quốc tế và điểm học bạ:**

+ Đối với các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên, điều kiện xét tuyển là học lực năm lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét TN THPT từ 8,0 trở lên và tổng điểm 02 môn còn lại (không phải là tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển $\geq 16,0$.

+ Đối với các ngành còn lại, điều kiện xét tuyển là tổng điểm 02 môn (không phải là tiếng Anh) trong tổ hợp môn xét tuyển $\geq 12,0$.

*** Trường Đại học Kinh tế**

Trường Đại học Kinh tế dành tối đa 10% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2020 thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Có kết quả học tập ở cấp THPT năm học lớp 12 đạt loại giỏi trở lên.

- Đạt giải nhất, giải nhì hoặc giải ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2019, 2020 (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển).

- Có chứng chỉ Tiếng Anh (còn thời hạn đến ngày nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển) IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT ≥ 60 , TOEFL ITP ≥ 500 .

*** Trường Đại học Nông Lâm**

Trường Đại học Nông Lâm dành tối đa 10% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT, có tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển $\geq 22,0$ điểm và không có môn nào trong tổ hợp môn xét tuyển $< 6,5$ điểm (điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung mỗi môn học (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) của 02 học kỳ năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12, căn cứ theo học bạ).

*** Trường Đại học Khoa học**

Trường Đại học Khoa học dành tối đa 30% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các năm 2019, 2020 (môn đoạt giải phải thuộc tổ hợp môn xét tuyển).

*** Khoa Giáo dục Thể chất**

Khoa Giáo dục Thể chất xét tuyển (không giới hạn chỉ tiêu ngành) đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT đoạt huy chương vàng, huy chương bạc, hoặc huy chương đồng các giải TDTT do cấp tỉnh trở lên tổ chức 1 lần trong năm (thời gian được tính để hưởng ưu tiên là không quá 4 năm tính đến ngày dự thi hoặc xét tuyển vào khoa).

*** Khoa Kỹ thuật và Công nghệ**

Khoa Kỹ thuật và Công nghệ dành tối đa 15% chỉ tiêu ngành để xét tuyển đối với thí sinh thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Đạt giải nhất, giải nhì hoặc giải ba trong các cuộc thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Đạt học sinh giỏi 3 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12).

- Điểm trung bình từng môn 5 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 10, HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký ≥ 7.0 và có Thư giới thiệu của Hiệu trưởng các trường THPT nơi thí sinh theo học.

- Xét điểm IELTS, TOEFL iBT và SAT quốc tế kết hợp với kết quả học tập ở cấp THPT

+ Điểm trung bình từng môn 5 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 10, HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký ≥ 6.0 và Điểm IELTS ≥ 5.0 hoặc TOEFL iBT đạt từ 60.

+ Điểm trung bình từng môn 5 học kỳ (HK 1 và 2 của lớp 10, HK 1 và 2 của lớp 11 và HK1 lớp 12) theo tổ hợp môn đăng ký ≥ 6.0 và Điểm SAT ≥ 800 .

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

1.4.1. Danh mục ngành tuyển sinh

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT					
1	Luật	7380101	15/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 22/01/2010	Đại học Huế	
2	Luật kinh tế	7380107	110/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 25/01/2011	Đại học Huế	
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT					
3	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140208	4110/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 10/9/2002	Bộ GD&ĐT	
4	Giáo dục thể chất	7140206	18/QĐ-ĐHH-ĐT ngày 12/01/2006	Đại học Huế	
III. KHOA DU LỊCH					
5	Quản trị kinh doanh	7340101	39/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 31/01/2008	Đại học Huế	
6	Kinh tế	7310101	473/QĐ-ĐHH ngày 29 tháng 3 năm 2013	Đại học Huế	
7	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	474/QĐ-ĐHH ngày 29 tháng 3 năm 2013	Đại học Huế	
8	Quản trị khách sạn	7810201	1261/QĐ-ĐHH ngày 15/11/2017	Đại học Huế	
9	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202	1262/QĐ-ĐHH ngày 15/11/2017	Đại học Huế	
10	Du lịch	7810101	180/QĐ-ĐHH ngày 28/02/2018	Đại học Huế	
11	Du lịch điện tử (thí điểm)	7810102	218/QĐ-ĐHH ngày 04/3/2019	Đại học Huế	
12	Quản trị Du lịch và khách sạn (thí điểm)	7810104	866/QĐ-ĐHH ngày 26/6/2019	Đại học Huế	
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ					
13	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	126/QĐ-TTg ngày 13/7/2004	Chính phủ	2004
14	Sư phạm Tiếng Pháp	7140233	126/QĐ-TTg ngày 13/7/2004	Chính phủ	2004
15	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7140234	126/QĐ-TTg ngày 13/7/2004	Chính phủ	2004
16	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101	234/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 31/12/2008	Đại học Huế	2008
17	Việt Nam học	7310630	533/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006	Đại học Huế	2006
18	Ngôn ngữ Anh	7220201	126/QĐ-TTg ngày 13/7/2004	Chính phủ	2004

19	Ngôn ngữ Nga	7220202	126/QĐ-TTg ngày 13/7/2004	Chính phủ	2004
20	Ngôn ngữ Pháp	7220203	126/QĐ-TTg ngày 13/7/2004	Chính phủ	2004
21	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006	Đại học Huế	2006
22	Ngôn ngữ Nhật	7220209	20/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006	Đại học Huế	2006
23	Ngôn ngữ Hàn quốc	7220210	207/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007	Đại học Huế	2007
24	Quốc tế học	7310601	533/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006	Đại học Huế	2006
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ					
25	Kinh tế	7310101	31/QĐ/ĐHH-ĐT ngày 05/03/2003	Đại học Huế	
26	Quản trị kinh doanh	7340101	7622/BGD&ĐT/KHTC ngày 09/11/1995	Bộ GD&ĐT	
27	Marketing	7340115	214/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014	Đại học Huế	
28	Kinh doanh thương mại	7340121	215/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014	Đại học Huế	
29	Tài chính - Ngân hàng	7340201	23/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006	Đại học Huế	
30	Kế toán	7340301	523/QĐ-BGD&ĐT/ĐH ngày 20/03/1998	Bộ GD&ĐT	
31	Kiểm toán	7340302	216/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014	Đại học Huế	
32	Quản trị nhân lực	7340404	229/QĐ-ĐHH ngày 19/2/2014	Đại học Huế	
33	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	532/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006	Đại học Huế	
34	Kinh doanh nông nghiệp	7620114	219/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014	Đại học Huế	
35	Kinh tế nông nghiệp	7620115	217/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014	Đại học Huế	
36	Kinh tế chính trị	7310102	296/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2018	Đại học Huế	
37	Thống kê kinh tế	7310107	299/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2018	Đại học Huế	
38	Thương mại điện tử	7340122	298/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2018	Đại học Huế	
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM					
39	Khoa học đất	7620103	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006	Đại học Huế	
40	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	1227/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH, 10/3/2004	Bộ GD&ĐT	
41	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	213/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014	Đại học Huế	
42	Công nghệ thực phẩm	7540101	531/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006	Đại học Huế	
43	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	5392/BGDĐT/KHTC ngày 10/8/1995	Bộ GD&ĐT	

44	Công nghệ chế biến lâm sản	7549001	21/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006	Đại học Huế	
45	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	1959/QĐ-BGDĐT ngày 12/6/2015	Bộ GD&ĐT	
46	Khuyến nông	7620102	1363/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 01/4/2002	Bộ GD&ĐT	
47	Chăn nuôi	7620105	Đào tạo từ 1967		
48	Nông học	7620109	835/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 20/02/2001	Bộ GD&ĐT	
49	Khoa học cây trồng	7620110	Đào tạo từ 1967		
50	Bảo vệ thực vật	7620112	Đào tạo từ 1994		
51	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	7620113	213/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007	Đại học Huế	
52	Phát triển nông thôn	7620116	17/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/01/2010	Đại học Huế	
53	Lâm học	7620201	Đào tạo từ 1987		
54	Lâm nghiệp đô thị	7620202	220/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014	Đại học Huế	
55	Quản lý tài nguyên rừng	7620211	32/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 05/03/2003	Đại học Huế	
56	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Đào tạo từ 1994		
57	Bệnh học thủy sản	7620302	2289/QĐ-BGDĐT ngày 6/7/2016	Bộ GD&ĐT	
58	Quản lý thủy sản	7620305	34/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 10/02/2009	Đại học Huế	
59	Thú y	7640101	Đào tạo từ 1994		
60	Quản lý đất đai	7850103	5392/BGDĐT-KHTC ngày 10/8/1995	Bộ GD&ĐT	
61	Bất động sản	7340116	186/QĐ-ĐHH ngày 02/3/2018	Đại học Huế	
62	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	208/QĐ-ĐHH ngày 08/3/2018	Đại học Huế	
63	Sinh học ứng dụng	7420203	38/QĐ-ĐHH ngày 15/01/2019	Đại học Huế	
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT					
64	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	212/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007	Đại học Huế	
65	Hội họa	7210103	1957		
66	Đồ họa	7210104	233/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 31/12/2008	Đại học Huế	
67	Điêu khắc	7210105	1957		
68	Thiết kế đồ họa	7210403	1628/QĐ-ĐHH ngày 21/8/2012	Đại học Huế	
69	Thiết kế thời trang	7210404	1628/QĐ-ĐHH ngày 21/8/2012	Đại học Huế	
70	Thiết kế nội thất	7580108	640/BGDĐT-KHTC ngày 31/01/1996	Bộ GD&ĐT	
VIII. PHÂN HIỆU ĐHH TẠI QUẢNG TRỊ					
71	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	236/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 31/12/2008	Đại học Huế	
72	Kỹ thuật điện	7520201	111/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 25/01/2011	Đại học Huế	

73	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	7520503	235/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 31/12/2008	Đại học Huế	
74	Kỹ thuật xây dựng	7580201	16/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 22/01/2010	Đại học Huế	
75	Kinh tế xây dựng	7580301	1168/QĐ-ĐHH ngày 23/10/2017	Đại học Huế	
76	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	114/QĐ-ĐHH ngày 23/01/2019	Đại học Huế	
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM					
77	Quản lý Giáo dục	7140114	336/QĐ-BGDĐT ngày 23/01/2006	Bộ GD&ĐT	
78	Giáo dục Mầm non	7140201	4110/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 10/9/2002	Bộ GD&ĐT	
79	Giáo dục tiểu học	7140202	1761/QĐ-BGDĐT ngày 16/5/1996	Bộ GD&ĐT	
80	Giáo dục Chính trị	7140205	108/ĐT-ĐHH, ngày 19/02/1997	Đại học Huế	
81	Giáo dục quốc phòng - An ninh	7140208	07/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 09/01/2008	Đại học Huế	
82	Sư phạm Toán học	7140209	426/TTg ngày 27/10/1976	Chính phủ	
83	Sư phạm Tin học	7140210	426/TTg ngày 27/10/1976	Chính phủ	
84	Sư phạm Vật lí	7140211	426/TTg ngày 27/10/1976	Chính phủ	
85	Sư phạm Hoá học	7140212	426/TTg ngày 27/10/1976	Chính phủ	
86	Sư phạm Sinh học	7140213	426/TTg ngày 27/10/1976	Chính phủ	
87	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	229/QĐ-BGDĐT_ĐH&SDH ngày 17/10/2005	Bộ GD&ĐT	
88	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp	7140215	3824/GD-ĐT ngày 19/11/1997	Bộ GD&ĐT	
89	Sư phạm Ngữ văn	7140217	426/TTg ngày 27/10/1976	Chính phủ	
90	Sư phạm Lịch sử	7140218	426/TTg ngày 27/10/1976	Chính phủ	
91	Sư phạm Địa lí	7140219	426/TTg ngày 27/10/1976	Chính phủ	
92	Tâm lí học giáo dục	7310403	3824/GD-ĐT ngày 19/11/1997	Bộ GD&ĐT	
93	Sư phạm Âm nhạc	7140221	280/QĐ-ĐHH ngày 13/3/2019	Đại học Huế	
94	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	273/QĐ-ĐHH ngày 12/3/2019	Đại học Huế	
95	Hệ thống thông tin	7480104	269/QĐ-ĐHH ngày 12/3/2019	Đại học Huế	
96	Giáo dục pháp luật	7140248	271/QĐ-ĐHH ngày 12/3/2019	Đại học Huế	
97	Giáo dục công dân	7140204	270/QĐ-ĐHH ngày 12/3/2019	Đại học Huế	

98	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	279/QĐ-ĐHH ngày 13/3/2019	Đại học Huế	
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC					
99	Hán - Nôm	7220104	1363/QĐ/BGDĐT-ĐH ngày 01/4/2002	Bộ GD&ĐT	
100	Đông phương học	7310608	08/QĐ/ĐHH-ĐT ngày 24/01/2007	Đại học Huế	
101	Triết học	7229001	01/QĐ-ĐHH ngày 03/01/1998	Đại học Huế	
102	Lịch sử	7229010	10/1977		
103	Ngôn ngữ học	7229020	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006	Đại học Huế	
104	Văn học	7229030	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006	Đại học Huế	
105	Xã hội học	7310301	19/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 12/01/2006	Đại học Huế	
106	Báo chí	7320101	618/QĐ-BGD&ĐT/ĐT ngày 13/02/2003	Bộ GD&ĐT	
107	Sinh học	7420101	10/1977		
108	Công nghệ sinh học	7420201	62/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 22/03/2004	Đại học Huế	
109	Vật lí học	7440102	10/1977		
110	Hoá học	7440112	10/1977		
111	Địa chất học	7440201	10/1977		
112	Địa lí tự nhiên kỹ thuật	7440217	10/1977		
113	Khoa học môi trường	7440301	5993/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 29/12/1999	Bộ GD&ĐT	
114	Toán học	7460101	10/1977		
115	Toán ứng dụng	7460112	208/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007	Đại học Huế	
116	Công nghệ thông tin	7480201	3817/GD-ĐT ngày 13/12/1994	Bộ GD&ĐT	
117	Công nghệ kỹ thuật điện tử- viễn thông	7510302	1227/QĐ/BGDĐT-ĐH&SĐH, 10/3/2004	Bộ GD&ĐT	
118	Kỹ thuật địa chất	7520501	02/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 15/01/2007	Đại học Huế	
119	Kiến trúc	7580101	16/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 23/02/2001	Đại học Huế	
120	Công tác xã hội	7760101	42/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 10/03/2005	Đại học Huế	
121	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	212/QĐ-ĐHH ngày 18/2/2014	Đại học Huế	
122	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	7520503	235/QĐ/ĐHH-ĐTĐH ngày 31/12/2008	Đại học Huế	
123	Quản lý nhà nước	7310205	1218/QĐ-ĐHH ngày 19/9/2018	Đại học Huế	
124	Quy hoạch vùng và đô thị	7580105	1545/QĐ-ĐHH ngày 27/11/2018	Đại học Huế	
125	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	1573/QĐ-ĐHH ngày 30/11/2018	Đại học Huế	
126	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1716/QĐ-ĐHH ngày 27/12/2018	Đại học Huế	

127	Toán kinh tế	7310108	37/QĐ-ĐHH ngày 15/01/2019	Đại học Huế	
128	Kỹ thuật sinh học	7420202	39/QĐ-ĐHH ngày 15/01/2019	Đại học Huế	
129	Kỹ thuật môi trường	7520320	43/QĐ-ĐHH ngày 16/01/2019	Đại học Huế	
130	Địa kỹ thuật xây dựng	7580211	106/QĐ-ĐHH ngày 22/01/2019	Đại học Huế	
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC					
131	Y khoa	7720101	1957		
132	Y học dự phòng	7720110	534/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 22/12/2006	Đại học Huế	
133	Y học cổ truyền	7720115	209/QĐ-ĐHH-ĐTĐH ngày 28/12/2007	Đại học Huế	
134	Y tế công cộng	7720701	436/QĐ-BGDĐT-ĐH&SĐH ngày 27/01/2005	Bộ GD&ĐT	
135	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐT ngày 31/3/1999	Bộ GD&ĐT	
136	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	442/QĐ-ĐHH ngày 20/3/2014	Đại học Huế	
137	Dược học	7720201	1628/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 03/4/2001	Bộ GD&ĐT	
138	Điều dưỡng	7720301	1369/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 16/3/2001	Bộ GD&ĐT	
139	Răng - Hàm - Mặt	7720501	555/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 23/3/1998	Bộ GD&ĐT	
XII. KHOA QUỐC TẾ					
140	Quan hệ quốc tế	7310206	167/QĐ-ĐHH ngày 11/02/2020	Đại học Huế	

1.4.2. *Chỉ tiêu tuyển sinh* (theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh)

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
	CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC					9955	4147
	1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT	DHA				665	285
1	Luật		7380101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	385	165
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
2	Luật Kinh tế		7380107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	280	120
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ	DHF				626-1134	626-1134
3	Sư phạm Tiếng Anh		7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	30-70*	30-70
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
4	Sư phạm Tiếng Pháp		7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	8-12	8-12
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
5	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	8-12	8-12
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
6	Việt Nam học		7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	30-50	30-50
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
7	Ngôn ngữ Anh		7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	220-440	220-440
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
8	Ngôn ngữ Nga		7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	20-30	20-30
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D42		
9	Ngôn ngữ Pháp		7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	40-60	40-60

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
10	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	100-180	100-180
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
11	Ngôn ngữ Nhật		7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	80-140	80-140
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D06		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D43		
12	Ngôn ngữ Hàn Quốc		7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	60-90	60-90
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
13	Quốc tế học		7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	30-50	30-50

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
<i>Ghi chú:</i> 20-30*: Số chỉ tiêu tối thiểu và tối đa của phương thức xét tuyển. Tổng chỉ tiêu của ngành bằng tổng của số tối thiểu và tối đa (Chỉ tiêu của ngành = 20+30).							
	3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				1830	
	I. Nhóm ngành Kinh tế					390	
14	Kinh tế (gồm 03 chuyên ngành: <i>Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường; Kinh tế và Quản lý du lịch</i>)		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	220	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
15	Kinh tế nông nghiệp		7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
16	Kinh doanh nông nghiệp		7620114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
17	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		7510605	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
18	Kinh tế quốc tế		7310106	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	II. Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán					360	
19	Kế toán		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	260 ☆	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
20	Kiểm toán		7340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	III. Nhóm ngành Thống kê – Hệ thống thông tin					110	
21	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
22	Thống kê kinh tế (chuyên ngành Thống kê kinh doanh)		7310107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	IV. Nhóm ngành Thương mại					150	
23	Kinh doanh thương mại		7340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
24	Thương mại điện tử		7340122	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	V. Nhóm ngành quản trị kinh doanh					390	
25	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	240	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
26	Marketing		7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
27	Quản trị nhân lực		7340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	VI. Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng					100	
28	Tài chính - Ngân hàng (gồm 02 chuyên ngành: Tài chính, Ngân hàng)		7340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96		
	VII. Nhóm ngành Kinh tế chính trị					40	
29	Kinh tế chính trị		7310102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	VIII. Các chương trình liên kết					120	
30			7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03		
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96		
31	Song ngành Kinh tế - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)		7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
32	Quản trị kinh doanh (liên kết đào tạo với Đại học Công nghệ Dublin - Ireland)		7349002	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
IX. Các chương trình chất lượng cao						170	
33	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)		7310101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
34	Kiểm toán		7340302CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
35	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
36	Quản trị kinh doanh		7340101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến							
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác						
37	Tài chính - Ngân hàng		7340201CL	3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15	30							
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01								
				1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00								
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01								
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D03								
				4. Toán, KHXH, Tiếng Anh	D96								
				☆ Trong 260 chỉ tiêu ngành Kế toán có 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị									
					4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM			DHL				795	800
	I. Nhóm ngành công nghệ thực phẩm và đảm bảo chất lượng					105	105						
38	Công nghệ thực phẩm		7540101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	65	65						
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00								
				3. Toán, Sinh học, GD&ĐT (xét học bạ) hoặc Ngữ văn, Toán, Hóa học (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 C02								
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07								
39	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		7540106	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20						
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00								
				3. Toán, Sinh học, GD&ĐT (xét học bạ) hoặc Ngữ văn, Toán, Hóa học (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 C02								
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07								
40	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20						
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00								
				3. Toán, Sinh học, GD&ĐT (xét học bạ) hoặc Ngữ văn, Toán, Hóa học (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 C02								
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07								
	II. Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật và xây dựng					75	80						
41	Kỹ thuật cơ – điện tử		7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	30						

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				4. Toán, Vật lí, GDCD (xét học bạ) hoặc Toán, Hóa học, Tiếng Anh (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	A10 D07		
42	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				4. Toán, Vật lí, GDCD (xét học bạ) hoặc Toán, Hóa học, Tiếng Anh (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	A10 D07		
43	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	25
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				4. Toán, Vật lí, GDCD (xét học bạ) hoặc Toán, Hóa học, Tiếng Anh (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	A10 D07		
	III. Nhóm ngành lâm nghiệp và quản lý tài nguyên rừng					50	50
44	Lâm học		7620201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
45	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
	IV. Nhóm ngành Thủy sản					120	120
46	Nuôi trồng thủy sản		7620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	80	80
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				3. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ) hoặc Toán, Vật lí, Sinh học (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
47	Quản lý thủy sản		7620305	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ) hoặc Toán, Vật lí, Sinh học (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
48	Bệnh học thủy sản		7620302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ) hoặc Toán, Vật lí, Sinh học (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
	V. Nhóm ngành Trồng trọt và Nông nghiệp công nghệ cao					115	115
49	Khoa học cây trồng		7620110	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	35
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD&CD (xét học bạ) hoặc Toán, Vật lí, Sinh học (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
50	Bảo vệ thực vật		7620112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	30
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				3. Toán, Sinh học, GD&ĐT (xét học bạ) hoặc Toán, Vật lí, Sinh học (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
51	Nông học		7620109	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD&ĐT (xét học bạ) hoặc Toán, Vật lí, Sinh học (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
52	Nông nghiệp công nghệ cao		7620118	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD&ĐT (xét học bạ) hoặc Toán, Vật lí, Sinh học (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
VI. Nhóm ngành Phát triển nông thôn						60	60
53	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)		7620102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04		
54	Phát triển nông thôn		7620116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	35
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04		
VI. Các ngành khác						270	270
55	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)		7620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	40
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
56	Thú y		7640101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	60
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
57	Công nghệ chế biến lâm sản		7549001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Vật lí, Sinh học	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
58	Quản lý đất đai		7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	50
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí (xét học bạ) hoặc Ngữ văn, Toán, Vật lí (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	C00 C01		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
59	Bất động sản		7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	30
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
60	Sinh học ứng dụng		7420203	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, Ngữ văn	B03		
				4. Toán, Sinh học, GD&ĐT (xét học bạ) hoặc Toán, Sinh học, Tiếng Anh (xét điểm thi TN THPT năm 2020)	B04 D08		
61	Kỹ thuật trắc địa – Bản đồ		7520503	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Ngữ văn, Toán, Vật lí	C01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
62	Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn		7620119	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	DHN				94	41
63	Sư phạm Mỹ thuật		7140222	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	14	6
64	Hội họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Hội họa, Tạo hình đa phương tiện</i>)		7210103	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	7	3
65	Điêu khắc		7210105	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Tượng tròn, Phù điêu</i>)	H00	3	2
66	Thiết kế Đồ họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	42	18
67	Thiết kế Thời trang		7210404	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	14	6
68	Thiết kế Nội thất (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống</i>)		7580108	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	14	6
	6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM	DHS				1855	795

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
69	Giáo dục Mầm non		7140201	1. Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)	M05	245	105
				2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)	M06		
				3. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)	M11		
70	Giáo dục Tiểu học		7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	280	120
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
71	Giáo dục công dân		7140204	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	42	18
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
72	Giáo dục Chính trị		7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	70	30
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
73	Sư phạm Toán học		7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	140	60
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
74	Sư phạm Tin học		7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	63	27
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
75	Sư phạm Vật lí		7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	30
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
76	Sư phạm Hóa học		7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	30
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
77	Sư phạm Sinh học		7140213	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	56	24
				2. Toán, Sinh học, Địa lí	B02		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
78	Sư phạm Ngữ văn		7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	140	60
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
79	Sư phạm Lịch sử		7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	84	36
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78		
80	Sư phạm Địa lí		7140219	1. Toán, Địa lí, GDCD	A09	84	36
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
81	Sư phạm Âm nhạc		7140221	1. Ngữ văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)	N00	42	18
				2. Toán, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2 (Năng khiếu 1: <i>Cao độ - Tiết tấu</i>) (Năng khiếu 2: <i>Hát/Nhạc cụ</i>)	N01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
82	Sư phạm Công nghệ		7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	42	18
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
83	Sư phạm Khoa học tự nhiên		7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	42	18
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
84	Giáo dục pháp luật		7140248	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	42	18
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
85	Sư phạm Lịch sử - Địa lý		7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	42	18
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78		
86	Hệ thống thông tin		7480104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	56	24
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
87	Tâm lý học giáo dục		7310403	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	56	24
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
88	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	42	18
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
				4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
89	Vật lí (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình		T140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	21	9
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
	đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)			4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
	Các chương trình đào tạo bằng tiếng Anh						
90	Giáo dục tiểu học		7140202TA	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	21	9
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
91	Sư phạm Toán học		7140209TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	21	9
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
92	Sư phạm Tin học		7140210TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	21	9
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
93	Sư phạm Vật lý		7140211TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	21	9
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
94	Sư phạm Hóa học		7140212TA	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	21	9
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
95	Sư phạm Sinh học		7140213TA	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	21	9
				2. Toán, Sinh học, Địa lí	B02		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
	7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC	DHT				1295	545
96	Hán - Nôm		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
97	Triết học		7229001	1. Toán, Lịch sử, GDCD	A08	30	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
98	Lịch sử		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	25	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
99	Ngôn ngữ học		7229020	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	20	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
100	Văn học		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	35	15
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
101	Toán kinh tế		7310108	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
102	Quản lý nhà nước		7310205	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	15
				2. Ngữ văn, Toán, GDCD	C14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
103	Xã hội học		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	35	5
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
104	Đông phương học		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	40	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
105	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	100	50
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
106	Công nghệ sinh học		7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	20
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
107	Kỹ thuật sinh học		7420202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
				4. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
108	Hoá học		7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	15
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
109	Khoa học môi trường		7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	15
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
110	Toán ứng dụng		7460112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
111	Quản trị và phân tích dữ liệu		7480107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
112	Kỹ thuật phần mềm (chương trình đào tạo theo cơ chế đặc thù)		7480103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	50
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
113	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	250	100
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
114	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông		7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	55	25
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
115	Công nghệ kỹ thuật hóa học		7510401	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	15
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
116	Kỹ thuật môi trường		7520320	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
117	Kỹ thuật địa chất		7520501	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
118	Kiến trúc		7580101	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	85	35
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02		
119	Quy hoạch vùng và đô thị		7580105	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	40	20
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02		
120	Địa kỹ thuật xây dựng		7580211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
121	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	50	20
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
122	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	30	15
				2. Toán, Ngữ văn, Địa lí	C04		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15		
	8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	DHY				1470	
123	Y khoa		7720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	420	
124	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	120	
125	Y học dự phòng		7720110	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60	
126	Y học cổ truyền		7720115	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100	
127	Dược học		7720201	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	
128	Điều dưỡng		7720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	250	
129	Hộ sinh		7720302	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50	
130	Kỹ thuật xét nghiệm y học		7720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	160	
131	Kỹ thuật hình ảnh y học		7720602	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	70	
132	Y tế công cộng		7720701	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	40	
	9. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	DHC				20	25
133	Giáo dục Thể chất		7140206	1. Toán, Sinh học, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	20	25
				2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T02		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
				3. Ngữ văn, GD&CD, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T05		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T07		
	10. KHOA DU LỊCH	DHD				846	564
134	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
135	Du lịch		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	135☆	90☆
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
136	Du lịch điện tử		7810102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
137	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	333☆☆	222☆☆
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
138	Quản trị du lịch và khách sạn		7810104	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
139	Quản trị khách sạn		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	213☆☆	142☆☆
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
140	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		7810202	4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10	75☆	50☆
				1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
☆: Trong 225 chỉ tiêu của ngành Du lịch có 125 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ☆: Trong 125 chỉ tiêu của ngành Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống có 65 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ☆☆: Trong 555 chỉ tiêu của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có 300 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT và 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị. ☆☆: Trong 355 chỉ tiêu của ngành Quản trị khách sạn có 200 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT và 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.							
	11. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ	DHE				40	60
141	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ Cử nhân, gồm 3 chuyên ngành: <i>Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh</i>)		7480112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	30
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
142	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo (Hệ Kỹ sư, gồm 3 chuyên ngành: <i>Khoa học dữ liệu; Trí tuệ nhân tạo và Phân tích dữ liệu kinh doanh</i>)		7480112KS	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	30
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
143	Kỹ thuật điện *		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	21
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
144	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa *		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	21
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
*: Các ngành của Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị đào tạo tại Khoa Kỹ thuật và Công nghệ - Đại học Huế							

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
	12. KHOA QUỐC TẾ	DHI				20	5
145	Quan hệ Quốc tế		7310206	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	20	5
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
	13. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	DHQ				63	147
146	Công nghệ kỹ thuật môi trường		7510406	1. Toán, Địa lí, GD&ĐT	A09	9	21
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GD&ĐT	B04		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
147	Kỹ thuật xây dựng		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	9	21
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Địa lí, GD&ĐT	A09		
				4. Toán, Sinh học, GD&ĐT	B04		
148	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	59*	42**
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
149	Kinh tế xây dựng		7580301	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	9	21
				2. Toán, Địa lí, GD&ĐT	A09		
				3. Toán, Ngữ văn, GD&ĐT	C14		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
150	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		7520216	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	59*	42**
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
*: Trong 59 chỉ tiêu ngành Kỹ thuật điện và 59 chỉ tiêu ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (xét kết quả thi TN THPT năm 2020), mỗi ngành có 50 chỉ tiêu đào tạo tại Khoa Kỹ thuật và Công nghệ; **: Trong 42 chỉ tiêu ngành Kỹ thuật điện và 42 chỉ tiêu ngành Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (xét kết quả học tập ở cấp THPT), mỗi ngành có 21 chỉ tiêu đào tạo tại Khoa Kỹ thuật và Công nghệ;							

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi TN THPT	Theo phương thức khác
☆ Các ngành của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:						66	24
	1. Trường Đại học Kinh tế						
	Kế toán		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, KHXH	C15		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	2. Khoa Du lịch						
	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	18	12
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
	Quản trị khách sạn		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	18	12
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2020:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT 2020:

+ Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học: căn cứ kết quả của kỳ thi TN THPT năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa để xét tuyển.

+ Đối với các ngành khác, Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên trang thông tin điện tử của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT:

Tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (chưa nhân hệ số và chưa cộng điểm ưu tiên) phải ≥ 18.0 . Riêng các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên thì điều kiện xét tuyển là học sinh đã tốt nghiệp THPT phải có học lực lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

1.6. Một số thông tin cần thiết khác:

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2020, HĐTS Đại học Huế quyết định điểm trúng tuyển theo ngành học, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển;

- Đại học Huế không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ của kỳ thi TN THPT năm 2020 để tuyển sinh;

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu sau khi đã trừ số chỉ tiêu tuyển thẳng và dự bị đại học được giao về Đại học Huế;

- Điểm tối thiểu để được xét tuyển vào các ngành thuộc các trường đại học thành viên, các khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị sẽ được HĐTS Đại học Huế công bố sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2020 cho các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên; các ngành Y khoa, Y học cổ truyền, Răng - Hàm - Mặt, Dược học, Điều dưỡng, Y học dự phòng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật hình ảnh y học và sau khi HĐTS Đại học Huế công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2020 cho các ngành còn lại;

- Các ngành của các trường đại học thành viên, khoa trực thuộc đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị có điểm trúng tuyển thấp hơn điểm trúng tuyển của các ngành này tại Huế, thí sinh trúng tuyển vào các ngành này sẽ học 2 năm đầu tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị và 2 năm cuối học tại Huế.

- Các trường tuyển sinh theo nhóm ngành (Trường Đại học Kinh tế, Trường Đại học Nông Lâm): Thí sinh trúng tuyển theo nhóm ngành, sau khi học chung năm thứ nhất, sinh viên được xét vào học một trong những ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quy định, căn cứ vào nguyện vọng đã đăng ký trong hồ sơ xét tuyển và kết quả học tập của thí sinh;

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm là xếp loại hạnh kiểm của năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ THPT);

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo bằng tiếng Anh: Người học phải có trình độ ngoại ngữ tiếng Anh đạt mức tối thiểu: Học kì 1 lớp 12 môn Tiếng Anh đạt 6,5 điểm trở lên; hoặc bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ dùng cho Việt Nam; hoặc các chứng chỉ tương đương (A2, IELTS: 3.5, TOEIC: 400, TOEFL ITP: 400, TOEFL CBT: 96, TOEFL IBT: 40, Cambridge Test: 45-64 PET hoặc 70-89 KET).

- Điều kiện xét tuyển của các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh và Quốc tế học thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ là:

+ Nếu xét theo học bạ: Phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và điểm môn Tiếng Anh phải đạt từ 7,50 điểm trở lên đối với ngành Sư phạm Tiếng Anh; 6,5 điểm trở lên đối với ngành Ngôn ngữ Anh và 6,0 điểm trở lên đối với ngành Quốc tế học.

+ Nếu xét theo kết quả thi TN THPT: Phải đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định và điểm môn Tiếng Anh (không nhân hệ số) phải đạt từ 5,0 điểm trở lên.

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, HĐTS sẽ sử dụng điểm môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định;

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Y Dược: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, HĐTS sẽ sử dụng thứ tự môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định, cụ thể:

+ Ngành Dược học: Thứ tự môn ưu tiên là Toán, tiếp đến là môn Hóa học.

+ Các ngành còn lại: Thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

- Ngành Giáo dục Thể chất (khô T), yêu cầu thí sinh có thể hình cân đối; không bị dị hình, dị tật; nam cao 1,63m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,53m và nặng 40kg trở lên;

1.7. Tổ chức tuyển sinh

1.7.1. Quy trình tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu

1.7.1.1. Đăng ký dự thi các môn năng khiếu

a) Hồ sơ đăng ký dự thi

Hồ sơ đăng ký dự thi gồm có:

- Phiếu đăng ký dự thi (theo mẫu quy định của Đại học Huế);

- 02 ảnh 3 x 4 kiểu chứng minh thư, mới chụp trong vòng 6 tháng (có ghi rõ họ và tên, ngày, tháng, năm sinh ở mặt sau).

b) Lệ phí dự thi

Lệ phí dự thi 315.000đ/hồ sơ, bao gồm:

- Lệ phí dự thi: 300.000đ;

- Lệ phí gửi bưu điện: 15.000đ (gửi thư thường Giấy báo dự thi và gửi thư bảo đảm Giấy chứng nhận kết quả thi).

c) Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ dự thi

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự thi từ ngày 11/5/2020 đến hết ngày 15/7/2020.

- Địa điểm nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ theo 03 cách sau:

+ Nộp trực tiếp tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, thành phố Huế;

+ Đăng ký dự thi trực tuyến (online) tại địa chỉ <http://dkxt.hueuni.edu.vn>

+ Nộp qua đường bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

d) Thời gian dự thi

- Đợt 1: Từ ngày 14/8/2020 đến ngày 16/8/2020 (theo lịch thông báo chi tiết của Đại học Huế).

- Đợt 2: Dự kiến trong tháng 10 năm 2020 (nếu còn chỉ tiêu và Đại học Huế sẽ có thông báo chi tiết sau).

1.7.1.2. Chuẩn bị thi

- Đại học Huế thành lập HĐTS đại học hệ chính quy năm 2020 và các Ban giúp việc cho HĐTS tổ chức công tác tuyển sinh theo đúng Quy chế hiện hành.

- HĐTS chịu trách nhiệm tổ chức thi tuyển các môn năng khiếu.

- Ban đề thi của HĐTS chịu trách nhiệm công tác ra đề thi các môn năng khiếu theo Quy chế hiện hành.

1.7.1.3. Chấm thi

- Việc tổ chức chấm thi các môn năng khiếu được thực hiện theo các quy định hiện hành.

- Thí sinh dự thi sẽ được cấp 01 Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu để xét tuyển vào đại học năm 2020.

1.7.2. Tổ chức xét tuyển (xét tuyển theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Huế.)

1.7.2.1. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

STT	Phương thức xét tuyển	Hồ sơ ĐKXT
1	Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển	Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của HĐTS Đại học Huế.
2	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT	Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
3	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT kết hợp với thi năng khiếu	- Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; - Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định).
4	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Lệ phí ĐKXT: Miễn lệ phí xét tuyển; - Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi

STT	Phương thức xét tuyển	Hồ sơ ĐKXT
		năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định);
5	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Lệ phí ĐKXT: Miễn lệ phí xét tuyển;
6	Xét tuyển theo quy định của Đại học Huế	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Bản sao Giấy chứng nhận đạt giải, học bạ, chứng chỉ theo quy định của từng trường

1.7.2.2. Thời gian nộp hồ sơ ĐKXT, thông báo kết quả và xác nhận nhập học

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Theo hướng dẫn xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển hàng của Bộ GD&ĐT.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2020 hoặc dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2020 kết hợp với thi năng khiếu

Thực hiện theo Quy chế hiện hành.

c) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu

STT	Nội dung	Thời gian
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	24/8/2020 – 31/8/2020
2	Thông báo kết quả xét tuyển	02/9/2020

d) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT

STT	Nội dung	Thời gian
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	11/5/2020 – 10/7/2020
2	Thông báo kết quả xét tuyển	20/7/2020
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	21 – 25/7/2020

e) Xét tuyển theo quy định riêng của Đại học Huế

STT	Nội dung	Thời gian
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	01/6/2020 – 10/7/2020
2	Thông báo kết quả xét tuyển	20/7/2020
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	21 – 25/7/2020

1.7.2.3. Địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT, xác nhận nhập học:

a) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển

Theo Hướng dẫn xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển của Bộ GD&ĐT và theo Thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển của HĐTS Đại học Huế.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2020 hoặc dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2020 kết hợp với thi năng khiếu

Nộp hồ sơ ĐKXT tại các điểm thu nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo sở tại quy định và xác nhận nhập học tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

c) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu

- Nộp trực tiếp tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

- Đăng ký xét tuyển trực tuyến (online) tại địa chỉ **<http://dkxt.hueuni.edu.vn>**

- Nộp qua đường Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

d) Xét tuyển theo quy định của Đại học Huế

- Nộp trực tiếp tại Ban Đào tạo và Công tác sinh viên Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

- Nộp qua đường Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

1.7.3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, chế độ thông tin; báo cáo và giải quyết các khiếu nại tố cáo

Thực hiện theo Quy chế hiện hành.

1.8. Chính sách ưu tiên

1.8.1. Chính sách ưu tiên về khu vực, đối tượng

Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên theo đối tượng và khu vực theo Quy chế hiện hành.

1.8.2. Chính sách miễn giảm học phí và học bổng

a. Chính sách miễn giảm học phí:

Đại học Huế miễn học phí cho sinh viên thuộc các ngành đào tạo giáo viên, ngành Triết học của Trường Đại học Khoa học, ngành Kinh tế chính trị của Trường Đại học Kinh tế và giảm 50% học phí cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga của Trường Đại học Ngoại ngữ.

b. Chính sách học bổng:

- Trường Đại học Luật:

+ Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên có điểm đầu vào cao (áp dụng cho thí sinh sử dụng kết quả thi TN THPT năm 2020 để xét tuyển):

* Thủ khoa của ngành nhận học bổng khuyến khích học tập: 15.000.000 đồng/năm thứ nhất.

* Á khoa của ngành nhận học bổng khuyến khích học tập: 10.000.000 đồng/năm thứ nhất.

* Điểm xét tuyển từ 26 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): miễn học phí năm học thứ 3 và năm học thứ 4 trong khóa học (tương đương 30.000.000 đồng), tuyển chọn đi học

nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa Trường Đại học Luật và các đại học khác trên thế giới, xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên.

* Điểm xét tuyển từ 24 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): miễn học phí năm học thứ 3 trong khóa học (tương đương 15.000.000 đồng), xét và cấp học bổng tài trợ của tổ chức, cá nhân tài trợ cho sinh viên.

+ Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên trúng tuyển theo diện tuyển thẳng:

* Thí sinh được tuyển thẳng theo diện là thành viên chính thức đội tuyển quốc gia tham dự kỳ thi Olympic quốc tế; thành viên chính thức đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia môn Toán, Vật lý, Hóa học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý, Tiếng Anh, Tiếng Pháp; thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được nhận học bổng khuyến khích học tập là 20.000.000 đồng (năm học thứ nhất nhận 10.000.000 đồng, năm học thứ hai nhận 10.000.000 đồng).

* Thí sinh được tuyển thẳng theo diện là học sinh giỏi năm học lớp 12 các trường THPT chuyên được miễn học phí năm học thứ hai trong khóa học (tương đương 10.000.000 đồng).

* Thí sinh được tuyển thẳng theo diện là học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi năm học lớp 11 và năm học lớp 12 của các trường THPT hoặc có học lực loại khá trong cả 3 năm học THPT trở lên và có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) đáp ứng điều kiện sau:

- Tiếng Anh: IELTS đạt điểm từ 5,5 trở lên hoặc TOEFL iBT đạt từ 70 điểm trở lên;
- Tiếng Pháp: Là học sinh lớp 12 chuyên Pháp của các trường THPT chuyên hoặc là học sinh lớp song ngữ có học tiếng Pháp của các trường THPT và điểm trung bình tiếng Pháp năm lớp 12 từ 7,5 điểm trở lên;

được miễn học phí học kỳ I năm học thứ 2 trong khóa học (tương đương 5.000.000 đồng).

+ Học bổng dành cho sinh viên trúng tuyển vào học Lớp tiếng Pháp tăng cường và tiếng Pháp chuyên ngành: Sau khi nhập học, Nhà trường tổ chức xét tuyển sinh viên năm thứ nhất vào học Lớp tiếng Pháp tăng cường và tiếng Pháp chuyên ngành. Sinh viên trúng tuyển vào lớp tiếng Pháp tăng cường và tiếng Pháp chuyên ngành sẽ được nhận học bổng bằng hình thức miễn toàn bộ học phí của năm học thứ 2 trong khóa học (tương đương 10.000.000đ), được cử đi thực tập, kiến tập ở nước ngoài từ 04 – 08 tuần.

+ Học bổng dành cho sinh viên trúng tuyển vào học lớp đào tạo theo mô hình chất lượng cao Ngành Luật và Luật Kinh tế: Sau khi nhập học, Nhà trường tổ chức xét tuyển 10% sinh viên năm thứ nhất Ngành Luật và Luật Kinh tế đủ điều kiện Tiếng Anh để đào tạo theo mô hình chất lượng cao, trong đó có 20% tín chỉ dạy bằng Tiếng Anh do các giảng viên Việt Nam và nước ngoài giảng dạy; sinh viên được đi thực tế tại 01 trường Đại học ở nước ngoài từ 04 – 08 tuần; học phí theo mức đại trà.

Ghi chú:

+ Trường hợp các thí sinh có số điểm ngang nhau thì xét học bổng căn cứ kết quả học tập năm lớp 12 của thí sinh;

+ Thí sinh đạt nhiều mức xét nhận học bổng thì chỉ có thể nhận được mức học bổng cao nhất.

- Trường Đại học Kinh tế:

Đối tượng	Điểm tuyển sinh (không tính điểm ưu tiên)	
	Trên 26 điểm	Từ 24 đến dưới 26 điểm
Ưu đãi	Học bổng toàn phần trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên của Trường ĐH Kinh tế với các trường đại học trên thế giới; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên	Học bổng toàn phần trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên

- Trường Đại học Khoa học:

+ Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 24.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT, từ 26.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo học bạ THPT: được cấp học bổng trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên. Học bổng được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

+ Sinh viên có điểm đầu vào từ 22.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT, từ 24.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo học bạ THPT: được cấp học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên. Học bổng được chi trả được chi trả vào đầu học kỳ 2, năm thứ nhất.

+ Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào từ 22.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT, từ 24.00 điểm trở lên (*không tính điểm ưu tiên, chưa nhân hệ số*) đối với xét tuyển theo học bạ THPT: được cấp học bổng trị giá 1.000.000 đồng.

+ Sinh viên được xem xét cấp học bổng hỗ trợ tham gia chương trình Career Design với trị giá 250 triệu/sinh viên từ dự án KIS GE Internship Program.

+ Sinh viên thủ khoa toàn trường (*xét theo kết quả thi THPT*) được cấp 10.000.000 đồng từ các nguồn học bổng khuyến khích học tập, nhà tài trợ.

+ Sinh viên là người Quảng Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được cấp học bổng trị giá 300 USD (khoảng 7.000.000 đồng).

+ Chính sách học bổng riêng cho từng ngành:

TT	Ngành đào tạo	Chính sách học bổng
1	Hóa học	Học bổng khuyến học Khoa Hóa học hàng năm cấp cho mỗi lớp từ 2 đến 3 sinh viên đạt kết quả học tập khá, giỏi, có hoàn cảnh khó khăn. Mỗi suất học bổng trị giá từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng.
2	Kỹ thuật sinh học, Công nghệ sinh học	Khen thưởng 1.000.000 đồng cho sinh viên có điểm đầu vào cao nhất của ngành (không tính điểm ưu tiên).

3	Kỹ thuật địa chất	- 25% số sinh viên trúng tuyển có điểm đầu vào cao nhất của ngành sẽ được cấp học bổng (mỗi suất 5.000.000 đồng) - Đảm bảo việc làm cho tất cả các sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi.
4	Toán ứng dụng, Toán kinh tế, Quản trị và phân tích dữ liệu	- Thủ khoa của ngành Toán ứng dụng, Toán kinh tế, Quản trị và phân tích dữ liệu có điểm đầu vào lớn hơn 21.0 điểm (không tính điểm ưu tiên): được cấp học bổng trị giá 10.000.000 đồng cho năm học đầu tiên và sẽ được xem xét cấp học bổng cho các năm tiếp theo dựa vào kết quả học tập của năm trước đó. - Sinh viên ngành Toán ứng dụng, Toán kinh tế, Quản trị và phân tích dữ liệu có điểm đầu vào từ 21 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): được cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng cho năm học đầu tiên và sẽ được cấp học bổng 5.000.000 đồng/năm cho các năm tiếp theo nếu điểm trung bình quy đổi học tập năm trước đó trên 7.50.

- Khoa Kỹ thuật và Công nghệ:

+ Học bổng hỗ trợ học phí cho sinh viên: 50 triệu đồng/năm từ các công ty Intrase, Tập đoàn Silica;

+ 20 suất học bổng các khóa học chuyên môn trị giá 4 triệu đồng/suất cho các khóa học về Trí tuệ nhân tạo (Artificial intelligence); Học máy (Machine Learning); Lập trình Python, Khai phá dữ liệu (Data mining) từ VietAI, HUET và HueAI;

+ 20 suất học bổng các khóa học về lập trình và phát triển phần mềm từ Công ty Megrabbbit (Mỹ) và Công ty 3S trị giá 3 triệu đồng/suất.

- Khoa Quốc tế: Sinh viên được hưởng học bổng theo chương trình “Tôi muốn trở thành sinh viên HUIS” với giá trị các suất học bổng và điều kiện như sau:

Stt	Suất học bổng	Điều kiện
1	8.000.000 VNĐ	Ứng viên có chứng chỉ IELTS ≥ 5.0 hoặc có kết quả học tập cấp THPT ≥ 8.0 hoặc đoạt giải trong các cuộc thi học sinh giỏi; Khoa học Kỹ thuật các cấp, cuộc thi Olympic và điểm xét tuyển (theo học bạ) ≥ 19.5 điểm.
2	5.000.000 VNĐ	Ứng viên hoàn tất hồ sơ xét tuyển và đóng học phí trước 17h00 ngày 31/05/2020 (Đợt 1).
3	3.000.000 VNĐ	Ứng viên hoàn tất hồ sơ xét tuyển và đóng học phí trước 17h00 ngày 31/07/2020 (Đợt 2).

1.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

1.9.1. Trường Đại học Luật

Năm học	Đơn vị tính	2020 - 2021	2021 – 2022	2022 - 2023
Mức học phí	Triệu đồng/1 năm/1 sv	8,9	10,08	11,2

1.9.2. Khoa Giáo dục thể chất: Không đóng học phí

1.9.3. Khoa Du lịch

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
---------	-------------	-------------	-------------	-------------

Mức học phí	Nghìn đồng/1 tín chỉ	320	350	385
-------------	----------------------	-----	-----	-----

1.9.4. Trường Đại học Ngoại ngữ

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Nghìn đồng/1 tín chỉ	235	255	280

Ghi chú: Toàn khóa học có 140 tín chỉ, mỗi học kỳ học trung bình 17-18 tín chỉ. Học phí những năm tiếp sau tăng 10% so với năm trước đó.

1.9.5. Trường Đại học Kinh tế:

- Chương trình đại trà:

Năm học	Đơn vị tính	2018 – 2019	2019 - 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Nghìn đồng/1 tín chỉ	265	295	320

- Sinh viên học ngành *Kinh tế chính trị* được miễn học phí

- *Chương trình chất lượng cao*: Học phí 440.000đ/tín chỉ. Mức học phí sẽ điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí của Chính phủ.

- *Ngành Tài chính – Ngân hàng liên kết đồng cấp bằng* với trường Đại học Rennes I Cộng hòa Pháp: Học phí 15 triệu đồng/học kỳ và không thay đổi trong toàn khóa học (kể cả năm cuối học tại Pháp).

- *Ngành Quản trị kinh doanh liên kết đào tạo* với Đại học Công nghệ Dublin – Ireland: Học phí 15 triệu đồng/học kỳ trong năm học đầu tiên. Học phí những năm tiếp theo có thể điều chỉnh theo lộ trình tăng học phí theo quy định hiện hành.

- *Song ngành Kinh tế - Tài chính*

Khóa	Năm thứ 1 (2020-2021)	Năm thứ 2 (2021-2022)	Năm thứ 3 (2022-2023)	Năm thứ 4 (2023-2024)
Khóa 9 (2020-2024)	10 trđ/học kỳ	10,5trđ/học kỳ	11 trđ/học kỳ	11,5 trđ/học kỳ

1.9.6. Trường Đại học Nông Lâm

Năm học 2020-2021:

- Đối với nhóm ngành *Nông lâm nghiệp và thủy sản*: 315.000đ/ tín chỉ;

- Đối với nhóm ngành *Kỹ thuật, công nghệ kỹ thuật, Thú y, Môi trường và bảo vệ môi trường, Kiến trúc và xây dựng, Sản xuất và chế biến – Khác, Kinh doanh và quản lý*: 370.000đ/ tín chỉ.

1.9.7. Trường Đại học Nghệ thuật

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Triệu đồng/1 năm/1 sv	9,6	10,6	11,7

1.9.8. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Nghìn đồng/1 tín chỉ	320	350	385

1.9.9. Trường Đại học Sư phạm:

- Các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên **không** đóng học phí;

- Các ngành sư phạm đào tạo bằng tiếng Anh nếu Bộ không cấp kinh phí thì nhà trường sẽ thu học phí (10 triệu đồng/ 1 năm/ 1 sinh viên);

- Các ngành **Tâm lý giáo dục** và **Hệ thống thông tin**: đóng học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP;

- Ngành **Vật lý** (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ): 10 triệu đồng/ 1 năm/ 1 sinh viên.

1.9.10. Trường Đại học Khoa học

- Đối với hệ niên chế:

Nhóm ngành	Đơn vị tính	Năm học		
		2018-2019	2019-2020	2020-2021
Khoa học Xã hội	Nghìn đồng/1tháng/1 sinh viên	810	890	980
Khoa học tự nhiên & Công nghệ		960	1.060	1.170

- Đối với hệ tín chỉ:

Nhóm ngành	Đơn vị tính	Năm học		
		2018-2019	2019-2020	2020-2021
Khoa học Xã hội	Nghìn đồng/1 tín chỉ/1 sinh viên	265	295	320
Khoa học tự nhiên & Công nghệ		320	350	385

Ghi chú: Sinh viên học ngành Triết học được miễn học phí.

1.9.11. Trường Đại học Y Dược

Năm học	Đơn vị tính	2018 - 2019	2019 – 2020	2020 - 2021
Mức học phí	Triệu đồng/1 năm/1 sv	11,8	13	14,3

1.9.12. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ

Đóng học phí theo quy định hiện hành đối với nhóm ngành Kỹ thuật và Công nghệ:

315.000đ/ tín chỉ.

1.9.13. Khoa Quốc tế:

Học phí của Khoa Quốc tế là 4.900.000đ/01 học kỳ, chương trình đào tạo 04 năm.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

- **Tuyển sinh bổ sung đợt 1 (nếu có):**

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 16/8/2020 đến ngày 22/8/2020.
- + Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 26/8/2020.

- **Tuyển sinh bổ sung đợt 2 (nếu có):**

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 01/9/2020 đến ngày 7/9/2020.
- + Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 12/9/2020.

- **Tuyển sinh bổ sung đợt 3 (nếu có):**

- + Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển từ ngày 19/9/2020 đến ngày 26/9/2020.

+ Công bố kết quả xét tuyển trước 17h00 ngày 30/9/2020.

1.11. Tình hình việc làm (Tổng kê cho 2 khóa gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT								
Nhóm ngành III								
K38 (SVTN sau 12 tháng)	700		773		638		586	
K39 (SVTN sau 6 tháng)	800		823		723		542	
Tổng	1500		1596		1361		1128	
II. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT								
Nhóm ngành I	400		350		106		Đang KS	
Tổng	400		350		106		Đang KS	
III. KHOA DU LỊCH								
Nhóm ngành III			559		355		306	
Nhóm ngành VII			609		408		361	
Tổng			1168		763		667	
IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ								
Nhóm ngành I	575		638		567		455	
Nhóm ngành VII	1765		1780		1367		1192	
Tổng	2340		2418		1934		1647	
V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ								
Nhóm ngành III	2350		2208		1855		1783	
Nhóm ngành V	260		193		125		115	
Nhóm ngành VII	740		787		513		455	
Tổng	3350		3188		2493		2353	
VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM								
Nhóm ngành III	220		66					
Nhóm ngành IV	50		14					
Nhóm ngành V	4160		1598		1506		1320	
Nhóm ngành VII	310		192		255		216	
Tổng	4740		1870		1761		1536	
VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT								
Nhóm ngành I	85		86		80		64	
Nhóm ngành II, V	300		254		223		165	
Tổng	1150		340		303		229	

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh		Số SV trúng tuyển nhập học		Số SV tốt nghiệp		Trong đó số SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng	
	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP	ĐH	CĐSP
VIII. PHÂN HIỆU ĐHH TẠI QUẢNG TRỊ								
Nhóm ngành V	345		130		121		108	
Tổng	345		130		121		108	
IX. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM								
Nhóm ngành I	3413		3539		2779		1993	
Nhóm ngành IV	60		43		41		17	
Nhóm ngành VII	100		105		79		74	
Tổng	3573		3687		2899		2084	
X. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC								
Nhóm ngành IV	700		932		575		402	
Nhóm ngành V	1480		1418		716		437	
Nhóm ngành VII	1270		1557		1021		710	
Tổng	3450		3907		2312		1549	
XI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC								
Nhóm ngành VI								
<i>Khóa TN năm 2017</i>	1171		1395		1339		1269	
<i>Khóa TN năm 2018</i>	1424		1871		1748		Đang khảo sát (Dự kiến có kết quả ngày 15/12/2019)	
<i>Khóa TN năm 2019</i>	1670		1811		1566 (chưa tính tốt nghiệp lần 2)		Sẽ khảo sát từ T11/2020	
Tổng	4265		5077		4653			
XII. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ								
Nhóm ngành VI	<i>Mới thành lập</i>							
XIII. KHOA QUỐC TẾ								
Nhóm ngành VII	<i>Mới thành lập</i>							

1.12. Tài chính (VNĐ)

Tên trường	Tổng nguồn thu hợp pháp/ năm của trường	Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm của năm liền trước năm tuyển sinh
Trường Đại học Luật	80.000.000.000	8.500.000
Khoa Giáo dục thể chất	12.530.000.000	9.600.000
Khoa Du lịch	28.946.000.000	10.500.000
Trường Đại học Ngoại ngữ	69.509.942.916	11.155.079
Trường Đại học Kinh tế	79.000.000.000	12.900.000
Trường Đại học Nông Lâm	70.014.000.000	12.400.000
Trường Đại học Nghệ thuật	12.270.505.000	10.600.000
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	7.000.000.000	3.000.000
Trường Đại học Sư phạm	105.551.000.000	8.900.000 (KHXX)/10.060.000 (KHTN)
Trường Đại học Khoa học	91.867.000.000	7.459.000
Trường Đại học Y Dược	141.533.160.000	18.685.292
Khoa Quốc tế	3.600.000.000	33.000.000
Khoa Kỹ thuật và Công nghệ	Mới thành lập	Mới thành lập

2. Tuyển sinh vừa làm vừa học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định tại điều 5 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh

Đại học Huế tuyển sinh theo 04 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2020;
- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2020 kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu;
- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT;
- Thi tuyển.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT (Ký hiệu trường: DHA)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					100
1	Luật	7380101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu
			2. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	
			4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (Ký hiệu trường: DHK)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					250
1	Quản trị kinh doanh	7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học 2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh 3. Toán, Ngữ văn, KHXH 4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	A00	40
2	Kế toán	7620114		A01	30
3	Kinh tế (Kế hoạch đầu tư)	7510605		C15	50
4	Kinh tế nông nghiệp	7310106		D01	50
5	Kinh tế chính trị	7340301			50
6	Tài chính – Ngân hàng	7340302			30

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (Ký hiệu trường: DHL)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					440
1	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)	7620114	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	50
2	Công nghệ sau thu hoạch	7510605	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	50
3	Lâm học (Lâm nghiệp)	7310106	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	50
4	Quản lý tài nguyên rừng (Kiểm lâm)	7340301	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	50
5	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông - Phát triển nông thôn)	7340302	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	50
6	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	50
7	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50
8	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Ký hiệu trường: DHS)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					100	
1.	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí 2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh 3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh 4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	C00 D01 D08 D10		50

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Thi tuyển	Xét tuyển
2.	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu 3. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)	M05 M06 M11	50	

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC (Ký hiệu trường: DHT)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					150
1	Quản lý nhà nước	7310205	1. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	C19	50
			2. Ngữ văn, Toán, GD&ĐT	C14	
			3. Toán, Vật lý, Hóa học	A00	
2	Công tác xã hội	7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, GD&ĐT	C19	50
			2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14	
			3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	
3	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	C00	50
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	D15	

- PHÂN HIỆU ĐHH TẠI QUẢNG TRỊ (Ký hiệu trường: DHQ)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					10
1	Kỹ thuật điện	7520201	Toán, Vật lý, Hóa học	A00	10

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển

- **Trường Đại học Luật:** Điều kiện xét tuyển chung là thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

+ *Đối với phương thức xét tuyển:* Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn) phải ≥ 15.0 (nếu xét kết quả học tập ở cấp THPT) hoặc không có môn nào dưới một điểm (nếu xét theo kết quả thi TN THPT 2020).

+ *Đối với phương thức thi tuyển:* Điều kiện xét tuyển là không có môn nào bị điểm dưới năm (dưới 5 điểm).

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường tự quy định theo Quy chế hiện hành.

- **Trường Đại học Kinh tế và Trường Đại học Khoa học**

Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển (không phân biệt tổ hợp môn) phải ≥ 15.0 . Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do các trường tự quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Nông Lâm

Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã tốt nghiệp THPT. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường tự quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Sư phạm

Điều kiện xét tuyển chung là thí sinh đã tốt nghiệp THPT và hạnh kiểm năm học lớp 12 phải đạt từ loại khá trở lên.

+ *Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT 2020*: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ *Xét tuyển dựa vào kết quả học tập năm học lớp 12*: Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (căn cứ theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là thí sinh phải có học lực năm học lớp 12 xếp loại giỏi hoặc điểm trung bình xét tốt nghiệp THPT đạt từ 8.0 trở lên.

* Đối với ngành Giáo dục Mầm non: Ngoài các môn thi văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (gồm các nội dung: Hát (tự chọn: hệ số 0.5); Đọc diễn cảm (hệ số 0.5)) do trường tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả thi năng khiếu ngành Giáo dục mầm non của Hội đồng tuyển sinh các trường đại học khác cấp để xét tuyển. Môn thi năng khiếu có hệ số 1. Điều kiện xét tuyển là điểm thi môn Năng khiếu phải ≥ 5.0 .

- Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm 3 môn thi chưa nhân hệ số phải ≥ 15.0 (điểm các môn thi được tính theo thang điểm 10). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do HĐTS quy định theo Quy chế hiện hành.

2.6. Tổ chức tuyển sinh

2.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Luật	Theo quy định của mỗi trường (kèm theo thông báo tuyển sinh của mỗi trường)	Tháng 5/2020
Đại học Kinh tế		Tháng 4/2020
Đại học Nông Lâm		Tháng 3 và tháng 4/2020
Đại học Sư phạm		Tháng 9/2020, thi năng khiếu (áp dụng cho ngành Giáo dục mầm non) từ ngày 19/9/2020 đến ngày 20/9/2020
Đại học Khoa học		Tháng 8/2020
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Tháng 9/2020

2.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Luật	Nộp tại Trường Đại học Luật, đường Võ Văn Kiệt, Phường An Tây, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Kinh tế	Nộp tại Trường Đại học Kinh tế, 99 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Nông Lâm	Nộp tại Trường Đại học Nông Lâm, 102 Phùng Hưng, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Sư phạm	Nộp tại Trường Đại học Sư phạm, 34 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Khoa học	Nộp tại Trường Đại học Khoa học, 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Nộp tại Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, Quảng Trị.

2.7. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được hưởng chế độ ưu tiên theo đối tượng, khu vực và chế độ xét tuyển thẳng theo Quy chế hiện hành.

2.8. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
Đại học Luật	200.000 (nếu đăng ký tại Trường Đại học Luật)/ 400.000 (nếu đăng ký tại các cơ sở liên kết đào tạo với Nhà trường)
Đại học Kinh tế	300.000
Đại học Nông Lâm	200.000
Đại học Sư phạm	500.000
Đại học Khoa học	500.000
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Tùy thuộc vào số lượng thí sinh đăng ký dự thi nhưng không quá 1.000.000 đồng/01 Thí sinh.

2.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- **Trường Đại học Luật:** 12.000.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Trường Đại học Kinh tế:** Mức thu tối đa 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm. Hàng năm mức học phí sẽ tăng theo lộ trình tăng học phí của Nhà nước.
- **Trường Đại học Nông Lâm:** Năm học 2019-2020 là 13.200.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; Năm học 2020-2021 là 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Trường Đại học Sư phạm:** 10.000.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Trường Đại học Khoa học:** Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học.
- **Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị:** Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế.

2.10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Luật	Tháng 10/2020		
Đại học Kinh tế	Tháng 7/2020	Tháng 11/2020	
Đại học Nông Lâm	Tháng 7, 8/2020	Tháng 11, 12/2020	
Đại học Sư phạm	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020
Đại học Khoa học	Tháng 2/2021	Tháng 4/2021	

3. Tuyển sinh cấp bằng đại học thứ hai

3.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định tại khoản 1, điều 15 của Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế).

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

3.3. Phương thức tuyển sinh

Đại học Huế tuyển sinh theo 02 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập của văn bằng thứ nhất;
- Thi tuyển.
- Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy của trường Đại học Kinh tế và Khoa du lịch - Đại học Huế (áp dụng cho tuyển sinh cấp bằng đại học thứ hai hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế).

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT (Ký hiệu trường: DHA)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				500	
Bảng 2 chính quy					
1	Luật	7380101	Triết học	250	
2	Luật kinh tế	7380107	Nhà nước và pháp luật	50	
Bảng 2 vừa làm vừa học					
1	Luật	7380101	Triết học Nhà nước và pháp luật	150	
2	Luật kinh tế	7380107	Triết học Nhà nước và pháp luật	50	

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (Ký hiệu trường: DHF)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					550
Bảng 2 chính quy					
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Nghe – Nói 2. Đọc – Viết		250
Bảng 2 vừa làm vừa học					
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	1. Nghe – Nói 2. Đọc – Viết		300

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (Ký hiệu trường: DHK)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				100	50
Bảng 2 chính quy					
1	Quản trị kinh doanh	7340101	Lý thuyết xác suất và thống kê toán Toán ứng dụng trong kinh tế	50	
2	Kế toán	7340301		50	
Bảng 2 vừa làm vừa học					
1	Quản trị kinh doanh	7340101	Môn cơ bản		25
2	Kế toán	7340301	Môn lý luận chính trị		25

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (Ký hiệu trường: DHL)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					340
Bảng 2 chính quy					
1	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)	7620114	Toán, Sinh học		30
2	Công nghệ sau thu hoạch	7510605	Toán, Sinh học		30
3	Lâm học (Lâm nghiệp)	7310106	Toán, Sinh học		30
4	Khoa học cây trồng	7620110	Toán, Sinh học		30
5	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Toán, Sinh học		30
6	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503	Toán, Vật lí		30
7	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Vật lí		30
Bảng 2 vừa làm vừa học					
1	Công nghệ sau thu hoạch	7510605	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	30
2	Lâm học (Lâm nghiệp)	7310106	Toán, Hóa học, Sinh học	B00	30
3	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40
4	Quản lý đất đai	7850103	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Ký hiệu trường: DHS)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					1582
Bảng 2 chính quy					600
1	Giáo dục Mầm non	7140201			50
2	Giáo dục Tiểu học	7140202			90
3	Giáo dục Công dân	7140204			30
4	Giáo dục QP-AN	7140208			30
5	Sư phạm Toán học	7140209			50
6	Sư phạm Tin học	7140210			50

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
7	Sư phạm Vật lý	7140211			30
8	Sư phạm Hóa học	7140212			30
9	Sư phạm Sinh học	7140213			30
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217			50
11	Sư phạm Lịch sử	7140218			30
12	Sư phạm Địa lý	7140219			30
13	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247			50
14	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249			50
Bảng 2 vừa làm vừa học					982
1	Sư phạm Toán học	7140209			50
2	Sư phạm Tin học	7140210			100
3	Sư phạm Vật lý	7140211			50
4	Sư phạm Hóa học	7140212			50
5	Sư phạm Sinh học	7140213			50
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217			50
7	Sư phạm Lịch sử	7140218			50
8	Sư phạm Địa lý	7140219			50
9	Giáo dục Tiểu học	7140202			382
10	Giáo dục Mầm non	7140201			100
11	Sư phạm Công nghệ	7140246			50

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC (Ký hiệu trường: DHT)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					100
Bảng 2 vừa làm vừa học					
1	Báo chí	7320101	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh		50
			2. Tiếng Việt thực hành		
2	Công tác xã hội	7760101	1. Tư tưởng Hồ Chí Minh		50
			2. Tiếng Việt thực hành		

- PHÂN HIỆU ĐHH TẠI QUẢNG TRỊ (Ký hiệu trường: DHQ)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					20
Bảng 2 chính quy					
1	Kỹ thuật điện	7520201	1. Toán cao cấp		10
			2. Vật lý đại cương		
2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1. Toán cao cấp		10
			2. Vật lý đại cương		

3.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển

- Trường Đại học Luật

+ *Tuyển sinh cấp bằng đại học thứ 2 hệ chính quy*

Điều kiện xét tuyển là thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy nhóm ngành Khoa học xã hội – nhân văn của các trường đại học thành viên hoặc khoa trực thuộc Đại học Huế (áp dụng đối với phương thức xét tuyển) hoặc không có môn thi nào dưới 5 điểm (áp dụng đối với phương thức thi tuyển).

+ *Tuyển sinh cấp bằng đại học thứ 2 hệ vừa làm vừa học*

Điều kiện xét tuyển đối với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập của văn bằng thứ nhất là điểm trung bình học tập toàn khóa phải ≥ 5.0 theo thang điểm 10 (đào tạo theo hình thức niên chế) hoặc điểm trung bình học tập toàn khóa phải ≥ 2.0 theo thang điểm 4 (đào tạo theo hình thức tín chỉ) hoặc không có môn thi nào dưới 5 điểm (áp dụng đối với phương thức thi tuyển).

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do trường quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Ngoại ngữ

Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 2 môn thi chưa nhân hệ số phải ≥ 10 (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10) và không có môn nào bị điểm liệt (không điểm). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do trường quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Kinh tế

+ *Đối với tuyển sinh bằng đại học thứ hai hệ chính quy:* Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 2 môn thi chưa nhân hệ số phải ≥ 10 (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10).

+ *Đối với tuyển sinh bằng đại học thứ hai hệ vừa làm vừa học:* Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 2 môn xét tuyển phải ≥ 10 .

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do trường quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Nông Lâm

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do trường quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Sư phạm

+ *Đối với những ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:* Điều kiện xét tuyển là điểm trung bình học tập của văn bằng thứ nhất phải ≥ 5.50 , theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là thí sinh phải có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi hoặc điểm trung bình chung toàn khóa văn bằng 1 đạt loại giỏi trở lên.

+ *Đối với những ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên:* Điều kiện xét tuyển là điểm trung bình học tập của văn bằng thứ nhất phải ≥ 5.50 , theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do trường quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Khoa học

Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 2 môn thi chưa nhân hệ số phải ≥ 10 (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do HĐTS quy định theo Quy chế hiện hành.

- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị

Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 2 môn thi chưa nhân hệ số phải ≥ 10 (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do HĐTS quy định theo Quy chế hiện hành.

3.6. Tổ chức tuyển sinh

3.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Luật	Theo quy định của mỗi trường (kèm theo thông báo tuyển sinh của mỗi trường)	Tháng 5/2020
Đại học Ngoại ngữ		Tháng 5 và tháng 6/2020
Đại học Kinh tế		Tháng 4/2020
Đại học Nông Lâm		Tháng 3 và tháng 4/2020
Đại học Sư phạm		Tháng 6 và tháng 7/2020
Đại học Khoa học		Tháng 8/2020
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Tháng 9/2020

3.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Luật	Nộp tại Trường Đại học Luật, đường Võ Văn Kiệt, Phường An Tây, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Đại học Ngoại ngữ	Nộp tại Trường Đại học Ngoại ngữ, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Phường An Cựu, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Kinh tế	Nộp tại Trường Đại học Kinh tế, 99 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Nông Lâm	Nộp tại Trường Đại học Nông Lâm, 102 Phùng Hưng, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Sư phạm	Nộp tại Trường Đại học Sư phạm, 34 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Khoa học	Nộp tại Trường Đại học Khoa học, 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế hoặc tại cơ sở liên kết đào tạo.
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Nộp tại Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị

3.7. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
Đại học Luật	200.000 (nếu đăng ký tại Trường Đại học Luật)/ 400.000 (nếu đăng ký tại các cơ sở liên kết đào tạo với Nhà trường)
Đại học Ngoại ngữ	200.000
Đại học Kinh tế	300.000
Đại học Nông Lâm	200.000
Đại học Sư phạm	500.000
Đại học Khoa học	500.000
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Tùy thuộc vào số lượng thí sinh đăng ký dự thi nhưng không quá 1.000.000 đồng/01 Thí sinh.

3.8. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- **Trường Đại học Luật:** 12.000.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Trường Đại học Ngoại ngữ:**
 - + *Bảng 2 hệ chính quy:* Năm học 2019-2020 là 8.900.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; Năm học 2020-2021 là 9.800.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
 - + *Bảng 2 hệ vừa làm vừa học:* Năm học 2019-2020 là 13.350.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; Năm học 2020-2021 là 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Trường Đại học Kinh tế:**
 - + *Bảng 2 hệ chính quy:* Mức thu tối đa 9.800.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm. Hàng năm mức học phí sẽ tăng theo lộ trình tăng học phí của Nhà nước.
 - + *Bảng 2 hệ vừa làm vừa học:* Mức thu tối đa 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm. Hàng năm mức học phí sẽ tăng theo lộ trình tăng học phí của Nhà nước.
- **Trường Đại học Nông Lâm:**
 - + *Bảng 2 hệ chính quy (năm học 2019-2020):* Các ngành Lâm học, Quản lý tài nguyên rừng : 371.000 đồng/ 01 tín chỉ; Các ngành Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi, Khoa học cây trồng, Nông học, Công nghệ sau thu hoạch, Khuyến nông: 445.000 đồng/ 01 tín chỉ; Các ngành Quản lý đất đai, Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ: 468.000 đồng/ 01 tín chỉ.
 - + *Bảng 2 hệ vừa làm vừa học:* Năm học 2019-2020 là 13.200.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; Năm học 2020-2021 là 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Trường Đại học Sư phạm:** 5.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm (năm học 2020-2021).
- **Trường Đại học Khoa học:** Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học.
- **Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị:** Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế.

3.9. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Luật	Tháng 10/2020		
Đại học Ngoại ngữ	Tháng 10, 11/2020	Tháng 12/2020	
Đại học Kinh tế	Tháng 7/2020	Tháng 11/2020	
Đại học Nông Lâm	Tháng 7, 8/2020	Tháng 11, 12/2020	
Đại học Sư phạm	Tháng 9/2020	Tháng 12/2020	
Đại học Khoa học	Tháng 2/2021	Tháng 4/2021	

4. Tuyển sinh đặt hàng

4.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy chế hiện hành.

4.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh tại các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Tây Ninh và các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.

4.3. Phương thức tuyển sinh

Trường Đại học Sư Phạm tuyển sinh theo 03 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2020;

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi TN THPT năm 2020 kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu;

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT;

4.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Ký hiệu trường: DHS)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					350	
1	Sư phạm Toán học	7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		30
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
			3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
			4. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
2	Sư phạm Ngữ văn	7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
			4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
3	Sư phạm Khoa học Tự nhiên	7140247	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		30
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
			3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
4	Sư phạm Lịch sử- Địa lý	7140249	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
			4. Ngữ văn, KHXH, Tiếng Anh	D78		
5	Sư phạm Công nghệ	7140246	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		30
			2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
			3. Toán, KHTN, Tiếng Anh	D90		
6	Giáo dục Pháp luật	7140248	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
			4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
7	Giáo dục Công dân	7140204	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		30
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
			4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
8	Giáo dục An ninh-Quốc phòng	7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		40
			2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
			3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD	C20		
			4. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
9	Giáo dục Tiểu học	7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		50
			2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
			3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
			4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
10	Giáo dục Mầm non	7140201	1. Ngữ văn, Lịch sử, Năng khiếu 2. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu 3. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu	M05 M06 M11	50	

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu	
					Thi tuyển	Xét tuyển
			(Năng khiếu: <i>Hát, Đọc diễn cảm</i>)			

4.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào thực hiện theo quy định của Quy chế này. Điểm trúng tuyển theo yêu cầu đặt hàng, không thấp hơn điểm trúng tuyển của ngành đào tạo. Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng lao động thuộc các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ không tuyển đủ lao động theo nhu cầu sử dụng, cần đặt hàng đào tạo và cam kết sử dụng sinh viên tốt nghiệp thì điểm trúng tuyển có thể thấp hơn nhưng không thấp hơn quá 01 điểm (một điểm) so với điểm trúng tuyển của ngành đào tạo, tính theo thang điểm 30.

4.6. Tổ chức tuyển sinh

4.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Sư phạm	Theo quy định của mỗi trường (kèm theo thông báo tuyển sinh của mỗi trường)	Tháng 9/2020

4.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Sư phạm	Nộp tại Trường Đại học Sư phạm, 34 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.

4.7. Chính sách ưu tiên

Thí sinh được hưởng chế độ ưu tiên theo đối tượng, khu vực và chế độ xét tuyển thẳng theo Quy chế hiện hành.

4.8. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
Đại học Sư phạm	500.000

4.9. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

Dự kiến 10.000.000 đồng/ sinh viên/ năm học

4.10. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Luật	Tháng 10/2020	Tháng 11/2020	Tháng 12/2020

4.11. Một số thông tin khác

- Kinh phí đào tạo sử dụng từ ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí chi thường xuyên của địa phương);

- Việc tuyển sinh do địa phương đặt hàng đào tạo và cam kết sử dụng sinh viên tốt nghiệp thực hiện theo hợp đồng giữa các bên liên quan, không trái với quy định của pháp luật.

5. Tuyển sinh liên thông

5.1. Đối tượng tuyển sinh

Theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học.

5.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

5.3. Phương thức tuyển sinh

Đại học Huế tuyển sinh theo 02 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT hoặc của văn bằng trung cấp, cao đẳng;
- Thi tuyển.

5.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT (Ký hiệu trường: DHA)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				770	
Liên thông chính quy					
1	Luật	7380101	Triết học	200	
2	Luật kinh tế	7380107	Nhà nước và pháp luật Luật Hiến pháp	70	
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Luật	7380101	Triết học Nhà nước và pháp luật Luật Hiến pháp	420	
2	Luật kinh tế	7380107	Triết học Nhà nước và pháp luật Luật Hiến pháp	80	

- KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT (Ký hiệu trường: DHC)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				250	
Liên thông chính quy					
1	Giáo dục thể chất	7140206	Tâm lý TDTT Lý luận và phương pháp GDTC Năng khiếu (Bật xa tại chỗ)	50	
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Giáo dục thể chất	7140206	Tâm lý TDTT Lý luận và phương pháp GDTC Năng khiếu (Bật xa tại chỗ)	200	

- KHOA DU LỊCH (Ký hiệu trường: DHD)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				280	
Liên thông chính quy					
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7140206	Cơ sở văn hóa Việt Nam Tổng quan du lịch Quản trị lữ hành	80	
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7140206	Cơ sở văn hóa Việt Nam Tổng quan du lịch Quản trị lữ hành	200	

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (Ký hiệu trường: DHF)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					250
<i>Liên thông chính quy</i>					
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1. Nghe – Nói 2. Đọc – Viết 3. Từ vựng – Ngữ pháp		50
<i>Liên thông vừa làm vừa học</i>					
1	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	1. Nghe – Nói 2. Đọc – Viết 3. Từ vựng – Ngữ pháp		200

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (Ký hiệu trường: DHK)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Chỉ tiêu	
				Thi tuyển	Xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh				200	100
Liên thông chính quy					
1	Quản trị kinh doanh	7340101	- Toán ứng dụng trong kinh tế - Quản trị học - Quản trị doanh nghiệp	100	
2	Kế toán	7340301	- Toán ứng dụng trong kinh tế - Nguyên lý kế toán - Kế toán tài chính	100	
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Quản trị kinh doanh	7340101	- Toán, Vật lí, Hóa học - Toán, Vật lí, Tiếng Anh		50
2	Kế toán	7340301	- Toán, Ngữ văn, KHXH - Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh		50

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM (Ký hiệu trường: DHL)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					660
Liên thông chính quy					
1	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)	7620114	- Toán - Cơ sở ngành - Chuyên ngành		50
2	Công nghệ sau thu hoạch	7510605			50
3	Lâm học (Lâm nghiệp)	7310106			50
4	Khoa học cây trồng	7620110			50
5	Nuôi trồng thủy sản	7620301			50
6	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503			50
7	Quản lý đất đai	7850103			80
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi - Thú y)	7620114	- Toán - Cơ sở ngành - Chuyên ngành		30
2	Công nghệ sau thu hoạch	7510605			80
3	Lâm học (Lâm nghiệp)	7310106			30
4	Bảo vệ thực vật	7620112			30
5	Nuôi trồng thủy sản	7620301			30
6	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	7520503			30
7	Quản lý đất đai	7850103			50

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT (Ký hiệu trường: DHN)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					400
Liên thông chính quy					
1	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	- Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam - Bố cục - Hình họa		100
Liên thông vừa làm vừa học					
1	Sư phạm Mỹ thuật	7140222	- Lịch sử Mỹ thuật Việt Nam - Bố cục - Hình họa		300

- PHÂN HIỆU ĐHH TẠI QUẢNG TRỊ (Ký hiệu trường: DHQ)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					30
Liên thông chính quy					
1	Kỹ thuật điện	7520201	1. Vật lý đại cương 2. Lý thuyết mạch điện 3. Máy điện		10

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
2	Kỹ thuật xây dựng	7580201	1. Toán cao cấp 2. Cơ học cơ sở 3. Bê tông cốt thép 1		10
3	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1. Toán cao cấp 2. Khoa học môi trường đại cương 3. Công nghệ xử lý chất thải		10

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM (Ký hiệu trường: DHS)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển/ xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					2310
<i>Liên thông chính quy</i>					810
1	Giáo dục Mầm non	7140201			150
2	Giáo dục Tiểu học	7140202			150
3	Giáo dục công dân	7140204			30
4	Giáo dục Chính trị	7140205			30
5	Sư phạm Toán học	7140209			50
6	Sư phạm Tin học	7140210			50
7	Sư phạm Vật lý	7140211			30
8	Sư phạm Hóa học	7140212			30
9	Sư phạm Sinh học	7140213			30
10	Sư phạm Ngữ văn	7140217			50
11	Sư phạm Lịch sử	7140218			30
12	Sư phạm Địa lý	7140219			30
13	Sư phạm Âm nhạc	7140221			30
14	Sư phạm Công nghệ	7140246			60
15	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247			30
16	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249			30
<i>Liên thông vừa làm vừa học</i>					1500
1	Sư phạm Toán học	7140209			50
2	Sư phạm Tin học	7140210			110
3	Sư phạm Vật lý	7140211			75
4	Sư phạm Hóa học	7140212			80
5	Sư phạm Sinh học	7140213			80
6	Sư phạm Ngữ văn	7140217			120
7	Sư phạm Lịch sử	7140218			90
8	Sư phạm Địa lý	7140219			30
9	Giáo dục Chính trị	7140205			30
10	Sư phạm Âm nhạc	7140221			0
11	Sư phạm Công nghệ	7140246			45
12	Giáo dục Tiểu học	7140202			640
13	Giáo dục Mầm non	7140201			150

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC (Ký hiệu trường: DHT)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu xét tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					160
<i>Liên thông vừa làm vừa học</i>					
1	Quản lý nhà nước	7310205	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40
			2. Ngữ văn, Toán, GDCD	C14	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	
2	Báo chí	7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	40
			2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	D15	
3	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông	7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40
			2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	
4	Công tác xã hội	7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19	40
			2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01	
			3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14	

- TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC (Ký hiệu trường: DHY)

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
Tổng chỉ tiêu tuyển sinh					588
<i>Liên thông chính quy</i>					
1	Dược học	7720201	1. Toán 2. Hóa phân tích 3. Chuyên ngành		100
2	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa)	7720301	1. Toán 2. Giải phẫu sinh lý 3. Chuyên ngành		94
3	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	1. Toán 2. Giải phẫu sinh lý 3. Chuyên ngành		50
4	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1. Toán 2. Giải phẫu sinh lý 3. Chuyên ngành		50
<i>Liên thông vừa làm vừa học</i>					
	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa)	7720301	1. Toán 2. Giải phẫu sinh lý 3. Chuyên ngành		54
	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản)	7720301	1. Toán 2. Giải phẫu sinh lý 3. Chuyên ngành		50
	Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức)	7720301	1. Toán 2. Giải phẫu sinh lý 3. Chuyên ngành		50
	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7720601	1. Toán 2. Giải phẫu sinh lý 3. Chuyên ngành		50
	Kỹ thuật hình ảnh y học	7720602	1. Toán 2. Giải phẫu sinh lý 3. Chuyên ngành		50

Stt	Tên ngành	Mã ngành	Tổ hợp môn thi tuyển	Mã tổ hợp	Chỉ tiêu thi tuyển
	Y tế công cộng	7720701	1. Toán 2. Giải phẫu sinh lý 3. Chuyên ngành		40

5.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện xét tuyển

- Trường Đại học Luật, Khoa Giáo dục thể chất

Điều kiện xét tuyển là không có môn thi nào dưới năm điểm (5 điểm). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do trường quy định theo Quy chế hiện hành.

- Khoa du lịch

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do HĐTS quy định và không thấp hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu tuyển sinh đại học hệ chính quy.

- Trường Đại học Ngoại ngữ

Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 3 môn thi chưa nhân hệ số phải ≥ 15 (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10) và không có môn nào bị điểm liệt (0 điểm). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do trường quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Kinh tế

+ *Đối với tuyển sinh liên thông hệ chính quy*: Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 3 môn thi chưa nhân hệ số phải ≥ 15.0 (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10).

+ *Đối với tuyển sinh liên thông hệ vừa làm vừa học*: Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (theo học bạ). Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 15.0 .

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do trường quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Nông Lâm

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do trường quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Nghệ thuật

Điều kiện xét tuyển là điểm mỗi môn thi phải ≥ 5.0 . Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là thí sinh có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi, hoặc tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc trung cấp đạt loại giỏi. Riêng đối với giáo viên đang làm việc, có nhu cầu học liên thông để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72, Luật Giáo dục năm 2019 thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường quy định.

- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị

Điều kiện xét tuyển là tổng điểm 3 môn thi chưa nhân hệ số phải ≥ 15 (điểm các môn thi tính theo thang điểm 10). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sẽ do HĐTS quy định theo Quy chế hiện hành.

- Trường Đại học Sư phạm

Điều kiện xét tuyển là điểm trung bình học tập toàn khóa của bậc trung cấp hoặc cao đẳng phải ≥ 5.50 , theo thang điểm 10, làm tròn đến 2 chữ số thập phân. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là thí sinh có học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi, hoặc tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc trung cấp đạt loại giỏi. Riêng đối với giáo viên đang làm việc, có

nhu cầu học liên thông để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72, Luật Giáo dục năm 2019 thì ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do trường quy định.

- Trường Đại học Khoa học

Điểm mỗi môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình năm học lớp 12 của môn đó (theo học bạ). Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 15.0 và điểm trung bình chung của ngành tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng theo thang điểm hệ 10 phải ≥ 5.0 (nếu thí sinh tốt nghiệp trung cấp/cao đẳng chỉ có điểm trung bình chung theo thang điểm hệ 4, thì được quy về thang điểm hệ 10 bằng cách lấy điểm trung bình chung tốt nghiệp theo hệ 4 nhân với 2.5).

- Trường Đại học Y Dược

+ Đối với ngành Dược học, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào phải đạt một trong 3 tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại giỏi hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 8,0 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại giỏi, hoặc tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc trung cấp đạt loại giỏi.

+ Đối với các ngành còn lại, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào phải đạt một trong 3 tiêu chí sau: học lực lớp 12 đạt loại khá hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa THPT đạt từ 6,5 trở lên, hoặc tốt nghiệp THPT loại khá, hoặc tốt nghiệp trình độ cao đẳng hoặc trung cấp đạt loại khá trở lên.

5.6. Tổ chức tuyển sinh

5.6.1. Hồ sơ và thời gian thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển	Thời gian thi tuyển/xét tuyển đợt 1
Đại học Luật	Theo quy định của mỗi trường (kèm theo thông báo tuyển sinh của mỗi trường)	Tháng 5/2020
Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế		Tháng 2 đến tháng 6/2020
Khoa Du lịch – Đại học Huế		Tháng 7/2020
Đại học Ngoại ngữ		Tháng 6/2020
Đại học Kinh tế		Tháng 4/2020
Đại học Nông Lâm		Tháng 3 và tháng 4/2020
Đại học Nghệ thuật		Tháng 4 và tháng 5/2020
Đại học Sư phạm		Tháng 4/2020
Đại học Khoa học		Tháng 8/2020
Đại học Y Dược		Tháng 5/2020
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị		Tháng 9/2020

5.6.2. Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Luật	Nộp tại Trường Đại học Luật, đường Võ Văn Kiệt, Phường An Tây, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo của Nhà trường.
Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế	Nộp tại Khoa Giáo dục thể chất, 52 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Khoa Du lịch – Đại học Huế	Nộp tại Khoa Du lịch – Đại học Huế, số 22 Lâm Hoảng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.

Tên trường	Địa điểm nộp hồ sơ thi tuyển/xét tuyển
Đại học Ngoại ngữ	Nộp tại Trường Đại học Ngoại ngữ, 57 Nguyễn Khoa Chiêm, Phường An Cựu, Tp. Huế, Thừa Thiên Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Kinh tế	Nộp tại Trường Đại học Kinh tế, 99 Hồ Đắc Di, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Nông Lâm	Nộp tại Trường Đại học Nông Lâm, 102 Phùng Hưng, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Nghệ thuật	Nộp tại Trường Đại học Nghệ thuật, Số 10 Tô Ngọc Vân, Phường Thuận Thành, Thành phố Huế.
Đại học Sư phạm	Nộp tại Trường Đại học Sư phạm, 34 Lê Lợi, Phường Phú Hội, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Khoa học	Nộp tại Trường Đại học Khoa học, 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế hoặc tại các cơ sở liên kết đào tạo.
Đại học Y Dược	Nộp tại Trường Đại học Y Dược, số 06 Ngô Quyền, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Nộp tại Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị, Đường Điện Biên Phủ, Phường Đông Lương, TP Đông Hà, Quảng Trị

5.7. Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển

Tên trường	Lệ phí thi tuyển/ xét tuyển (đơn vị tính: VNĐ)
Đại học Luật	- Liên thông hệ chính quy: 300.000 - Liên thông hệ VLVH: 200.000 (nếu đăng ký tại Trường Đại học Luật)/ 400.000 (nếu đăng ký tại các cơ sở liên kết đào tạo với Nhà trường)
Khoa Giáo dục thể chất – Đại học Huế	- Hồ sơ tuyển sinh: 90.000 đ/hồ sơ; - Ôn tập (bao gồm cả tài liệu): 290.000 đ/thí sinh; - Lệ phí tuyển sinh 3 môn (bao gồm cả năng khiếu): 370.000 đ/thí sinh.
Khoa Du lịch – Đại học Huế	- Hồ sơ tuyển sinh: 90.000đ/1 hồ sơ; - Ôn tập (bao gồm cả tài liệu): 510.000đ/1 thí sinh; - Lệ phí tuyển sinh 3 môn 300.000đ/1 thí sinh
Đại học Ngoại ngữ	- Lệ phí xử lý hồ sơ và công nhận kết quả học cao đẳng: 100.000 đ/hồ sơ. - Lệ phí thi tuyển: 150.000đ/môn thi.
Đại học Kinh tế	300.000
Đại học Nông Lâm	200.000
Đại học Nghệ thuật	Theo thông báo tuyển sinh của Nhà trường.
Đại học Sư phạm	500.000
Đại học Khoa học	500.000
Đại học Y Dược	- Lệ phí hồ sơ đăng kí dự thi 100.000 đồng / thí sinh (nộp cùng hồ sơ đăng kí dự thi). - Lệ phí dự thi: Căn cứ theo dự toán tuyển sinh cân đối thu chi (Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y Dược, ĐH Huế).
Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị	Tùy thuộc vào số lượng thí sinh đăng ký dự thi nhưng không quá 1.000.000 đồng/01 Thí sinh.

5.8. Học phí dự kiến; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- **Trường Đại học Luật:** 12.000.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Khoa Giáo dục thể chất:** Năm học 2019-2020 là 10.600.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; Năm học 2020-2021 là 11.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Khoa Du lịch:** 17.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Trường Đại học Ngoại ngữ:**
 - + *Liên thông hệ chính quy:* Năm học 2019-2020 là 8.900.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; Năm học 2020-2021 là 9.800.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
 - + *Liên thông hệ vừa làm vừa học:* Năm học 2019-2020 là 13.350.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; Năm học 2020-2021 là 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Trường Đại học Kinh tế:**
 - + *Bảng 2 hệ chính quy:* Mức thu tối đa 9.800.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm. Hàng năm mức học phí sẽ tăng theo lộ trình tăng học phí của Nhà nước.
 - + *Bảng 2 hệ vừa làm vừa học:* Mức thu tối đa 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm. Hàng năm mức học phí sẽ tăng theo lộ trình tăng học phí của Nhà nước.
- **Trường Đại học Nông Lâm:**
 - + *Bảng 2 hệ chính quy (năm học 2019-2020):* Các ngành Lâm học, Quản lý tài nguyên rừng : 371.000 đồng/ 01 tín chỉ; Các ngành Nuôi trồng thủy sản, Chăn nuôi, Khoa học cây trồng, Nông học, Công nghệ sau thu hoạch, Khuyến nông: 445.000 đồng/ 01 tín chỉ; Các ngành Quản lý đất đai, Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ: 468.000 đồng/ 01 tín chỉ.
 - + *Bảng 2 hệ vừa làm vừa học:* Năm học 2019-2020 là 13.200.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm; Năm học 2020-2021 là 14.700.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm.
- **Trường Đại học Nghệ thuật:** Trường Đại học Nghệ thuật, Đại học Huế sẽ điều chỉnh mức học phí đối với học viên, lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm dựa trên cơ sở:
 - + Số lượng học viên thực học.
 - + Dựa theo Quyết định số 1072/QĐ-ĐHH ngày 01/9/2017 của Giám đốc Đại học Huế về việc Quy định mức thu học phí, miễn giảm học phí và thanh toán nội bộ trong Đại học Huế từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021.
- **Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị:** Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế.
- **Trường Đại học Sư phạm:**
 - + Liên thông từ cao đẳng lên đại học: 5.000.000 đồng/sinh viên/học kỳ
 - + Liên thông từ trung cấp lên đại học: 5.700.000 đồng/sinh viên/học kỳ
- **Trường Đại học Khoa học:** Học phí được thu theo quy định của Đại học Huế và Trường Đại học Khoa học.
- **Trường Đại học Y Dược:**

Học phí dự kiến cho năm học 2020-2021 là 14.300.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm (áp dụng cho liên thông hệ chính quy) hoặc 12.870.000 đồng/ 01 Sinh viên/ 01 năm (áp dụng cho liên thông hệ VLVH).

5.9. Thời gian dự kiến các đợt tuyển sinh bổ sung trong năm

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Đại học Luật	Tháng 10/2020		

Tên trường	Bổ sung đợt 1	Bổ sung đợt 2	Bổ sung đợt 3
Khoa Giáo dục thể chất	Tháng 7-9/2020	Tháng 9-12/2020	
Khoa Du lịch	Tháng 8/2020	Tháng 11/2020	
Đại học Ngoại ngữ	Tháng 8/2020	Tháng 10/2020	Tháng 12/2020
Đại học Kinh tế	Tháng 7/2020	Tháng 11/2020	
Đại học Nông Lâm	Tháng 7, 8/2020	Tháng 11, 12/2020	
Đại học Nghệ thuật	Tháng 6, 7/2020	Tháng 8, 9/2020	Tháng 10, 11,12/2020
Đại học Sư phạm	Tháng 6/2020	Tháng 9/2020	Tháng 12/2020
Đại học Khoa học	Tháng 11/2021	Tháng 2/2021	Tháng 4/2021
Đại học Y Dược	Tháng 10/2020 (áp dụng cho liên thông hệ VLVH)		

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Linh